CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP

QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU CỦA QUY HOẠCH HUYỆN MỸ XUYÊN, TỈNH SÓC TRĂNG

Mỹ Xuyên - năm 2021

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP

QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU CỦA QUY HOẠCH HUYỆN MỸ XUYÊN, TỈNH SÓC TRĂNG

Ngày... tháng... năm 2021
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH SÓC TRĂNG
(Ký tên, đóng dấu)

Ngày... tháng... năm 2021
ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN MỸ XUYÊN
(Ký tên, đóng dấu)

MỤC LỤC BÁO CÁO

ĐẶT VẤN ĐỀ 1
1. Sự cần thiết lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 1
2. Căn cứ pháp lý lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, kế hoạch sử dụng đất năm đầu của huyện Mỹ Xuyên 3
3. Mục đích của việc lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, kế hoạch sử dụng đất năm đầu 6
4. Yêu cầu của việc lập quy hoạch sử dụng đất 6
5. Nguyên tắc của việc lập quy hoạch sử dụng đất 7
PHẦN I 9
ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI 9
I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG 9
1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên 9
1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên 11
1.3. Phân tích hiện trạng môi trường. 13
1.4. Tác động của Biến đổi khí hậu đến tài nguyên - môi trường, xã hội, vấn đề sử dụng đất và giải pháp thích ứng 14
1.5. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên. 15
II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ, XÃ HỘI 16
2.1. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội. 16
2.2. Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực 16
2.3. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất. 21
2.4. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn. 22
2.4.3. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng 23
2.5. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội và môi trường 24
2.5.1. Về điều kiện tự nhiên, tài nguyên và cảnh quan môi trường 24
2.5.2. Về thực trạng phát triển kinh tế - xã hội 24
III. BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT 26
PHẦN II 28
TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI 28
I. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI 28
1.1. Tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai có liên quan đến việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. 28
1.2. Phân tích, đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân 32

1.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai 33
II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG CÁC LOẠI ĐẤT 34
2.1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất. 34
2.2. Biến động sử dụng đất theo từng loại đất trong quy hoạch kỳ trước. 38
2.3. Hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường, tính hợp lý của việc sử dụng đất. 46
2.4. Phân tích, đánh giá những tồn tại và nguyên nhân trong việc sử dụng đất. 49
III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC 50
3.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước. 50
3.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước. 56
3.2.2. Đánh giá tồn tại và nguyên nhân trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất (2011-2020) 57
3.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sử dụng đất kỳ tới. 58
IV. TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI 58
4.1. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực nông nghiệp. 59
4.2. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực phi nông nghiệp 60
PHẦN III 64
PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 64
I. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT 64
1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội. 64
1.2. Quan điểm sử dụng đất. 64
1.3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng 65
II. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 66
2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội 66
2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng 67
2.3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng 90
III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG 90
3.1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư 90
3.2. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực 91

3.3. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất..... 91
3.4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng..... 92
3.5. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hóa các dân tộc..... 93
3.6. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ. 93
PHẦN IV..... 94
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU KỲ QUY HOẠCH..... 94
I. NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT CHO CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC..... 94
1.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất..... 94
3.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực..... 96
3.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất 96
3.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất 99
3.5. Diện tích các loại đất cần thu hồi..... 111
3.6. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch. (Xem biểu 10/CH)113
3.7. Dự kiến các khoản thu chi liên quan đến đất đai trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 113
PHẦN V 117
GIẢI PHÁP THỰC HIỆN..... 117
I. XÁC ĐỊNH CÁC GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG 117
1.1. Xác định các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất 117
1.2. Giải pháp sử dụng đất bền vững trong điều kiện ứng phó với biến đổi khí hậu 117
1.3. Giải pháp về khoa học công nghệ..... 118
1.4. Giải pháp bảo vệ môi trường 118
II. XÁC ĐỊNH CÁC GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT..... 120
2.1. Giải pháp bảo đảm quyền có việc làm của các hộ nông dân bị thu hồi đất phục vụ việc phát triển kinh tế, xã hội..... 120
2.2. Giải pháp về công tác quản lý..... 120
2.3. Giải pháp về huy động vốn và sử dụng hiệu quả vốn đầu tư..... 122
2.4. Giải pháp về cơ chế chính sách..... 123

2.5. Giải pháp về tổ chức thực hiện. 125
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ 127
I. KẾT LUẬN 127
II. KIẾN NGHỊ 128

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

STT	Chữ viết tắt	Chữ viết đầy đủ
1	BTNMT	Bộ Tài nguyên và Môi trường
2	NQ	Nghị quyết
3	TT	Thông tư
4	CT	Chỉ thị
5	UBND	Uỷ ban nhân dân
6	HĐND	Hội đồng nhân dân
7	QP-AN	Quốc phòng an ninh
8	KH	Kế hoạch
9	THCS	Trung học cơ sở
10	QL3B	Quốc lộ 3B
11	SDĐ	Sử dụng đất
12	VLXD	Vật liệu xây dựng
13	CSHT	Cơ sở hạ tầng
14	BVTV	Bảo vệ thực vật
15	DBĐV	Dự bị động viên
16	DS - KHHGĐ	Dân số- Kế hoạch hóa gia đình

ĐẶT VẤN ĐỀ

1. Sự cần thiết lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

Đất đai là tài nguyên hữu hạn, tư liệu sản xuất đặc biệt, là nguồn nội lực, nguồn vốn to lớn, là thành phần quan trọng hàng đầu của môi trường sống, địa bàn phân bố dân cư, xây dựng các cơ sở kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh và quốc phòng; có ý nghĩa kinh tế, xã hội sâu sắc trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc. Bên cạnh đó, đất là điều kiện vật chất cần thiết để tồn tại và tái sản xuất các thế hệ tiếp nhau của loài người. Vì vậy trong sử dụng đất, thế hệ hiện tại phải có trách nhiệm duy trì và đảm bảo chất lượng đất tốt hơn cho giai đoạn tiếp theo.

Với vị trí và vai trò đặc biệt của đất đai, cần thiết phải có một chiến lược tổng thể sử dụng nguồn tài nguyên quý giá của quốc gia thông qua quy hoạch sử dụng đất. Vì vậy, quy hoạch sử dụng đất đã được thể chế hóa bằng hệ thống các văn bản pháp luật. Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 quy định tại Điều 54 "Đất đai là tài nguyên đặc biệt của quốc gia, nguồn lực quan trọng phát triển đất nước, được quản lý theo pháp luật".

Quy hoạch sử dụng đất là bản tổng phối của phát triển, trong đó phản ánh cụ thể các ý tưởng về tương lai của các ngành, các cấp nhịp nhàng và cân đối, thông qua những trình tự hành chính và pháp lý nhất định để trở thành quy chế xã hội, mọi người đều có quyền và nghĩa vụ thực hiện. Quy hoạch sử dụng đất vừa là phương thức để phát triển vừa là công cụ để xây dựng và củng cố Nhà nước. Quy hoạch sử dụng đất là cơ cấu sử dụng đất thống nhất các biện pháp của Nhà nước (thể hiện đồng thời 3 tính chất kinh tế, kỹ thuật và pháp chế) về tổ chức sử dụng và quản lý đất đai đầy đủ, hợp lý, khoa học và có hiệu quả cao nhất đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững dựa trên 3 trụ cột kinh tế - xã hội – môi trường, thông qua việc phân bổ quỹ đất đai cho các mục đích và các ngành, tổ chức sử dụng đất như tư liệu sản xuất.

Quy hoạch sử dụng đất là quá trình hình thành các quyết định nhằm tạo điều kiện đưa đất đai vào sử dụng bền vững để mang lại lợi ích cao nhất, thực hiện đồng thời hai chức năng điều chỉnh các mối quan hệ đất đai và tổ chức sử dụng đất như tư liệu sản xuất đặc biệt với mục đích nâng cao hiệu quả sản xuất của xã hội, bảo vệ đất đai và môi trường.

Quy hoạch sử dụng đất có ý nghĩa đặc biệt quan trọng không chỉ cho trước mắt mà cả lâu dài. Căn cứ vào đặc điểm điều kiện tự nhiên, phương hướng, nhiệm vụ và mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của mỗi vùng lãnh thổ, quy hoạch sử dụng đất được tiến hành nhằm định hướng cho các cấp, các ngành trên địa bàn lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai chi tiết của mình, tạo cơ sở pháp lý để bố trí sử dụng đất đai hợp lý, có hiệu quả, bảo vệ cảnh quan môi trường. Đặc biệt trong giai đoạn thực hiện công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước, việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là yêu cầu cấp thiết với mọi cấp trên địa bàn lãnh thổ.

Trên cơ sở những quy định của Luật Đất đai có thể thấy, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là nội dung quản lý Nhà nước về đất đai vô cùng quan trọng giúp Uỷ ban nhân dân các cấp chỉ đạo, điều hành và quản lý chặt chẽ quỹ đất đai trên địa bàn mình phụ trách.

Để sử dụng hợp lý, có hiệu quả nguồn tài nguyên đất, bảo vệ cảnh quan và môi trường sinh thái, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá thì quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất từ nay đến năm 2030 là nhiệm vụ cấp bách và có ý nghĩa then chốt, tạo cơ sở để huyện có thể chủ động quản lý và khai thác nguồn tài nguyên đất.

Thực hiện Luật Quy hoạch, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch, Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch, Chỉ thị số 30/CT-TTg ngày 27 tháng 7 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về các nhiệm vụ, giải pháp triển khai lập đồng thời các quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Bộ Tài nguyên và Môi trường đang triển khai lập Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 theo Nghị quyết số 67/NQ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2020 của Chính phủ, Nghị định số 148/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ có hiệu lực từ ngày 08/02/2021 có đề cập nội dung Sửa đổi, bổ sung Điều 11 như sau:

"4. Trường hợp đến thời điểm kết thúc kỳ quy hoạch sử dụng đất mà các chỉ tiêu sử dụng đất trong kỳ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chưa thực hiện hết thì được tiếp tục thực hiện đến khi quy hoạch sử dụng đất kỳ tiếp theo được phê duyệt.

Trường hợp quy hoạch tỉnh chưa được phê duyệt thì quy hoạch sử dụng đất cấp huyện được lập đồng thời với việc lập quy hoạch tỉnh. Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện được lập và thẩm định xong trước thì trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt trước. Sau khi quy hoạch tỉnh được phê duyệt, nếu quy hoạch sử dụng đất cấp huyện có mâu thuẫn với quy hoạch tỉnh thì phải điều chỉnh cho phù hợp.

Trường hợp kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh chưa được phê duyệt thì Ủy ban nhân dân cấp huyện căn cứ vào quy hoạch sử dụng đất cấp huyện đã được phê duyệt để tổ chức lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt và tích hợp vào kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh để đảm bảo thống nhất, đồng bộ."

Hiện nay Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nói chung và tỉnh Sóc Trăng nói riêng đang triển khai lập quy hoạch tỉnh chưa được phê duyệt. Nhận thấy rõ tầm quan trọng và tính cấp thiết trong việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đối với việc thúc đẩy sự phát triển đi lên một cách đồng bộ, thống nhất hài hoà giữa các mặt của địa phương. Được sự chỉ đạo của Uỷ ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng, cùng với sự hướng dẫn về chuyên môn nghiệp vụ của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng, Uỷ ban nhân dân huyện Mỹ Xuyên đã phối hợp với các ngành chức năng tiến hành lập ***"Quy***

hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của huyện Mỹ Xuyên".

2. Căn cứ pháp lý lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, kế hoạch sử dụng đất năm đầu của huyện Mỹ Xuyên

2.1. Các văn bản pháp lý

- Luật Quy hoạch Đô thị - Luật số 30/2009/QH12 ngày 17 tháng 6 năm 2009;

- Luật Đất đai – Luật số 45/2013/QH13 ngày 29 tháng 11 năm 2013.

- Luật Xây dựng – Luật số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014.

- Luật Đầu tư công – Luật số 39/2019/QH14 ngày 13 tháng 6 năm 2019.

- Luật Lâm Nghiệp – Luật số 16/2017/QH14 ngày 15 tháng 11 năm 2017.

- Luật Quy hoạch – Luật số 21/2017/QH14 ngày 24 tháng 11 năm 2017.

- Luật sửa đổi bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch - Luật số 35/2018/QH14 ngày 20 tháng 11 năm 2018.

- Luật Đa dạng sinh học – Luật số 32/VNHN-VPQH ngày 10 tháng 12 năm 2018;

- Nghị quyết số 751/2019/NQ-UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban thường vụ quốc hội về giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

- Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ "Sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 04 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

- Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

- Chỉ thị số 30/CT-TTg ngày 27 tháng 7 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về các nhiệm vụ, giải pháp triển khai lập đồng thời các quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Thông tư số 09/2015/TT-BTNMT ngày 23 tháng 3 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16 tháng 8 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 – 2020;

- Công văn số 4744/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 03 tháng 9 năm 2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường "V/v lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện".

2.2. Cơ sở lập quy hoạch, thông tin số liệu, tư liệu bản đồ

- Quyết định số 423/QĐ-TTg ngày 11/4/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Sóc Trăng đến năm 2020;

- Quyết định số 78/QĐ-UBND ngày 10/2/2014 của UBND tỉnh Sóc Trăng về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển cụm công nghiệp tỉnh Sóc Trăng đến năm 2020;

- Quyết định số 1054/QĐHC-CTUBND ngày 07/10/2014 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Mỹ Xuyên đến năm 2020;

- Nghị quyết số 06/NQ-HĐND, ngày 06/3/2017 của HĐND tỉnh Sóc Trăng, về việc thông qua dự kiến phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách Nhà nước giai đoạn 2016 – 2020 tỉnh Sóc trăng;

- Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 04/5/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc bổ sung danh mục các dự án cần thu hồi đất, mức vốn bồi thường giải phóng mặt bằng năm 2018 và chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng;

- Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất, mức vốn bồi thường giải phóng mặt bằng năm 2019 và chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng;

- Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng, Bổ sung danh mục các dự án cần thu hồi đất, mức vốn bồi thường, giải phóng mặt bằng năm 2019 và chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng;

- Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất, mức vốn bồi thường giải phóng mặt bằng năm 2020 và chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng;

- Nghị quyết số 108/NQ-CP ngày 16/8/2018 của Chính phủ phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Sóc Trăng;

- Quyết định số 35/2017/QĐ-UBND ngày 20/10/2017 của UBND tỉnh Sóc Trăng, ban hành quy định phân cấp quản lý giao thông trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng;

- Công văn số 1293/TNMT-CCQLĐĐ ngày 27 tháng 6 năm 2019 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng về việc điều chỉnh chỉ tiêu" Điều chỉnh sử dụng đất đến năm 2020 các huyện, thị xã, thành phố;

- Căn cứ Quyết định số 1155/QĐ-UBND ngày 22 tháng 4 năm 2019 của UBND tỉnh Sóc Trăng về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng;

- Công văn số 724/STMT-CCQLĐĐ ngày 06 tháng 04 năm 2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng về việc lập kế hoạch sử dụng đất 05 năm 2021-2025 cấp tỉnh và quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 cấp huyện;

- Công văn số 605/UBND-KT ngày 20 tháng 04 năm 2020 của UBND tỉnh Sóc Trăng về việc thực hiện các nội dung liên quan đến lập kế hoạch sử dụng đất 05 năm 2021-2025 cấp tỉnh và quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030;

- Công văn số 940/STMT-CCQLĐĐ ngày 04 tháng 05 năm 2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng về việc lập đôn đốc, hướng dẫn thực hiện các nội dung liên quan đến quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện;

- Thực hiện Công văn số 1606/VPHĐND&UBND ngày 26/8/2020 của Văn phòng HĐND&UBND về việc thông báo ý kiến chỉ đạo của đồng chí Đặng Văn Phương, Chủ tịch UBND huyện giao phòng Tài nguyên và Môi trường huyện phối hợp các ngành liên quan tham mưu UBND huyện thực hiện theo hướng dẫn của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện theo quy định;

- Các đồ án quy hoạch xây dựng Nông thôn mới trên địa bàn huyện Mỹ Xuyên đã được phê duyệt.

2.3. ***Cơ sở điều tra thu thập thông tin số liệu, tài liệu lập kế hoạch*****.**

- Niên giám thống kê năm 2019 của huyện Mỹ Xuyên;

- Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội huyện Mỹ Xuyên năm 2019;

- Số liệu thống kê đất đai năm 2019 của huyện Mỹ Xuyên;

- Văn kiện đại hội đảng bộ huyện Mỹ Xuyên lần thứ XII, nhiệm kỳ 2020-2025;

- Các tài liệu, số liệu, bản đồ liên quan đến đất đai.

3. Mục đích của việc lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, kế hoạch sử dụng đất năm đầu

- Đánh giá đúng thực trạng và tiềm năng đất đai để có kế hoạch, phương án đầu tư sử dụng hợp lý các loại đất theo các giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội.

- Quy hoạch sử dụng đất huyện Mỹ Xuyên làm cơ sở pháp lý quản lý nhà nước về đất đai, xác định các mục tiêu dài hạn phát triển kinh tế - xã hội phù hợp với các điều kiện cụ thể của huyện. Điều hoà các mối quan hệ sử dụng đất trong phát triển xây dựng, đô thị, giao thông, thuỷ lợi và phát triển nông nghiệp; đề xuất các chỉ tiêu và phân bố sử dụng các loại đất, xác định các chỉ tiêu khống chế về đất đai đối với quy hoạch ngành và cấp xã trên phạm vi của huyện.

- Phân bổ lại quỹ đất cho các mục đích sử dụng, phù hợp với định hướng phát triển không gian về lâu dài, đồng thời đáp ứng nhu cầu, phù hợp các chỉ tiêu sử dụng đất của các ngành, các phường, xã trên địa bàn huyện cụ thể đến năm 2030 và trong tương lai xa.

- Cân đối hợp lý quỹ đất đáp ứng nhu cầu của các dự án, đề án phát triển kinh tế, xã hội, an ninh, quốc phòng theo yêu cầu mới nhằm sử dụng đất có hiệu quả, bền vững và tiết kiệm. Bố trí quỹ đất hợp lý kết hợp với việc xây dựng cơ chế chính sách về đổi đất lấy hạ tầng, đấu giá quyền sử dụng đất nhằm huy động nguồn lực từ đất cho phát triển và tăng nguồn thu cho ngân sách.

- Tạo cơ sở pháp lý cho việc xúc tiến đầu tư, tiến hành các thủ tục thu hồi đất, giao đất, sử dụng đất đúng pháp luật, đúng mục đích, có hiệu quả; từng bước ổn định tình hình quản lý và sử dụng đất.

- Khoanh định, phân bố các chỉ tiêu sử dụng đất cho các ngành, các cấp theo quy hoạch phải được cân đối trên cơ sở các nhu cầu sử dụng đất đảm bảo không bị chồng chéo trong quá trình sử dụng.

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Mỹ Xuyên là căn cứ cho việc lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm của huyện.

- Làm căn cứ pháp lý để quản lý đất đai theo Pháp luật, thực hiện tốt các quyền của người sử dụng đất, bảo vệ, cải tạo môi trường sinh thái, phát triển và sử dụng tài nguyên đất có hiệu quả và bền vững.

4. Yêu cầu của việc lập quy hoạch sử dụng đất

- Phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên; các nguồn tài nguyên và thực trạng môi trường; thực trạng phát triển kinh tế - xã hội; tình hình biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất trên địa bàn huyện.

- Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất cấp huyện phân bổ cho huyện đến năm 2030 và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn.

- Xác định nhu cầu sử dụng cho các ngành, lĩnh vực đến năm 2030 và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn.

- Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cân đối xác định các chỉ tiêu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực đến năm 2030 và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn.

- Xác định quy mô diện tích, vị trí dự án có sử dụng đất trong kỳ quy hoạch.

- Xác định đầy đủ nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực trên địa bàn huyện; đồng thời các dự án phải đảm bảo tính khả thi.

- Xác định cụ thể, đảm bảo tính khả thi các vùng phụ cận các dự án hạ tầng kỹ thuật, xây dựng chỉnh trang các khu dân cư để đấu giá quyền sử dụng đất nhằm tăng nguồn thu ngân sách từ đất.

- Các giải pháp thực hiện phải đảm bảo phù hợp với năng lực tổ chức thực hiện của huyện, phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị, các thành phần kinh tế trên địa bàn huyện.

5. Nguyên tắc của việc lập quy hoạch sử dụng đất

- Phù hợp với quy hoạch cấp tỉnh, quy hoạch tổng thể, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của huyện; đảm bảo quốc phòng, an ninh.

- Được lập từ tổng thể đến chi tiết.

- Sử dụng đất tiết kiệm và có hiệu quả.

- Khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường; thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Bảo vệ, tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh.

- Dân chủ và công khai.

- Bảo đảm ưu tiên quỹ đất cho mục đích quốc phòng, an ninh, phục vụ lợi ích quốc gia, công cộng, an ninh lương thực và bảo vệ môi trường.

- Quy hoạch, kế hoạch của ngành, lĩnh vực, địa phương có sử dụng đất phải bảo đảm phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

6. Bố cục của báo cáo thuyết minh tổng hợp

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Diễn Châu, ngoài phần đặt vấn đề, kết luận và kiến nghị được chia thành các phần chính như sau:

- Phần I: Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội.

- Phần II: Tình hình quản lý, sư dụng đất đai.

- Phần III: Phương án quy hoạch sử dụng đất.

- Phần IV: Kế hoạch sử dụng đất năm 2021.

- Phần V: Giải pháp thực hiện.

- Kết luận và kiến nghị

- Hệ thống biểu số liệu

7. Sản phẩm của dự án

- Báo cáo thuyết minh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng.

- Bản đồ Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 huyện Mỹ Xuyên tỷ lệ 1/25.000

- Bản đồ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Mỹ Xuyên tỷ lệ 1/25.000

- Các bảng biểu và phụ lục.

PHẦN I
ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI
I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên
1.1.1. Vị trí địa lý

Huyện Mỹ Xuyên nằm về phía Nam tỉnh Sóc Trăng thuộc vùng đồng bằng sông Cửu Long.

Huyện có vị trí địa lý như sau:

- Phía Bắc giáp thành phố Sóc Trăng và huyện Mỹ Tú.
- Phía Nam giáp thị xã Vĩnh Châu và huyện Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu.
- Phía Đông giáp huyện Trần Đề.
- Phía Tây giáp huyện Thạnh Trị

Huyện được chia thành 11 đơn vị gồm 10 xã và 01 thị trấn, là huyện có mật độ dân số trung bình. Mỹ Xuyên là huyện giáp ranh với thành phố Sóc Trăng nên rất thuận lợi về giao thông đối ngoại, có điều kiện tiếp thu khoa học kỹ thuật và thông thương hàng hóa giữa huyện và các đô thị lớn trong khu vực thông qua tuyến Quốc Lộ 1 và hệ thống đường thủy. Với điều kiện thuận lợi về vị trí và kinh tế xã hội tạo cho Mỹ Xuyên lợi thế đặc biệt trong sự giao lưu kinh tế, văn hóa với các địa phương lân cận, mở ra khả năng giao thương rất lớn cho huyện với các đô thị lớn trong vùng Đồng bằng sông Cửu Long và vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

Huyện Mỹ Xuyên có tổng diện tích tự nhiên là 37.314,08[(1)] ha, chiếm 11,2% diện tích của tỉnh Sóc Trăng; xếp vị trí thứ 3/11 địa phương trong tỉnh, sau thị xã Vĩnh Châu và huyện Trần Đề.

1.1.2. Địa hình, địa mạo

Huyện Mỹ Xuyên có địa hình tương đối bằng phẳng, không có chênh lệch lớn về độ cao (độ cao trung bình từ 0,5 - 1,2 m). Tuy nhiên, dựa vào độ cao thì cũng có thể chia địa hình của huyện thành 2 vùng chính là vùng cao và vùng trũng. Giữa các tiểu vùng được giới hạn bởi kênh rạch chính và kênh nhánh cho nên trong từng tiểu vùng địa hình tương đối bằng phẳng, độ chênh lệch chỉ từ 30-50 cm, rất thuận lợi cho việc bố trí hệ thống tưới tiêu và sản xuất nông nghiệp.

Với địa hình bằng phẳng rất thuận lợi cho sản xuất nông, ngư nghiệp, tuy nhiên hạn chế chủ yếu là địa hình bị chia cắt khá mạnh bởi sông ngòi, kênh rạch chằng chịt, phần nào gây trở ngại cho xây dựng kết cấu hạ tầng và giao thông đi lại đường bộ, đất đai một số vùng bị nhiễm mặn mùa khô, một số vùng bị ngập úng vào mùa mưa. Để đáp ứng yêu cầu sản xuất, tỉnh phải đầu tư nhiều cho xây dựng, nâng cấp các công trình thuỷ lợi.

[1] Theo kết quả thống kê năm 2020

Khu vực phía bắc huyện vẫn có nguồn nước ngọt thông qua các tuyến kênh Thạnh Mỹ, kênh Bưng Cốc,...phục vụ cho trồng lúa và rửa mặn.

1.1.3. Khí hậu thời tiết

Huyện Mỹ Xuyên thuộc vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa chịu ảnh hưởng của biển. Trong năm, khí hậu chia thành 02 mùa rõ rệt: mùa mưa từ tháng 05 đến tháng 11, mùa khô kéo dài từ tháng 12 đến tháng 04 năm sau.

- Nhiệt độ: Trung bình năm 26,8^{0}C, biên độ nhiệt độ theo mùa trung bình 5 - 6^{0}C. Nhiệt độ cao nhất trong năm vào tháng 4 (28,2^{0}C) và nhiệt độ thấp nhất vào tháng 1 (25,4^{0}C).

- Độ ẩm: Độ ẩm trung bình cả năm là 83,4% (cao nhất 88,1% mùa mưa - vào tháng 10 hàng năm, thấp nhất 77,3% mùa khô - vào tháng 3 hàng năm).

- Nắng: Tổng số giờ nắng trung bình hàng năm là 2.372 giờ, cao nhất thường vào tháng 3 là 290,1 giờ, thấp nhất thường vào tháng 7 là 141,6 giờ. Lượng bức xạ trung bình tương đối cao trong năm đạt 135 - 154 kcal/cm².

- Mưa: Lượng mưa trung bình hàng năm là 1.840 mm. Hàng năm lượng mưa tập trung vào các tháng từ tháng 5 đến tháng 11 chiếm trên 80% lượng mưa cả năm.

- Gió: Trên địa bàn có 02 hướng gió chính là gió Đông Bắc và gió Tây Nam. Hướng gió Đông Bắc chỉ xuất hiện từ tháng 11 đến tháng 4 là một trong những nguyên nhân đưa nước mặn từ biển Đông xâm nhập và các sông rạch. Hướng gió Tây Nam xuất hiện từ tháng 05 đến tháng 10.

Nhìn chung, đặc điểm khí hậu và thời tiết tạo nhiều thuận lợi cho sản xuất và sinh hoạt, nhất là sản xuất nông nghiệp. Điều kiện khí hậu có thể phát triển nền nông nghiệp đa đạng với nhiều loại cây trồng, vật nuôi, thêm vào đó với nền nhiệt, ẩm tương đối cao có tác động mạnh đến thúc đẩy tăng trưởng sinh khối, năng suất cây trồng, vật nuôi.

1.1.4. Sông, kênh, rạch

Huyện Mỹ Xuyên có hệ thống sông rạch chằng chịt và chịu tác động trực tiếp của chế độ bán nhật triều không đều biển Đông và hệ thống sông Mỹ Thanh.

- Sông Mỹ Thanh: Chảy qua huyện Mỹ Xuyên có chiều dài 27 km, rộng trung bình 200 m, chi phối mạnh chế độ thủy văn các kênh rạch của huyện, chủ yếu tiêu nước vào mùa mưa đồng thời dẫn mặn xâm nhập đồng ruộng trong mùa khô phục vụ nuôi tôm.

- Hệ thống kênh đào: Rạch Thạnh Lợi, rạch Ba Xuyên – Dù Tho, sông Cổ Cò, kênh Bạc Liêu – Vàm Lẻo,… làm nhiệm vụ dẫn ngọt, rửa phèn, mặn. Hầu hết hệ thống kênh đào này được hình thành từ lâu đời và ngày càng được quan tâm

nâng cấp, nạo vét.

Nhìn chung, hệ thống sông rạch huyện Mỹ Xuyên được nối với nhau thành một mạng lưới chằng chịt thông qua sông Mỹ Thanh đổ ra biển Đông. Do đó dao động mực nước trên hệ thống sông rạch chủ yếu do sự truyền triều từ biển đông, không bị ngập lũ, có thể tự tiêu vào mùa mưa và dẫn nước mặn vào mùa khô, rất thuận lợi cho việc phát triển đa dạng hóa cơ cấu kinh tế, tăng vòng quay sử dụng đất, xây dựng kết cấu hạ tầng và các điểm dân cư nông thôn.

1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên

1.2.1. Tài nguyên đất

Huyện Mỹ Xuyên có 03 nhóm đất chính:

Nhóm đất mặn: chiếm 64,6% diện tích đất tự nhiên; đất có thành phần cơ giới nặng (hàm lượng sét trên 40%), thoát nước kém, độ phì tiềm tàng khá cao. Tầng đất mặt khá giàu hữu cơ, dung tích hấp thụ từ trung bình đến khá, hàm lượng kali và cation trao đổi trung bình, lân tổng hợp từ nghèo đến trung bình. Mặn là yếu tố hạn chế đối với việc sử dụng vào mục đích nông nghiệp, nhưng lại có lợi thế cao về phát triển nuôi trồng thủy sản mặn và lợ nếu được quản lý tốt kết hợp với bố trí cơ cấu sử dụng đất hợp lý và quan tâm đúng mức với các biện pháp bảo vệ và cải tạo môi trường sẽ đem lại hiệu quả cao và bền lâu.

Nhóm đất cát chiếm 3,5 % diện tích tự nhiên, đất có độ phì tiềm tàng không cao nhưng lại phù hợp với các loại rau - màu, rất thuận lợi cho đa dạng hóa trồng trọt và chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp.

Nhóm đất phèn: Chiếm 13,45% diện tích đất trong huyện, nằm ở vị trí thấp trũng. Đất phèn được hình thành do sản phẩm bồi tụ phù sa và vật liệu sinh phèn (xác thực vật hoặc sét chứa lưu huỳnh), có thành phần cơ giới nặng (hàm lượng sét chiếm 40 - 56%), thoát nước yếu, có phản ứng rất chua (pHkcl = 3,0 - 4,5). Riêng đất phèn hoạt động nông, mặn có phản ứng ít chua hơn (pHkcl = 4,5 - 5,5). Hàm lượng chất hữu cơ trong đất khá cao, dao động từ 2,0 - 5,5%, tương ứng đạm tổng số cao. Lân tổng số hơi nghèo (P_2O_5 = 0,04 -0,09%), lân dễ tiêu nghèo. Kali tổng số trung bình (K_2O = 1 - 1,5%), kali dễ tiêu từ nghèo đến trung bình (10 - 25 mg/100g đất).

Các loại đất khác: Chiếm 18,5%, gồm đất thổ cư, đất xây dựng, sông rạch, đất cây lâu năm....

1.2.2. Tài nguyên nước

Tài nguyên nước của huyện được nhìn nhận và đánh giá từ nguồn nước mặt và nguồn nước ngầm.

- ***Nước mặt:*** Nguồn nước mặt: Với lượng mưa trung bình năm lớn 1840 mm, hệ thống sông rạch khá dày đặc với các sông lớn là sông Mỹ Thanh, sông Nhu

Gia và cùng với hệ thống kênh đào trên địa bàn huyện, nên Mỹ Xuyên có nguồn nước mặt khá phong phú, một phần bị nhiễm mặn không sử dụng được cho sinh hoạt. Tuy nhiên, nguồn nước ngọt từ nước mưa và nước ngầm vẫn đảm bảo cho mục tiêu nông nghiệp (trồng lúa). Ngoài ra còn có rất nhiều ao hồ được phân bố rộng khắp trên địa bàn, nơi dự trữ nguồn nước mặt vào mùa khô.

- ***Nước ngầm:*** Theo Báo cáo quy hoạch khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên nước dưới đất tỉnh Sóc Trăng đến năm 2020 thì nước ngầm mạch sâu từ 100 - 180 m, chất lượng nước tốt có thể sử dụng cho sinh hoạt. Nước ngầm mạch nông từ 5 - 30 m lưu lượng phụ thuộc vào nguồn nước mưa, nước bị nhiễm phèn và mặn vào mùa khô. Dựa vào các kết quả nghiên cứu cho thấy trong vùng tồn tại 7 phân vị chứa nước.

Nhìn chung, tài nguyên nước của huyện rất dồi dào, chất lượng nước tương đối tốt, ít bị ô nhiễm vì thế có giá trị rất lớn trong phát triển kinh tế xã hội và đời sống nhân dân, nếu được khai thác và sử dụng hợp lý sẽ đáp ứng đủ nhu cầu cho sản xuất nông nghiệp, thuỷ sản, công nghiệp, đời sống của nhân dân góp phần không nhỏ cho sự nghiệp phát triển kinh tế của huyện Mỹ Xuyên nói riêng và của cả tỉnh Sóc Trăng.

1.2.3. Tài nguyên nhân văn

Lịch sử phát triển của đồng bằng sông Cửu Long gắn liền với lịch sử khai phá và hình thành các cộng đồng dân cư người Việt. Trước thế kỷ 17 đồng bằng sông Cửu Long là một vùng đất hoang vu, một số cộng đồng người Việt từ miền Trung di cư vào khai phá lập nên các ấp. Từ năm 1768 khi Chưởng cơ Nguyễn Hữu Cảnh lập nên phủ Gia Định, công cuộc khai phá đồng bằng sông Cửu Long được tiến hành mạnh mẽ và có tổ chức. Một bộ phận không nhỏ người Hoa không chịu thuần phục Nhà Thanh tới đây, đã được phép của Nhà Nguyễn định cư và khai khẩn cùng với người Việt lập nên Trấn Hà Tiên (gồm cả Sóc Trăng). Năm 1708 Mạc Cửu dâng phần đất khai phá của mình cho chúa Nguyễn và được chúa Nguyễn phong chức Tổng binh Trấn Hà Tiên để tiếp tục khai phá vùng Hậu Giang.

Người Khmer cùng với người Việt khai phá đồng bằng sông Cửu Long và thường sống tập trung ở các giồng cát, các vùng đất cao thành Phum, Sóc. Cùng với người Việt, người Khmer, người Hoa là những bộ phận cư dân chính của đồng bằng sông Cửu Long trong đó có Sóc Trăng nói chung và huyện Mỹ Xuyên nói riêng.

Mỹ Xuyên có truyền thống lịch sử đấu tranh cách mạng hào hùng trong hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và Đế quốc Mỹ, vùng căn cứ cách mạng tập trung ở xã Hòa Tú 1 và Gia Hòa 1, truyền thống vẻ vang luôn là hào khí cho nhân dân huyện Mỹ Xuyên bước vào sự nghiệp xây dựng quê hương, đất nước giàu mạnh. Toàn huyện có 3 dân tộc chính là Kinh chiếm 64,1%, Hoa chiếm 2,8%, Khmer chiếm 33,1%. Các phong tục tập quán truyền thống của từng dân tộc tạo

nên đời sống văn hóa, tinh thần của người dân đa dạng. Sự kết hợp khéo léo giữa thiên nhiên và tài năng lao động, sức sáng tạo của con người đã tạo cho Mỹ Xuyên một vùng đất trù phú, cảnh quan đa dạng. Với truyền thống lịch sử lâu đời, người dân nơi đây đã tạo dựng và để lại cho thế hệ ngày nay nhiều di sản văn hoá tinh thần mang đậm bản sắc dân tộc.

1.3. Phân tích hiện trạng môi trường.

Nguồn nước mặt có ảnh hưởng rất lớn đến đời sống, sinh hoạt và sản xuất của người dân, song hiện nay nguồn tài nguyên này đang bị đe dọa bởi rất nhiều nguồn gây ô nhiễm gồm: Nước thải công nghiệp, nước thải đô thị, nước thải y tế, hoạt động nông nghiệp, hoạt động nuôi trồng thủy sản, chất thải rắn, hoạt động giao thông - vận tải thủy và các làng nghề truyền thống… đều không có hệ thống xử lý nước thải hoặc xử lý sơ bộ qua các bể lắng, mương lắng rồi qua hệ thống thoát nước đô thị thải trực tiếp vào các kênh, rạch dẫn đến ô nhiễm môi trường nghiêm trọng, gây bức xúc trong dư luận.

Trồng trọt và chăn nuôi cũng là nguồn gây ô nhiễm nước mặt cần được quan tâm, hoạt động sản xuất, canh tác nông nghiệp đã ảnh hưởng đến chất lượng nước tại các kênh dẫn nội đồng do sử dụng phân bón và hóa chất bảo vệ thực vật không đúng quy cách.

Ngoài nước thải sinh hoạt còn có một lượng lớn nước thải y tế từ các bệnh viện, trung tâm y tế, phòng khám đa khoa, trạm xá chứa hàm lượng chất ô nhiễm rất cao, được đánh giá là rất nguy hiểm đối với hệ sinh thái và sức khỏe con người khi tiếp xúc. Đa phần các cơ sở y tế đều chưa có hệ thống thoát nước riêng, nước thải được đổ vào hệ thống cống chung và thải trực tiếp ra môi trường.

- Các nguồn phát sinh chất thải rắn gồm rác thải đô thị, rác thải công nghiệp và rác thải y tế gây ô nhiễm nước mặt Hiện nay tình trạng thu gom và xử lý rác thải chưa đảm bảo các tiêu chuẩn kỹ thuật và môi trường, bãi chứa rác chưa đảm bảo điều kiện vệ sinh tỷ lệ thu gom rác đạt thấp, còn lại là người dân tự thải ra môi trường tự nhiên trên các tuyến sông, kênh, rạch, lộ giao thông... Đây là một trong những tác nhân chính gây ô nhiễm môi trường, đặc biệt là ô nhiễm nguồn nước tại các sông, kênh, rạch ảnh hưởng đến sức khỏe cộng đồng và làm mất vẻ mỹ quan đô thị.

- Tình trạng thải khói, bụi, tiếng ồn của các phương tiện giao thông, đặc biệt là phương tiện vận chuyển hàng hóa, vật liệu xây dựng... lưu thông trong khu vực nội thị chưa đảm bảo về che chắn, đã gây ô nhiễm không khí cục bộ ở một số tuyến đường chính gây ảnh hưởng đến sinh hoạt đời sống và sản xuất của cộng đồng.

Trong tương lai khi kinh tế phát triển sẽ hình thành các khu đô thị mới, khu sản xuất công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp, các trang trại chăn nuôi tập trung... với một lượng không nhỏ các chất thải công nghiệp, chăn nuôi, sinh

hoạt... không thể tránh khỏi sẽ có tác động nhất định đến môi trường của huyện. Vì vậy cần phải dự kiến trước các biện pháp để kịp thời ngăn ngừa, hạn chế, khắc phục ô nhiễm, bảo vệ và phát triển bền vững các nguồn lực, tài nguyên thiên nhiên, môi trường sinh thái trên địa bàn huyện.

1.4. Tác động của Biến đổi khí hậu đến tài nguyên - môi trường, xã hội, vấn đề sử dụng đất và giải pháp thích ứng

Những năm gần đây, huyện Mỹ Xuyên cũng đã và đang chịu ảnh hưởng của biến đổi khí hậu toàn cầu. Diện tích đất bị xâm nhập mặn tăng, đất bị khô hạn, gây khó khăn trong việc sản xuất lương thực, nguồn nước ngọt phục vụ cho sản xuất sinh hoạt khan hiếm hơn.

Những thay đổi về chế độ thủy văn do biến đổi khí hậu ảnh hưởng tới cộng đồng như thời vụ thu hoạch, sản lượng cây trồng, thủy sản, nguy cơ khô hạn cao hơn đối với lúa hè thu sớm. Các tuyến đê có nguy cơ bị phá vỡ. Nhiệt độ tăng làm cho nguồn nước trở nên dễ ô nhiễm hơn, mức ôxy hòa tan giảm, giảm khả năng tự làm sạch ảnh hưởng đến đời sống thủy sinh, đặc biệt là tại các thủy vực ô nhiễm ít có sự lưu thông dòng chảy.

Trái lại vào mùa mưa, lượng mưa gia tăng sẽ làm gia tăng dòng chảy bề mặt từ đó rửa trôi phân bón và thuốc bảo vệ thực vật trong nông nghiệp cao hơn, gây gia tăng ô nhiễm dinh dưỡng và chất độc hại trong môi trường nước mặt.

Với diễn biến biến đổi khí hậu toàn cầu đang diễn ra ngày càng phức tạp, nhất là vấn đề nước biển dâng, và khan hiếm nguồn nước ngọt, ngày càng ảnh hưởng đến cuộc sống của người dân. Tác động của mưa, bão, triều cường với tính chất như xảy ra những trận mưa lớn trên diện rộng, áp thấp nhiệt đới, bão ít gây ảnh hưởng trực tiếp nhưng cũng gây ra mưa lớn, kết hợp với triều cường, lũ thượng nguồn đổ về gây ngập úng cục bộ, sạt lở đê bao, hư hỏng giao thông, thiệt hại lớn cho sản xuất nông nghiệp.

Thực hiện Chương trình phối hợp công tác số 01/CTPH-BTNMT-BCT ngày 15/2/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Công thương về ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường trong hoạt động sản xuất công nghiệp và thương mại giai đoạn 2017-2020, ngày 11/10/2117 Sở Tài nguyên và Môi trường và Sở Công thương tỉnh Sóc Trăng ban hành kế hoạch liên tịch số 106/KHLT-STNMT-SCT nhằm tăng cường sự phối hợp giữa hai Sở trong việc chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý, sử dụng hiệu quả tài nguyên; chủ động ngăn ngừa và giảm thiểu tình trạng ô nhiễm môi trường từ hoạt động sản xuất công nghiệp và thương mại trên địa bàn huyện như sau:

- Đối với các khu vực có địa hình thấp khi xây dựng cần áp dụng những biện pháp về đảm bảo độ cao cốt nền xây dựng để hạn chế những ảnh hưởng do biến đổi khí hậu và nước biển dâng (nhất là đối với các khu đô thị và khu cụm công nghiệp).

Nghiên cứu hướng chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất nông ngư nghiệp, đất chuyên dùng và các biện pháp thích ứng kèm theo phù hợp với tiến độ biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

- Cần có các giải pháp cụ thể về hạn chế biến đổi khí hậu, chính sách cải tạo đất để xây dựng nền sản xuất nông nghiệp bền vững. Khuyến khích áp dụng các kỹ thuật công nghệ phù hợp với phát triển mạnh ưu thế về đa dạng sinh học trong phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp.

- Tiến hành các giải pháp giảm thiểu tác động của xói lở như điều tra hiện trạng, xây dựng giải pháp kĩ thuật phòng chống xói lở, đầu tư kiên cố hóa một số đoạn đê xung yếu, tổ chức và huy động sự tham gia của cộng đồng vào công tác bảo vệ, duy tu đê điều hàng năm.

1.5. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên.

+ Thuận lợi:

Với vị trí tiếp giáp với thành phố Sóc Trăng cộng với tuyến Quốc lộ 1, các tuyến đường tỉnh (ĐT.934, ĐT.936, ĐT.936B, ĐT.939 và ĐT.940) và hệ thống đường thủy, khi được đầu tư hoàn chỉnh sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho huyện Mỹ Xuyên thúc đẩy giao lưu kinh tế - xã hội với các khu vực xung quanh.

Huyện có nguồn tài nguyên nước, tài nguyên đất đai với hệ thống sông ngòi, kênh rạch kết hợp với hệ thống giao thông đường bộ tạo nhiều lợi thế để phát triển kinh tế, có tiềm năng lớn để phát triển sản xuất nông nghiệp toàn diện với thế mạnh là cây lúa, nuôi trồng thủy sản và phát triển chăn nuôi; từ đó tạo điều kiện kéo theo sự phát triển nhanh của ngành công nghiệp chế biến nông thủy sản và các ngành dịch vụ phục vụ phát triển nông nghiệp.

+ Khó khăn:

Địa hình bị chia cắt bởi hệ thống sông ngòi chằng chịt nên suất đầu tư cho hạ tầng, giao thông đường bộ cao, gặp khó khăn trong vấn đề cơ giới hóa sản xuất nông nghiệp. Với xu hướng xâm nhập mặn ngày sâu, đòi hỏi phải có giải pháp kỹ thuật ngăn mặn, rửa mặn… đầu tư lớn cho hệ thống hạ tầng thủy lợi.

Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng chưa đồng bộ cũng tạo ra sức ép lớn trong việc dành quỹ đất để mở rộng, nâng cấp, cải tạo và xây dựng mới các tuyến đường cũng như các công trình công cộng trong thời gian tới;

Do ảnh hưởng thủy triều dâng nên nguồn nước bị nhiễm mặn vào các tháng mùa khô trong năm gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến năng suất, sản lượng ngành nông nghiệp. Nguồn nước ngọt dù đủ chất lượng nhưng phải khai thác ở tầng sâu, chi phí tốn kém;

Môi trường sinh thái đang có những dấu hiệu suy thoái, gây ảnh hưởng đến đời sống dân sinh, kinh tế.

II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ, XÃ HỘI

2.1. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội.

- Sản xuất nông nghiệp dù gặp khó khăn do thời tiết, bệnh dịch nhưng vẫn đạt mức tăng trưởng 8,6% năm, do chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, sử dụng giống cho năng suất chất lượng cao.

- Khu vực phi nông nghiệp có tốc độ tăng trưởng nhanh, bằng 1,7 lần so với mức tăng chung của nền kinh tế.

- Các lĩnh vực y tế, văn hóa, giáo dục đều có những bước tiến đáng kể.

Nhìn chung, kinh tế của huyện tiếp tục giữ được mức tăng trưởng khá; Cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển dịch theo hướng tích cực, thu nhập bình quân đầu người năm 2019 đạt 40,0 triệu đồng/năm.

2.2. Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực

2.2.1. Khu vực kinh tế nông nghiệp

Sản xuất Nông nghiệp đóng vai trò chủ lực trong phát triển kinh tế của huyện Mỹ Xuyên. Trong thời gian qua, mặc dù chịu nhiều ảnh hưởng bất thường của biến đổi khí hậu: thời tiết bất thường, xâm nhập mặn, bệnh dịch, song với sự nỗ lực khai thác các lợi thế về đất đai, sinh thái của từng tiểu vùng, kết hợp với công tác khuyến nông, phát huy tốt hiệu quả của hệ thống thủy lợi nội đồng nên sản xuất nông nghiệp dã có sự phát triển mạnh cả về số lượng lẫn chất lượng.

Tập trung triển khai thực hiện các Chương trình, đề án chuyển đổi sản xuất. Tổng diện tích xuống giống lúa được 24.710,8 ha/25.200 ha, đạt 98,06% kế hoạch, tăng 261,8 ha so với cùng kỳ (trong đó lúa đặc sản được 19.092,6 ha, tăng 2.986,9 ha; ước năng suất bình quân 6,2 tấn/ha; tổng sản lượng 153.250 tấn/148.720 tấn, đạt 103,05% kế hoạch, tăng 9.960,5 tấn so với cùng kỳ.

Tình hình nuôi thủy sản tương đối thuận lợi, diện tích thả nuôi thủy sản 20.000 ha, đạt 105,82% Nghị quyết; tỷ lệ thiệt hại hằng năm giảm còn từ 8,9% - 12% (giảm 13,95% so đầu nhiệm kỳ), năng suất tăng 0,2 tấn/ha; tổng sản lượng 41.000 tấn, đạt 136,67% nghị quyết, tăng 10.102 tấn so đầu nhiệm kỳ.

Tiềm năng về đất đai được phát huy, diện tích trồng màu phát triển ổn định, tổng diện tích trồng màu 6.800 ha, đạt 100% nghị quyết, lợi nhuận bình quân từ 3 – 3,5 triệu đồng/1.000m^2; tận dụng diện tích đất bờ kênh thủy lợi, bờ bao, trồng màu kém hiệu quả để trồng cỏ phục vụ chăn nuôi được 411,2ha. Nhiều mô hình sản xuất ứng dụng khoa học – kỹ thuật, áp dụng tiêu chuẩn sản xuất sạch, an toàn được nhân rộng như: có 01 tổ hợp tác sản xuất rau an toàn được cấp giấy chứng nhận VietGAP với quy mô 9,35ha và 12 mô hình trồng màu trong nhà lưới,… góp phần nâng cao thu nhập cho người dân.

Chăn nuôi gia súc, gia cầm tuy gặp nhiều khó khăn nhưng đã có sự phát triển theo hướng từ chăn nuôi nhỏ, hộ gia đình sang phương thức chăn nuôi trang trại,

gia trại theo hướng an toàn sinh học, kiểm soát được dịch bệnh và đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm; trong nhiệm kỳ đã thành lập mới 03 trang trại, nâng tổng số toàn huyện có 24 trang trại chăn nuôi, nâng tỷ trọng ngành chăn nuôi trong ngành nông nghiệp từ 24,15% lên 28,63%, tăng 4,48% so đầu nhiệm kỳ.

Tăng cường lãnh đạo củng cố, nâng cao hiệu quả hoạt động các mô hình kinh tế hợp tác; thành lập mới được 05 hợp tác xã và 23 tổ hợp tác, nâng tổng số toàn huyện có 19 hợp tác xã nông nghiệp với 367 thành viên và 143 tổ hợp tác nông nghiệp với 3.490 tổ viên [2]. Triển khai kịp thời các chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp đến người dân; công tác tập huấn, áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ vào sản xuất được quan tâm thực hiện tốt. Tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp quan hệ trực tiếp với các hộ sản xuất, các tổ hợp tác, hợp tác xã để thực hiện liên kết một số mặt hàng nông sản [3], góp phần tích cực trong tiêu thụ, chế biến, nâng cao chất lượng sản phẩm nông nghiệp tại địa phương.

Quan tâm đầu tư nạo vét các công trình thuỷ lợi phục vụ sản xuất, từ nguồn vốn của Trung ương, tỉnh và huyện đã đầu tư nạo vét 145 kênh thủy lợi với tổng chiều dài 460,252 km, sửa chữa 08 cống ngăn mặn, với tổng kinh phí thực hiện 107,054 tỷ đồng; công tác thuỷ lợi nội đồng kết hợp giao thông nông thôn hằng năm thực hiện trên 200.000 m3, vượt chỉ tiêu kế hoạch đề ra. Từ đó, hệ thống thủy lợi đảm bảo nguồn nước cung cấp tưới, tiêu phục vụ tốt cho sản xuất của nông dân.

Với sự tập trung chỉ đạo quyết liệt trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp, đã mang lại kết quả đáng phấn khởi về giá trị sản phẩm thu hoạch bình quân trên 01 ha đất trồng trọt và nuôi trồng thuỷ sản đạt 173 triệu đồng (tăng 31 triệu đồng so đầu nhiệm kỳ), đạt 102% nghị quyết.

2.2.2. Khu vực kinh tế công nghiệp, thương mại, dịch vụ

Quan tâm chỉ đạo phát triển công nghiệp, thương mại - dịch vụ, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, đa dạng hóa ngành nghề và sản phẩm; từ đó hiệu quả sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại - dịch vụ có chuyển biến tích cực. Giá trị sản xuất công nghiệp thực hiện được 2.200 tỷ đồng, đạt 170% nghị quyết; thương mại dịch vụ 12.900 tỷ đồng, đạt 100% nghị quyết, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu lao động trong nông thôn. Đến nay trên toàn huyện có 491 cơ sở hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp, có 28 doanh nghiệp và 01 HTX CN-TTCN sản xuất trên các lĩnh vực tôm đông dạng sơ chế, thủy sản đông lạnh khác, nước máy, cơ khí hàn tiện, chế biến gỗ, xay xát, bánh kẹo, đan lát ...

---

[2] Có 14 hợp tác xã và 89 tổ hợp tác hoạt động khá - tốt, chiếm tỷ lệ 63,58%; 05 hợp tác xã và 54 tổ hợp tác hoạt động trung bình - yếu, chiếm tỷ lệ 36,42%. Đưa được 01 cán bộ trẻ về làm việc tại Hợp tác xã Nông ngư 14/10 Hòa Nhờ A, xã Hòa Tú 2 theo Quyết định 1231/QĐ-BNN-KTHT, ngày 09/4/2018 của Bộ Nông nghiệp & Phát triển nông thôn.

[3] Liên kết tiêu thụ lúa với Công ty Gentraco ở Cần Thơ; sữa bò với Công ty Cổ phần sữa Việt Nam – Vinamilk,…

Chú trọng công tác quy hoạch, kêu gọi đầu tư phát triển công nghiệp, thương mại dịch vụ; chỉ đạo thực hiện tốt công tác cải cách thủ tục hành chính đối với doanh nghiệp; huyện được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt quy hoạch cụm công nghiệp ở xã Thạnh Phú và 05 danh mục dự án ưu tiên thu hút đầu tư (nhà ở Thương mại - Dịch vụ, ấp Châu Thành, thị trấn Mỹ Xuyên; nhà ở Thương mại - Dịch vụ, ấp Thạnh Lợi, thị trấn Mỹ Xuyên; khu chợ và nhà ở thương mại, xã Hòa Tú 1; khu du lịch sinh thái vườn cò, xã Gia Hòa 1; chợ Nhu Gia, xã Thạnh Phú) [4]. Hoàn thành việc xây dựng quy hoạch Trung tâm hành chính huyện với quy mô 26,988 ha; đã triển khai thực hiện hoàn thành việc hỗ trợ bồi thường, giải phóng mặt bằng được 24,2 ha với tổng số tiền 25 tỷ đồng.

Quan tâm triển khai thực hiện tốt Nghị quyết số 05-NQ/TU, ngày 02/8/2016 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về "Phát triển du lịch tỉnh Sóc Trăng đến năm 2020, định hướng đến năm 2025"; Huyện ủy xây dựng Chương trình hành động số 14-CTr/HU, ngày 01/12/2016 về "Phát triển du lịch trên địa bàn huyện Mỹ Xuyên đến năm 2020, định hướng đến năm 2025". Tăng cường công tác quản lý, bảo tồn và phát huy tốt giá trị các di tích văn hóa lịch sử góp phần thu hút du lịch [5]. Đặc biệt, đã kêu gọi đầu tư được Dự án điểm du lịch tâm linh Chùa SroLôn, với tổng số vốn đầu tư hơn 112 tỷ đồng; ngân sách tỉnh đầu tư trên 9 tỷ đồng xây dựng tuyến đường chiều dài 1.116m, 01 cây cầu bê tông vào khu du lịch sinh thái vườn cò Sáu Xom, ấp Trung Hòa, xã Gia Hòa 1,... Công tác thông tin, tuyên truyền, quảng bá du lịch ngày càng được tăng cường; tình hình an ninh, trật tự - an toàn xã hội tại các điểm du lịch được giữ vững, ổn định,… Từ đó, tạo điều kiện thuận lợi thu hút khách tham quan trong và ngoài tỉnh, trung bình hằng năm có hơn 01 triệu lượt người đến hành hương, tham quan, du lịch.

Công tác thu ngân sách được quan tâm chỉ đạo, khai thác tốt các nguồn thu; hằng năm thu đều đạt và vượt chỉ tiêu tỉnh giao, tổng thu ngân sách thực hiện được 54,6 tỷ đồng, đạt 118,7% nghị quyết. Việc quản lý, cân đối thu chi, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí được thực hiện nghiêm túc, đảm bảo theo dự toán hằng năm và có kết dư ngân sách. Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư xây dựng cơ bản hằng năm đạt trên 98%.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội thực hiện được 8.286 tỷ đồng/10.700 tỷ đồng đạt 77,4% kế hoạch, tăng 1.285,5 tỷ đồng so với kế hoạch.

---

[4] Đến nay huyện đã hoàn thiện các thủ tục pháp lý kêu gọi đầu tư được Dự án nhà ở Thương mại – Dịch vụ, ấp Châu Thành; các dự án còn lại huyện tiếp tục hoàn chỉnh thủ tục pháp lý để kêu gọi đầu tư trong thời gian tới.

[5] Hiện nay, trên địa bàn huyện có 01 di tích lịch sử cấp quốc gia là Đình Hòa Tú; 04 di tích lịch sử cách mạng, kiến trúc nghệ thuật cấp tỉnh: Chùa SroLôn, Đình thần Mỹ Xuyên, Đình thần Nguyễn Trung Trực, Tiểu đoàn Phú Lợi.

2.2.3. Các lĩnh vực văn hóa- xã hội và an sinh xã hội

Công tác xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc được chú trọng thực hiện; việc bảo tồn và phát huy các di sản văn hóa được quan tâm đầu tư. Hoạt động văn hóa, văn nghệ, thông tin, tuyên truyền tiếp tục được đổi mới về nội dung, hình thức; phong trào thể dục - thể thao tiếp tục phát triển, thu hút đông đảo nhân dân tham gia tập luyện [(6)]. Quan tâm xây dựng đời sống, lối sống và môi trường văn hoá lành mạnh; chất lượng phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa tiếp tục được nâng chất [(7)].

Công tác giáo dục - đào tạo có nhiều tiến bộ, chất lượng giáo dục ngày càng được nâng lên [(8)]. Quan tâm đào tạo chuẩn hóa đội ngũ giáo viên đáp ứng yêu cầu giảng dạy [(9)]. Chỉ đạo thực hiện tốt việc sắp xếp mạng lưới trường lớp, tập trung đầu tư nâng cấp, xây dựng bổ sung cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học [(10)], qua đó có thêm 19 trường được công nhận đạt chuẩn quốc gia, nâng tổng số toàn huyện có 44/54 trường đạt chuẩn, chiếm tỷ lệ 81,48%, vượt chỉ tiêu nghị quyết.

Công tác khám, chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe nhân dân có nhiều tiến bộ; chất lượng đội ngũ y bác sĩ được nâng lên, toàn huyện có 57 bác sĩ, bình quân có 4,05 bác sĩ/vạn dân; 100% trạm y tế xã, thị trấn có bác sĩ và nữ hộ sinh trung học hoặc y sĩ sản nhi. Cơ sở vật chất, trang thiết bị được đầu tư nâng cấp [(11)], từ đó, có 100% trạm y tế xã, thị trấn được tái công nhận đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế, đạt chỉ tiêu nghị quyết đề ra, phục vụ tốt công tác khám chữa bệnh cho nhân dân.

Triển khai thực hiện có hiệu quả Pháp lệnh dân số và Luật trẻ em, làm chuyển biến mạnh mẽ nhận thức trong nhân dân, giảm tỷ lệ tăng dân số tự nhiên xuống còn 0,8% (chỉ tiêu nghị quyết 0,9%), tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi suy dinh dưỡng xuống còn 9%, đạt chỉ tiêu nghị quyết. Thực hiện hiệu quả các cơ chế, chính sách và lộ trình bảo hiểm y tế toàn dân; tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế

---

[6] Số người luyện tập thể dục - thể thao thường xuyên 46.090 người, chiếm 29,17% dân số, tăng 11,92%.

[7] Hằng năm tỷ lệ gia đình đạt chuẩn văn hóa đạt trên 90% và 100% cơ quan đạt chuẩn văn hóa. Toàn huyện có 101/103 ấp văn hóa, đạt tỷ lệ 98,06%; 100% ấp có quy ước khu dân cư và có nhà sinh hoạt cộng đồng; có 10 nhà văn hóa xã, 100% ấp có nhà sinh hoạt cộng đồng.

[8] Tỷ lệ học sinh khá, giỏi ở các cấp học đều tăng; tỷ lệ học sinh yếu, kém giảm; tỷ lệ học sinh thi đỗ tốt nghiệp trung học phổ thông năm 2019 đạt 96,62%, tăng 4,62% so đầu nhiệm kỳ; tỷ lệ học sinh đỗ vào các trường cao đẳng, đại học chiếm 27,2% trên tổng số thí sinh đỗ tốt nghiệp.

[9] Tỷ lệ cán bộ quản lý, đội ngũ giáo viên đạt chuẩn 99,8%, tăng 0,2%; trên chuẩn 83,7%, tăng 21,7%.

[10] Thực hiện sáp nhập đã giảm được 10 trường (08 trường tiểu học và 02 trường mầm non, mẫu giáo) và 49 điểm lẻ (tiểu học 14; mầm non, mẫu giáo 35). Xây mới được 10 trường, với tổng kinh phí 143,354 tỷ đồng; đầu tư nâng cấp, xây dựng bổ sung phòng học, mua sắm trang thiết bị với tổng trị giá 164,775 tỷ đồng.

[11] Xây mới Trung tâm y tế, nâng cấp Bệnh viện đa khoa huyện và hợp nhất 02 đơn vị này thành 01 đơn vị (Trung tâm y tế huyện), xây dựng sửa chữa nâng cấp 04 trạm y tế xã (Tham Đôn, Gia Hòa 1, Thạnh Phú, Gia Hòa 2), với tổng kinh phí khoảng 25 tỷ đồng.

chiếm 91,2% dân số, trong đó bảo hiểm y tế theo hộ gia đình 84,2%, vượt chỉ tiêu nghị quyết đề ra.

Các chương trình mục tiêu quốc gia, các chính sách an sinh xã hội, chính sách ưu đãi người có công với cách mạng được triển khai kịp thời, có hiệu quả,.... Hằng năm, có trên 2.600 lao động được đào tạo nghề, tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 53%, trong đó tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề chiếm 45%, đạt chỉ tiêu nghị quyết; đưa 114 người đi xuất khẩu lao động; tỷ lệ hộ nghèo giảm từ 14,08% năm 2015 xuống còn 1,90%, đạt chỉ tiêu nghị quyết đề ra [(12)].

2.2.4. Công tác quốc phòng, an ninh

Chú trọng lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ quân sự - quốc phòng địa phương. Đẩy mạnh công tác giáo dục quốc phòng toàn dân, công tác xây dựng lực lượng, huấn luyện dự bị động viên và dân quân tự vệ đạt được kết quả tốt [(13)]. Chỉ đạo tốt công tác diễn tập chiến đấu phòng thủ, phòng chống lụt bão và tìm kiếm cứu nạn ở 11/11 xã, thị trấn; tổ chức thành công diễn tập khu vực phòng thủ, vận hành cơ chế một bên hai cấp của huyện.

Tập trung chỉ đạo triển khai thực hiện có hiệu quả các chỉ thị, nghị quyết, kết luận của Đảng về công tác bảo đảm an ninh, trật tự. Công tác bảo vệ an ninh chính trị đạt được mục tiêu yêu cầu đề ra, tập trung chỉ đạo giải quyết kịp thời, ngay từ cơ sở các vụ việc liên quan đến dân tộc, tôn giáo, tranh chấp khiếu kiện, không để hình thành điểm nóng phức tạp về an ninh trật tự. Tệ nạn xã hội được kiềm chế, tội phạm hình sự giảm 3,4% so với nhiệm kỳ trước [(14)]; tai nạn giao thông giảm 1/3 tiêu chí (giảm số người chết) [(15)]. Phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc được tăng cường, nhất là xây dựng và củng cố các mô hình phòng, chống tội phạm ở cơ sở mang lại hiệu quả. Quan tâm chỉ đạo xây dựng lực lượng công an trong sạch, vững mạnh toàn diện, tăng cường công an chính quy đảm nhiệm chức danh Trưởng công an xã [(16)]; đầu tư xây dựng trụ sở làm việc, hỗ trợ kinh phí, trang bị phương tiện, công cụ hỗ trợ cho lực lượng công an xã đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới [(17)].

---

[12] Tỷ lệ hộ nghèo hằng năm giảm từ 3 - 4%, trong đó, tỷ lệ hộ Khmer nghèo giảm từ 5 - 6%.

[13] Hằng năm, tổ chức bồi dưỡng kiến thức quốc phòng - an ninh đạt kế hoạch đề ra (trong 05 năm đã mở 43 lớp bồi dưỡng cho các đối tượng, có 3.773/3.794 người tham gia, đạt tỷ lệ 99,45%), xây dựng và củng cố lực lượng dân quân tự vệ đạt 1,29% dân số, tổ chức huấn luyện lực lượng dân quân tự vệ, dự bị động viên đạt trên 96%.

[14] Trên địa bàn huyện xảy ra 283 vụ phạm pháp hình sự (giảm 10 vụ), đấu tranh làm rõ 213/283 vụ, tỷ lệ phá án đạt 75,26%.

[15] Tai nạn giao thông xảy ra 172 vụ, làm chết 112 người, bị thương 169 người; so với cùng kỳ tăng 16 vụ, giảm 49 người chết và tăng 86 người bị thương.

[16] Thực hiện bố trí công an chính quy đảm nhiệm chức danh Trưởng công an xã đạt 100% (10/10 xã).

[17] Trụ sở làm việc của Công an, quân sự ở 11 xã, thị trấn được xây mới và trang bị xe mô tô phối hợp tuần tra.

2.3. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất.

2.3.1. Dân số

Năm 2018, dân số của huyện Mỹ Xuyên là 150.085 người (số liệu Niên giám thống kê huyện Mỹ Xuyên 2018), chiếm khoảng 12% dân số trung bình của tỉnh Sóc Trăng. Mật độ dân số khoảng 402 người/km²; Dân số thành thị (thị trấn Mỹ Xuyên là 20.237 người, chiếm 13,48%, còn lại là dân số nông thôn của 10 xã có 129.848 người, chiếm 86,52%).

Số TT	Tên xã /thị trấn	Diện tích (km²)	Dân số TB (người)	Mật độ dân số (người/km²)
	TỔNG SỐ	**373,71**	**150.085**	**402**
1	Thị trấn Mỹ Xuyên	14,95	20.237	1.354
2	Xã Tham Đôn	49,30	16.188	328
3	Xã Đại Tâm	25,95	17.852	688
4	Xã Thạnh Phú	47,84	20.530	429
5	Xã Thạnh Quới	51,44	23.368	454
6	Xã Gia Hòa 1	27,66	7.298	264
7	Xã Gia Hòa 2	26,13	7.218	276
8	Xã Hòa Tú 1	31,87	7.964	250
9	Xã Hòa Tú 2	35,10	10.132	289
10	Xã Ngọc Tố	27,79	9.370	337
11	Xã Ngọc Đông	35,69	9.928	278

(*Nguồn: Niên giám thống kê huyện Mỹ Xuyên năm 2018*)

Dân số đô thị chủ yếu tập trung ở thị trấn Mỹ Xuyên, thị trấn Mỹ Xuyên có dân số 20.237 người và mật độ dân số cao nhất huyện với 1.354 người/km². Thị trấn là nơi tập trung dân cư đông nhất do vị thế về vị trí địa lý (giáp thành phố Sóc Trăng) và thuận lợi về giao thương hàng hóa giữa Sóc Trăng và Bạc Liêu.

Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên ổn định ở mức 1% từ 2016 đến nay. Trong những năm qua, dân số trên địa bàn huyện Mỹ Xuyên có mức giảm cơ học khá lớn, chủ yếu do số người trong độ tuổi lao động chuyển đi làm việc đến các trung tâm kinh tế lớn.

Nhìn chung, dân số Mỹ Xuyên phân bố tương đối không đều, tập trung một số xã ven Quốc lộ 1, các tuyến đường liên xã, còn lại các xã vùng sâu, vùng xa dân số sống rải rác và mật độ thấp.

2.3.2. Lao động

Huyện có nguồn lao động tương đối dồi dào, số người trong độ tuổi lao động có 83.717 người (chiếm 52,32% so với dân số).

Cơ cấu lao động nhìn chung có sự chuyển dịch phù hợp với cơ cấu kinh tế của huyện. Lao động di chuyển từ khu vực có năng suất lao động thấp sang khu vực có năng suất lao động cao và nâng cao năng suất lao động của cả nền kinh tế. Do đó,

trong thời gian tới, tập trung đẩy mạnh đào tạo, dạy nghề nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội không chỉ trên địa bàn mà còn hướng ra thị trường lao động xuất khẩu.

Do thế mạnh kinh tế chủ lực của huyện vẫn là nông nghiệp (lúa nước và nuôi trồng thủy sản) nên lực lượng lao động ở nông thôn vẫn chiếm đa số trong tổng số lao động trên địa bàn huyện.

Trong khu vực phi nông nghiệp, lao động trong ngành thương mại chiếm tỷ trọng cao nhất, lao động công nghiệp có xu hướng giảm.

2.4. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn.

2.4.1. Thực trạng phát triển thị trấn Mỹ Xuyên

Thị trấn Mỹ Xuyên là thị trấn huyện lỵ hiện nay, được xác định là đô thị loại V với diện tích hành chính 14,95 km² chiếm khoảng 4,0% diện tích tự nhiên toàn huyện. Là trung tâm kinh tế - chính trị - văn hóa xã hội của huyện, nằm cạnh thành phố Sóc Trăng nên tốc độ đô thị hóa khá cao so với các đô thị thuộc huyện khác trong tỉnh.

Dân số thị trấn là 20.237 người, chiếm 13,48% tổng dân số huyện, mật độ dân số 1.354 người/ km².

Cùng với tốc độ phát triển kinh tế, hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật và cơ sở hạ tầng xã hội như: giáo dục, y tế, thông tin liên lạc, cấp điện, cấp nước sạch, … được quan tâm đầu tư, nâng cấp ngày càng hoàn thiện.

Trong tương lai thị trấn sẽ sát nhập với thành phố Sóc Trăng, do đó hiện nay trung tâm huyện mới đang được đầu tư xây dựng ở khu vực xã Hòa Tú 1. Các khu vực phát triển đô thị khác

Các khu vực dân cư tập trung có điều kiện phát triển thành đô thị:

- Các khu dân cư trung tâm xã dọc theo tuyến Quốc lộ 1 có đủ điều kiện hình thành đô thị trong tương lai như: trung tâm xã Đại Tâm, trung tâm xã Thạnh Phú, trung tâm xã Thạnh Quới. Đây là những điểm dân cư hiện hữu có mật độ dân cư tập trung cao kèm theo một số điều kiện kinh tế hạ tầng xã hội phù hợp hình thành các khu đô thị trong tương lai.

Khu vực tiếp cận trục giao thông cấp tỉnh:

- Tiếp cận tuyến ĐT.936: hiện có khu vực trung tâm xã Ngọc Tố
- Tiếp cận tuyến ĐT.940: có khu trung tâm huyện mới thuộc xã Hòa Tú 1, đang được đầu tư xây dựng, hiện nay đã được lập quy hoạch chung xây dựng đô thị.

2.4.2. Thực trạng phát triển các khu dân cư nông thôn

Dân số nông thôn là 129.848 người, chiếm 86,52% tổng dân số huyện, các khu dân cư nông thôn phân bố không đều, tập trung chủ yếu hai bên đường giao thông Quốc lộ và tỉnh lộ, từng bước được đầu tư cơ sở hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật theo tiêu chí nông thôn mới.

Hệ thống các trung tâm cụm xã cũng đã được hình thành nhưng nhìn chung cơ sở hạ tầng còn hạn chế. Trình độ dân trí, tập quán canh tác, thu nhập giữa các

khu vực dân cư nông thôn và giữa người dân tộc tại chỗ với người di cư còn có khoảng cách.

Dịch vụ, tiểu thủ công nghiệp chiếm tỷ lệ rất thấp, kinh tế chủ yếu phát triển nông nghiệp.

Tính đến thời điểm hiện nay, toàn huyện hiện đã có 10/10 xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, là huyện đi đầu của tỉnh Sóc Trăng về công tác xây dựng nông thôn mới. Do đó, bộ mặt nông thôn có sự thay đổi đáng kể, kết cấu hạ tầng được đầu tư, đời sống nhân dân nâng cao. Nhiều cơ chế, chính sách thực hiện hiệu quả như cơ chế hỗ trợ đường giao thông nông thôn theo phương thức "nhân dân làm, Nhà nước hỗ trợ vật tư"; huy động các nguồn lực và tỷ lệ hỗ trợ từ ngân sách Nhà nước để xây dựng nông thôn mới; khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn,…. Vì vậy đã huy động được nguồn lực khá lớn cho xây dựng nông thôn mới trong đó phần lớn là nguồn lực trong nhân dân (vốn dân, các tổ chức, doanh nghiệp, hợp tác xã đóng góp và vốn dân vay phát triển sản xuất).

2.4.3. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng

- Giao thông: Các tuyến giao thông chính tuyến Quốc lộ 1, các tuyến đường tỉnh (ĐT.934, ĐT.936, ĐT.936B, ĐT.939 và ĐT.940) và hệ thống đường thủy trên sông Mỹ Xuyên, Mỹ Thanh… Trải qua nhiều thời kỳ, đến nay đã hình thành mạng lưới giao thông tương đối hoàn chỉnh, các tuyến đường liên xã, liên huyện được gắn với hệ thống đường tỉnh, quốc lộ một cách tương đối đồng bộ cơ bản đáp ứng được nhiệm vụ phát triển giao thông và phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện.

Nhìn chung, mạng lưới giao thông vận tải của huyện khá phong phú về loại hình, được phân bố tương đối đều, với 4 cấp là quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện, đường xã tạo thành một mạng lưới giao thông tương đối đồng bộ và thông suốt. Đường quốc lộ và đường tỉnh được Nhà nước chú trọng đầu tư nên chất lượng đường tốt đảm bảo lưu thông, các tuyến đường huyện và đường xã do nguồn vốn đầu tư có hạn nên còn gặp nhiều khó khăn.

- Thuỷ lợi: Mỹ Xuyên là huyện nông nghiệp do đó việc xây dựng, nâng cấp các công trình thuỷ lợi hàng năm là rất quan trọng trong sự nghiệp phát triển nông nghiệ nhưng mới chỉ đáp ứng cơ bản về tưới, về tiêu nước phần nào còn hạn chế. Do đã khai thác, sử dụng từ nhiều năm nên phần nào hệ thống thuỷ lợi của huyện đã bị xuống cấp; hàng năm căn cứ vào chiều dài và thực trạng hệ thống kênh mương, UBND huyện đều xây dựng kế hoạch nâng cấp.

- Năng lượng - Bưu chính viễn thông: Nguồn điện cung cấp cho huyện Mỹ Xuyên từ lưới điện quốc gia, thông qua các trạm biến áp Sóc Trăng 110/22kV - 1x63+1x40MVA và trạm biến áp Vĩnh Châu 110/22kV - 1x40MVA.

2.5. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội và môi trường

2.5.1. Về điều kiện tự nhiên, tài nguyên và cảnh quan môi trường

a. Thuận lợi

- Huyện có nguồn tài nguyên nước, có hệ thống sông ngòi, kênh rạch và hệ thống giao thông đường bộ tạo nhiều lợi thế để phát triển kinh tế;

- Do điều kiện tự nhiên tương đối thuận lợi so với các huyện khác trong tỉnh nên mạng lưới giao thông vận tải của huyện khá phát triển tạo điều kiện thuận lợi cho huyện Mỹ Xuyên thúc đẩy giao lưu kinh tế - xã hội với các đô thị lớn trong vùng ĐBSCL, vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

- Huyện Mỹ Xuyên có tài nguyên đất và nước phong phú, đa dạng, có tiềm năng lớn để phát triển sản xuất nông nghiệp toàn diện với thế mạnh là cây lúa, nuôi trồng thủy sản và phát triển chăn nuôi; từ đó tạo điều kiện kéo theo sự phát triển nhanh của ngành công nghiệp chế biến nông thủy sản và các ngành dịch vụ phục vụ phát triển nông nghiệp.

b. Khó khăn

- Địa hình thấp, mặt nền đất yếu, chi phí đầu tư cơ sở hạ tầng, công trình kiến trúc tốn kém;

- Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng chưa đồng bộ cũng tạo ra sức ép lớn trong việc dành quỹ đất để mở rộng, nâng cấp, cải tạo và xây dựng mới các tuyến đường cũng như các công trình công cộng trong thời gian tới;

- Do ảnh hưởng thủy triều dâng nên nguồn nước bị nhiễm mặn vào các tháng mùa khô trong năm gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến năng suất, sản lượng ngành nông nghiệp. Nguồn nước ngọt dù đủ chất lượng nhưng phải khai thác ở tầng sâu, chi phí tốn kém;

- Môi trường sinh thái đang có những dấu hiệu suy thoái, gây ảnh hưởng đến đời sống dân sinh, kinh tế.

2.5.2. Về thực trạng phát triển kinh tế - xã hội

a. Những kết quả đạt được:

- Sau khi tách huyện, Mỹ Xuyên vẫn đạt mức nhanh về tăng trưởng kinh tế;

- Thu nhập bình quân đầu người đạt 40 triệu/năm, đời sống người dân dần được cải thiện theo hướng tích cực;

- Khu vực nông nghiệp đảm bảo tốc độ tăng trưởng ở mức cao (8,6%/năm) trên cơ sở phát huy thế mạnh trồng trọt và nuôi trồng thuỷ sản;

- Khu vực công nghiệp tăng trưởng nhanh (19,0%/năm) dù xuất phát điểm còn thấp;

- Kết cấu hạ tầng dần được cải thiện, lĩnh vực phát triển khu dân cư đô thị và nông thôn đạt được nhiều thành quả khả quan. Hệ thống thủy lợi đáp ứng kiểm soát thủy triều và điều tiết nội đồng;

- Các vấn đề xã hội: Y tế, giáo dục, thông tin, văn hóa, thể dục thể thao nhìn chung được giải quyết và đạt hiệu quả tốt. Nhiều chủ trương, chính sách và chương trình quốc gia về phát triển lĩnh vực văn hoá - xã hội được thực hiện đạt kết quả tích cực như giảm nghèo, giảm tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng, thực hiện phổ cập giáo dục,... xây dựng đời sống văn hoá ở khu dân cư;

- Cải cách hành chính, đổi mới cơ chế chính sách quản lý được đẩy mạnh, vai trò quản lý Nhà nước được củng cố và ngày càng phát huy hiệu quả, góp phần quan trọng vào việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện thời kỳ vừa qua;

- Nhiệm vụ quốc phòng, giữ vững an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội trong điều kiện đặc thù của huyện đa dạng về văn hoá, tôn giáo được thực hiện tốt, bảo đảm môi trường ổn định để phát triển kinh tế - xã hội.

b. Những hạn chế cần khắc phục

- Cơ cấu kinh tế nông nghiệp vẫn là ngành kinh tế chủ lực của địa phương. Diện tích đất nông nghiệp dần bị thu hẹp do chuyển sang các mục đích phi nông nghiệp trong khi diện tích đất chưa sử dụng không còn cho việc mở rộng diện tích đất nông nghiệp.

- Chất lượng hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội còn hạn chế. Hệ thống kết cấu hạ tầng chưa được đầu tư đồng bộ và đạt chuẩn quy định. Công tác quản lý duy tu, sửa chữa, bảo dưỡng các công trình chưa được tiến hành định kỳ.

- Địa hình bị chia cắt bởi hệ thống sông ngòi, kênh rạch chằng chịt nên suất đầu tư cho kết cấu hạ tầng, giao thông đường bộ cao, gặp khó khăn trong vấn đề cơ giới hóa sản xuất nông nghiệp. Hiện vẫn còn nhiều tuyến thiếu ít nhất 1 tuyến trục dọc, 1 tuyến trục ngang, giá trị vận tải kém; còn nhiều tuyến huyện, xã, ngõ, xóm có mặt đường hẹp và ngắn.

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt thấp, gây ảnh hưởng nhiều đến việc áp dụng tiến bộ khoa học công nghệ trong sản xuất và sinh hoạt.

- Sự chênh lệch giữa khu vực nông nghiệp và phi nông nghiệp, giữa đô thị và nông thôn khá cao cả về quy mô lao động và thu nhập.

- Xuất phát điểm của nền kinh tế còn thấp, quy mô nền kinh tế còn nhỏ, năng suất lao động và trình độ công nghệ thấp, sức cạnh tranh kém, khả năng thu hút nguồn vốn còn nhiều hạn chế và còn nhiều yếu tố chưa đảm bảo cho sự phát triển bền vững. Sản xuất nông nghiệp chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu kinh tế nhưng chủ yếu là sản xuất nhỏ, tỷ trọng chăn nuôi, thủy sản còn thấp, thu nhập của nông dân

còn thấp và chưa ổn định. Trong khi đó, các ngành phi nông nghiệp chưa tương xứng với tiềm năng phát triển và chưa thực sự tạo ra động lực để đột phá phát triển kinh tế - xã hội.

- Vấn đề môi trường chưa được quan tâm đầu tư đúng mức. Kết hợp với diễn biến biến đổi khí hậu toàn cầu ngày càng phức tạp; nguy cơ nước biển dâng ảnh hưởng rất lớn đến không gian sinh tồn và không gian sản xuất. Cộng với nguy cơ thiếu nước ngọt trở thành hiện thực khi các nước ở thượng nguồn sông Mê Kông xây dựng hệ thống đập thủy điện, đòi hỏi cộng đồng phải nâng cao nhận thức và phối hợp hành động.

III. BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT

Huyện Mỹ Xuyên cũng như tỉnh Sóc Trăng đã và đang chịu ảnh hưởng do hiện tượng biến đổi khí hậu (BĐKH) toàn cầu. Tác động của biến đổi khí hậu trong thời gian gần đây đã bắt đầu ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp. Sự xâm nhập mặn ngày càng diễn ra gay gắt tại các khu vực giáp biên mặn với tỉnh Bạc Liêu. Ngoài ra, hiện tượng ngập lụt dâng cao hơn vừa qua có thể ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp của huyện trong thời gian tới.

Những thay đổi về chế độ thủy văn do BĐKH ảnh hưởng tới cộng đồng như thời vụ thu hoạch, sản lượng cây trồng, thủy sản, nguy cơ khô hạn cao hơn đối với lúa hè thu sớm. Các tuyến đê có nguy cơ bị phá vỡ do không đủ khả năng ngăn mực nước cao nhất và cường độ của thủy triều.

Trong tương lai, khi những hiện tượng biến đổi khí hậu diễn ra một cách mãnh mẽ hơn, mức độ tác tác động của BĐKH, nước biển dâng lên các thành phần kinh tế chính của huyện sẽ là:

- Đối với nông nghiệp và an ninh lương thực: BĐKH, nước biển dâng tác động đến sinh trưởng, năng suất cây trồng, thời vụ gieo trồng, làm tăng nguy cơ lây lan bệnh hại cây trồng, đặc biệt là gây nguy cơ thu hẹp diện tích đất nông nghiệp. BĐKH ảnh hưởng đến sinh sản, sinh trưởng của gia súc, gia cầm, làm tăng khả năng sinh bệnh, truyền dịch của gia súc, gia cầm.

- Đối với thủy sản: ngành nuôi tôm bị ảnh hưởng nặng nề nhất, do thay đổi số lượng và chất lượng nước, đặc biệt là khu vực sản xuất ven biển.

- Đối với nguồn lợi hải sản và nghề cá: BĐKH, nước biển dâng làm cho chế độ thủy lý, thủy hóa và thủy sinh xấu đi. Kết quả là các quần xã hiện hữu thay đổi cấu trúc, trữ lượng giảm sút, đặc biệt là nhuyễn thể hai vỏ (nghêu, sò...) bị chết do không chống chịu nổi với nồng độ muối thay đổi.

- Đối với hệ thống thủy lợi: BĐKH, nước biển dâng sẽ làm ảnh hưởng lớn hệ thống kênh mương nội đồng, trong đó chủ yếu là kênh cấp I, II.

- Đối với giao thông vận tải: BĐKH, nước biển dâng có nhiều ảnh hưởng tiêu cực đến giao thông vận tải như phá vỡ kết cấu hạ tầng giao thông, đường giao

thông bị ngập, đặc biệt khi có bão và triều cường thì hệ thống giao thông bị ảnh hưởng nghiệm trọng.

- Đối với công nghiệp và xây dựng: Công nghiệp là ngành kinh tế quan trọng, phát triển nhanh trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa. BĐKH, nước biển dâng gây nguy cơ ngập lụt, khó khăn trong việc cung cấp nước và nguyên vật liệu cho các ngành công nghiệp chế biến nông, thủy, hải sản.

- Đối với văn hóa, thể thao, du lịch, thương mại và dịch vụ: BĐKH, nước biển dâng tác động trực tiếp đến các hoạt động văn hóa, thể thao, du lịch, thương mại và dịch vụ; có ảnh hưởng gián tiếp thông qua các tác động tiêu cực đến các lĩnh vực khác như giao thông, vận tải, xây dựng, nông nghiệp, sức khỏe cộng đồng. BĐKH, nước biển dâng ảnh hưởng và gây tổn hại đến các công trình di sản văn hóa, lịch sử, các khu du lịch sinh thái và các công trình hạ tầng liên quan khác.

Theo tài liệu về kịch bản BĐKH đến năm 2100 *(CEM 2012)* kịch bản phát thải cao (A1FI) của Bộ Tài nguyên và Môi trường, mực nước biển tại địa bàn huyện Mỹ Xuyên có thể dâng thêm từ 79 – 99 cm do khí hậu ấm lên bởi khí thải nhà kính. Khi ấy khoảng 80% diện tích của huyện (của tỉnh là 43,7% diện tích tự nhiên) sẽ bị ngập nước, sẽ gây tác động đến hơn 85% dân số của huyện (của tỉnh là 35% tổng dân số của tỉnh Sóc Trăng). Do đó cần chủ động trong việc lựa chọn, bố trí các công trình trọng điểm để ứng phó với nước biển dâng đặc biệt là đối với huyện bị ảnh hưởng nặng như Mỹ Xuyên.

Như vậy, biến đổi khí hậu, đặc biệt là nước biển dâng sẽ ảnh hưởng rất lớn đến tài nguyên môi trường và kinh tế xã hội của tỉnh Sóc Trăng nói chung và huyện Mỹ Xuyên nói riêng. Bị tác động nặng nề nhất là môi trường sinh thái và đời sống kinh tế - xã hội của người dân trong cả giai đoạn ngắn hạn và dài hạn trong tương lai. Trước tình hình trên, nhiệm vụ đặt ra cho chính quyền và nhân dân địa phương là phải chuẩn bị để ứng phó và thích nghi hiệu quả với biến đổi khí hậu và nước biển dâng, đảm bảo cuộc sống cho người dân, bảo vệ an ninh xã hội và an ninh kinh tế.

Phần II

TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI

I. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI

1.1. Tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai có liên quan đến việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

1.1.1. Thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, sử dụng đất đai và tổ chức thực hiện

Thực hiện Chỉ thị số 01/CT-TTg ngày 22/01/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc triển khai thi hành Luật Đất đai năm 2013. Để cụ thể hoá Luật Đất đai và các văn bản dưới Luật UBND tỉnh Sóc Trăng đã ban hành nhiều văn bản quy phạm pháp luật nhằm cụ thể hoá các quy định của Luật Đất đai và các Nghị định để áp dụng trên địa bàn tỉnh theo các nội dung quản lý Nhà nước về đất đai như: Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; đo đạc bản đồ địa chính; giá các loại đất; chế độ chính sách về bồi thường giải phóng mặt bằng; thanh tra, kiểm tra công tác thực hiện Luật Đất đai; giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất; đăng ký thống kê, lập hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất... UBND các xã, thị trấn đã chủ động tuyên truyền, phổ biến các Luật và văn bản hướng dẫn thi hành đến các hộ gia đình, cá nhân, các tổ chức sử dụng đất trên địa bàn bằng nhiều hình thức, phương pháp phù hợp với tình hình của cơ quan và địa phương.

Các văn bản ban hành đã được huyện xem xét kỹ lưỡng, vận dụng vào thực tế của huyện, nên cơ bản phù hợp đáp ứng được yêu cầu, đúng quy định của cấp trên, phù hợp với thực tế địa phương trên tinh thần cải cách hành chính. Góp phần quan trọng đưa Luật Đất đai đi vào cuộc sống sử dụng đất trên địa bàn, ngăn chặn kịp thời các vi phạm trong công tác quản lý sử dụng đất. Đảm bảo sử dụng đất đúng mục đích, theo quy định của pháp luật hiện hành.

1.1.2. Xác định địa giới hành chính, lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính, lập bản đồ hành chính

Thực hiện chỉ thị 364/CT của Thủ tướng Chính phủ về việc xác định địa giới hành chính các cấp trong phạm vi cả nước. Toàn bộ ranh giới hành chính của huyện đã được rà soát cụ thể theo từng tuyến. Từ năm 1998 địa giới hành chính của huyện, các xã, thị trấn được cắm mốc địa giới cố định và bàn giao cho UBND các cấp quản lý, đến năm 2012 việc khoanh định ranh giới hành chính đã thực hiện theo Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ: Về việc phê duyệt Dự án "Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính". Địa giới hành chính tới nay được quản lý thống nhất và ổn định.

1.1.3. Khảo sát, đo đạc, đánh giá, phân hạng đất, lập bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất

Công tác đo đạc, lập bản đồ địa chính các xã, thị trấn huyện Mỹ Xuyên cơ bản hoàn thành, sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng chỉ đạo thuê đơn vị tư vấn thực hiện và làm cơ sở cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cũng như quản lý quỹ đất và giảm mức thấp nhất việc tranh chấp đất đai trên toàn huyện.

1.1.4. Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Thực hiện Luật đất đai năm 2013 và các văn bản dưới luật, huyện Mỹ Xuyên đã tiến hành điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất hàng năm được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại:

+ Quyết định số 791/QĐ-UBND ngày 31/03/2016 của UBND tỉnh Sóc Trăng "về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng";

+ Quyết định số 750/QĐ-UBND ngày 10/04/2017 của UBND tỉnh Sóc Trăng "về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng";

+ Quyết định số số 352/QĐ-UBND ngày 06/02/2018 của UBND tỉnh Sóc Trăng "về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng";

+ Quyết định số 1154/QĐ-UBND ngày 22 tháng 4 năm 2019 của UBND tỉnh Sóc Trăng về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng"

+ Quyết định số 1155/QĐ-UBND ngày 22 tháng 4 năm 2019 của UBND tỉnh Sóc Trăng về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng;

+ Quyết định số số 210/QĐ-UBND ngày 05/2/2020 của UBND tỉnh Sóc Trăng "về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng";

1.1.5. Quản lý việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất và dồn điền đổi thửa

Việc thu hồi đất giải phóng mặt bằng để thực hiện các dự án phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn huyện có nhiều thuận lợi, tạo được sự đồng thuận trong nhân dân...

Việc chuyển mục đích sử dụng đất đã được thực hiện đúng theo phương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Tuy nhiên việc chuyển mục đích sử dụng đất do người dân tự phát, tự ý chuyển mục đích sử dụng đất chuyển đổi từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp vẫn xảy ra.

1.1.6. Đăng ký quyền sử dụng đất, lập và quản lý hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

- Đến nay việc đăng ký, lập hồ sơ địa chính đã cơ bản hoàn thành, hệ thống sổ sách, hồ sơ địa chính như sổ mục kê, sổ địa chính, theo dõi biến động đất đai, theo dõi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được hoàn thiện ở các cấp trong huyện theo đúng quy định.

- Công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, chỉnh lý biến động đất đai được thực hiện bảo đảm theo đúng quy định của Luật và các văn bản hướng dẫn; các hồ sơ cấp mới, cấp đổi do tăng diện tích, chuyển mục đích sử dụng đất được tiếp nhận được kiểm tra thẩm định và trả kết quả đúng thời hạn giải quyết theo thủ tục hành chính.

1.1.7. Công tác thống kê, kiểm kê đất đai

Hàng năm huyện chỉ đạo thống kê đất đai ở cấp xã, thị trấn và cấp huyện. Huyện Mỹ Xuyên đã hoàn thành công tác kiểm kê đất đai năm 2019 và thống kê đất đai năm 2020, tổng diện tích đất tự nhiên toàn huyện năm 2020 sau khi thực hiện thống kê đất đai năm 2020 là 37.314,08 ha, trong đó:

- Diện tích đất nông nghiệp là 32.525,25 ha (chiếm 87,17 %)

- Diện tích đất phi nông nghiệp là 4.788,83 ha (chiếm 12,83%)

Nhìn chung, công tác thông kê, kiểm kê đất đai đã được nâng cao. Tình trạng bản đồ, số liệu về đất đai thiếu hoặc không khớp giữa các năm, các đợt thống kê, kiểm kê từng bước được hạn chế.

1.1.8. Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về đất đai và xử lý vi phạm pháp luật trong quản lý và sử dụng đất đai

Công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về đất đai và xử lý các vi phạm pháp luật đất đai là một nội dung quan trọng trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai, do vậy UBND huyện đã chỉ đạo, chấn chỉnh, tăng cường công tác quản lý đất đai, lập đoàn kiểm tra liên ngành tiến hành thanh tra các tổ chức, hộ gia đình cá nhân. Tuy nhiên, cùng với sự phát triển của xã hội, khi giá trị đất đai ngày càng tăng lên, tình trạng tranh chấp, lấn chiếm, sử dụng đất sai mục đích… có chiều hướng tăng lên. Do vậy, cần có sự quan tâm nhiều hơn nữa của các cấp trong công tác quản lý đất đai nhằm ngăn chặn việc vi phạm pháp luật về đất đai.

1.1.9. Công tác quản lý tài chính về đất đai

- Công tác quản lý tài chính về đất đai trên địa bàn huyện được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật. Để việc thực hiện việc thu, chi liên quan đến đất đai, UBND huyện đã tổ chức việc thu các loại thuế sử dụng đất, thuế nhà đất, thuế

thu nhập cá nhân từ việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất, thu tiền sử dụng đất và tiền thuê đất trên cơ sở hệ thống các văn bản đã ban hành.

- Đặc biệt công tác giao đất, cho thuê đất, đấu giá quyền sử dụng đất và quản lý, sử dụng nguồn thu từ đất trong những năm qua đã đạt được những kết quả tích cực. Nguồn thu từ đất đã được UBND huyện khai thác hiệu quả nhất là việc đầu tư phát triển kinh tế - xã hội, cũng như đưa công tác quản lý, sử dụng nguồn thu tiền sử dụng đất, tiền thuế đất vào nề nếp.

1.1.10. Quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất

Căn cứ vào quy định của pháp luật nói chung và Luật Đất đai nói riêng, trong những năm qua các cấp, các ngành trong địa bàn huyện đã và đang quản lý, giám sát việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất ngày một tốt hơn. Các cấp Uỷ, đảng, chính quyền thường xuyên quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo, thực hiện các chỉ thị, nghị quyết và cụ thể hóa các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước để triển khai thực hiện ở địa phương, đảm bảo mọi quyền lợi hợp pháp của người dân, đồng thời cũng động viên và huy động được nhân dân tham gia đóng góp nghĩa vụ với nhà nước bằng việc thực hiện tốt các chính sách thuế.

Công tác quản lý, giám sát việc thực hiện quyền chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất; quyền thế chấp, bảo lãnh, góp vốn bằng quyền sử dụng đất; quyền được bồi thường khi nhà nước thu hồi đất được thực hiện đầy đủ theo đúng quy định của pháp luật.

Công tác quản lý, giám sát việc thực hiện nghĩa vụ chung của người sử dụng đất được thực hiện tốt; đất được sử dụng đúng mục đích; được đăng ký về quyền sử dụng đất; được làm đầy đủ các thủ tục khi thực hiện các quyền của người sử dụng đất. Việc thực hiện nghĩa vụ tài chính, thực hiện các biện pháp bảo vệ đất... đúng theo quy định của pháp luật về đất đai.

Công tác quản lý, giám sát việc thực hiện quyền lựa chọn hình thức giao đất, thuê đất chưa được tiến hành thường xuyên, liên tục.

1.1.11. Quản lý hoạt động dịch vụ về đất đai

Công tác quản lý các hoạt động dịch vụ công trong quản lý, sử dụng đất đai gồm: Tư vấn về giá đất; tư vấn về lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất...

Thực hiện Luật đất đai 2013, Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh đã chỉ đạo thành lập chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện, đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, công khai các thủ tục về nhà đất, ứng dụng công nghệ thông tin vào quản lý, đăng ký thế chấp, bảo lãnh quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất.

Hình thành Trung tâm phát triển quỹ đất là đơn vị sự nghiệp công lập, có chức năng thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất mà chưa có dự án đầu tư; chuẩn bị mặt bằng và các điều kiện phục vụ việc đấu giá

quyền sử dụng đất theo quy định; tạo lập quỹ đất, nhà tái định cư phục vụ cho công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất thực hiện các dự án đầu tư trên địa bàn huyện.

Hoạt động về dịch vụ về đo đạc bản đồ địa chính; hoạt động dịch vụ về thông tin đất đai cũng đã được chú trọng, thực hiện tốt trong những năm qua.

1.2. Phân tích, đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân

1.2.1. Những kết quả đạt được

- Quy hoạch sử dụng đất của các cấp sau khi được phê duyệt đã tổ chức công bố công khai theo quy định. Đảm bảo tính thống nhất trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai từ cấp tỉnh đến các địa phương.

- Việc đầu tư và triển khai các chương trình, dự án hàng năm tuân theo quy hoạch, kế hoạch đã được duyệt. Chỉ các công trình, dự án được nêu trong quy hoạch mới được triển khai thủ tục đầu tư tiếp theo.

- Công tác giao đất, cho thuê đất và chuyển mục đích sử dụng được thực hiện căn cứ vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt, là cơ sở pháp lý trực tiếp liên quan.

- Trên cơ sở quy hoạch của các cấp được phê duyệt, các địa phương đã chủ động phân bổ quỹ đất một cách hợp lý cho nhu cầu phát triển của các ngành, các lĩnh vực, đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý, có hiệu quả và gắn với bảo vệ môi trường sinh thái.

- Đã có sự phối hợp trong quy hoạch sử dụng đất và quy hoạch xây dựng trên địa bàn làm tăng tính khả thi của các quy hoạch.

1.2.2. Những tồn tại

- Bên cạnh những kết quả đạt được vẫn còn một số hạn chế làm ảnh hưởng đến kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất của huyện như: công tác đăng ký nhu cầu sử dụng đất và các tổ chức còn mang tính chủ quan, các giải pháp để thực hiện dự án chưa đồng bộ, quyết liệt và hiệu quả; công tác giải phóng mặt bằng để thực hiện các dự án còn khó khăn, vướng mắc do hệ thống chính sách chưa đồng nhất. Một số chỉ tiêu quan trọng như: đất phát triển hạ tầng, đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị đạt thấp; một số dự án đăng ký nhu cầu sử dụng đất không phù hợp với khả năng và tiến độ thực hiện; một số dự án được giao đất, cho thuê đất chậm triển khai, để hoang hóa, chậm đưa đất vào sử dụng, gây bức xúc trong nhân dân. Chưa khai thác hết tiềm năng về đất đai để tương xứng với lợi thế vị trí của huyện.

- Trong quá trình triển khai thực hiện còn nhiều khó khăn, chưa đảm bảo tính thống nhất và đồng bộ do vậy hiệu quả khai thác và thực hiện chưa cao.

- Nguồn lực đầu tư thực hiện các công trình, dự án còn thiếu chủ động và gặp nhiều khó khăn nên ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện, chậm so với quy hoạch nêu ra.

- Những năm trước, việc phát triển sử dụng quỹ đất tạo vốn xây dựng cơ sở hạ tầng trên địa bàn tỉnh khá mạnh mẽ, có nhiều dự án đăng ký nhu cầu sử dụng đất với quy mô diện tích khá lớn nhưng thực tế triển khai thì thấp hơn nhiều.

- Đánh giá thực hiện quy hoạch theo các chỉ tiêu sử dụng đất còn bị ảnh hưởng bởi kết quả thống kê đất đai như việc thay đổi các chỉ tiêu thống kê, kiểm kê đất đai, việc chính xác lại diện tích loại đất do đo đạc bản đồ...

- Còn tình trạng sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng sai quy hoạch, kế hoạch được duyệt ở một số địa phương.

1.2.3. Nguyên nhân

- Quy định trong thời gian qua về việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất còn nhiều điểm chưa hợp lý: Quy hoạch sử dụng đất của cấp trên phải thể hiện nhu cầu sử dụng đất của cấp dưới làm cho nội dung quy hoạch ở cấp vĩ mô quá chi tiết phải thực hiện kéo dài; chồng chéo nội dung giữa các cấp; quy hoạch ở cấp vĩ mô chưa đủ cơ sở để khống chế, kiểm soát đối với quy hoạch của cấp dưới.

- Các đơn vị có liên quan hầu hết đều có nhận thức về Dự án quy hoạch sử dụng đất là do ngành Tài nguyên và Môi trường nên trong giai đoạn đăng ký nhu cầu chưa thực sự đầu tư về mặt thời gian thích đáng dẫn tới việc khi đưa vào thực hiện đạt hiệu quả không cao đôi khi dẫn tới tình trạng quy hoạch treo.

- Một số xã chưa thực hiện tốt việc xin ý kiến nhân dân đối với các phương án quy hoạch, việc công bố công khai quy hoạch đã được phê duyệt chưa được thực hiện đầy đủ theo đúng quy định.

- Công tác bồi thường và giải phóng mặt bằng ở một số công trình còn gặp khó khăn làm chậm tiến độ xây dựng… ảnh hưởng đến tiến độ triển khai quy hoạch.

1.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai.

- Kinh tế, xã hội phát triển rất nhanh do yêu cầu đẩy mạnh đô thị hóa, công nghiệp hóa, chuyển đổi mạnh mẽ cơ cấu sử dụng đất nên nhu cầu sử dụng đất tăng cao và rất đa dạng, làm tăng giá trị của đất đòi hỏi công tác quản lý đất đai nói chung, quy hoạch nói riêng phải hoàn chỉnh về lực lượng cũng như cơ chế, chính sách mới phù hợp để có thể quản lý tốt theo quy hoạch và pháp luật.

- Việc quy hoạch các khu - cụm công nghiệp cần xem xét tính thống nhất trên quy mô liên vùng, liên tỉnh, liên huyện; gắn với quy hoạch phát triển đô thị, khu dân cư, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và công tác bảo vệ môi trường. Vị trí, quy mô các khu - cụm công nghiệp phải phù hợp với điều kiện và khả năng thực tế tránh tình trạng triển khai chậm tiến độ, tỷ lệ lấp đầy thấp, để hoang hóa trong nhiều năm. Khắc phục và không bố trí các khu đô thị, khu dân cư nông thôn, khu công nghiệp bám sát các trục quốc lộ, các trục đường có tính chiến lược.

- Tài liệu quy hoạch sử dụng đất cần xác định cụ thể các giải pháp để đảm bảo tính khả thi của việc thực hiện theo quy hoạch.

II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG CÁC LOẠI ĐẤT

2.1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất.

Theo kết quả thống kê đất đai đến 31/12/2020, tổng diện tích tự nhiên huyện Mỹ Xuyên là 37.314,08 ha, diện tích tự nhiên phân bổ trên từng đơn vị cấp xã như sau:

Bảng 1: Phân bố diện tích năm 2020 của các xã, thị trấn

Đơn vị tính: Ha; %

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	Tỷ lệ so với tổng diện tích của huyện
	Tổng	**37.314,08**	**100,00**
1	TT Mỹ Xuyên	1.493,91	4,00
2	Xã Đại Tâm	2.586,49	6,93
3	Xã Gia Hòa 1	2.765,45	7,41
4	Xã Gia Hòa 2	2.613,04	7,00
5	Xã Hòa Tú 1	3.197,02	8,57
6	Xã Hòa Tú 2	3.518,31	9,43
7	Xã Ngọc Đông	3.550,86	9,52
8	Xã Ngọc Tố	2.777,01	7,44
9	Xã Tham Đôn	4.925,35	13,20
10	Xã Thạnh Phú	4.793,71	12,85
11	Xã Thạnh Quới	5.092,94	13,65

2.1.1. Đất nông nghiệp

Có 32.525,25 ha, chiếm 87,17 % tổng diện tích tự nhiên. Diện tích, cơ cấu đất nông nghiệp được thể hiện như sau:

Bảng 2: Diện tích, cơ cấu các loại đất nông nghiệp năm 2020

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích hiện trạng 2020 (ha	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích tự nhiên		**37.314,08**	**100,00**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**32.525,25**	**87,17**
1.1	Đất trồng lúa. Trong đó:	LUA	9.076,45	24,32
	Đất chuyên trồng lúa nước (từ 2 vụ lúa trở lên)	*LUC*	*9.076,45*	24,32
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	*756,84*	2,03

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích hiện trạng 2020 (ha	Cơ cấu (%)
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.615,96	9,69
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	19.047,17	51,05
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	28,83	0,08

Trong đó:

- Đất trồng lúa: có 9.076,45 ha, chiếm 24,32 % diện tích tự nhiên, phân bổ tại TT Mỹ Xuyên, xã Đại Tâm, xã Tham Đôn, xã Thạnh Phú, xã Thạnh Quới. Toàn bộ diện tích là đất chuyên trồng lúa nước.

Trong những năm tới, huyện tiếp tục chỉ đạo có hiệu quả việc chuyển đổi giống lúa thơn đặc sản, giống lúa cấp xác nhận có năng suất, chất lượng cao, nâng cao thu nhập cho người dân trồng lúa. Mặc dù diện tích đất trồng lúa giảm để đáp ứng nhu cầu về nhà ở cũng như đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng đô thị và nông thôn, nhưng do áp dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật trong thâm canh nên năng suất và sản lượng tăng lên đáng kể, đáp ứng nhu cầu về lương thực trong nhân dân và đảm bảo an ninh lương thực quốc gia.

- Đất trồng cây hàng năm khác: có 756,84 ha, chiếm 2,03 % diện tích tự nhiên. Phân bố tại: TT Mỹ Xuyên, xã Đại Tâm, xã Ngọc Đông, xã Tham Đôn, xã Thạnh Phú, xã Thạnh Quới.

- Đất trồng cây lâu năm: diện tích đất trồng cây lâu năm trên địa bàn huyện có 3.615,96 ha chiếm 9,69% diện tích tự nhiên, loại đất này phân bổ cơ bản đồng đều trên địa bàn các xã, thị trấn trong huyện.

- Đất nuôi trồng thủy sản: 19.047,17 ha, chiếm 51,05 % diện tích tự nhiên. Phân bố phần lớn tại: xã Gia Hòa 1, Gia Hòa 2, Hòa Tú 1, Hòa Tú 2, Ngọc Đông, Ngọc Tố, Tham Đôn, Thạnh Phú, Thạnh Quới. Diện tích đất nuôi trồng thủy sản để phát triển bền vững mô hình "tôm- lúa" trên địa bàn huyện.

- Đất nông nghiệp khác: có 28,83 ha, chiếm 0,08% diện tích tự nhiên. Tập trung toàn bộ tại xã Đôn Phong. Diện tích đất nông nghiệp khác chủ yếu khoanh định các khu chăn nuôi bò sữa tập trung. Phân bổ tại: TT Mỹ Xuyên, xã Đại Tâm, xã Tham Đôn, xã Thạnh Phú.

Qua đây có thể thấy diện tích đất nông nghiệp trên địa bàn huyện hiện tại còn khá lớn, đây là dữ liệu quan trọng để thực hiện chuyển đổi mục đích sử dụng

đất sang đất phi nông nghiệp để thực hiện các công trình dự án trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ mới, từng bước cụ thể hóa định hướng phát triển kinh tế - xã hội huyện nói riêng và tỉnh Sóc Trăng nói chung.

2.1.2. Đất phi nông nghiệp

Đất phi nông nghiệp: Có 4.788,83 ha, chiếm 12,83 % diện tích tự nhiên. Diện tích, cơ cấu đất phi nông nghiệp được thể hiện như sau:

Bảng 3: Diện tích, cơ cấu các loại đất phi nông nghiệp năm 2020

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích hiện trạng 2020 (ha)	Cơ cấu (%)
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	***4.788,83***	**12,83**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	43,06	0,12
2.2	Đất an ninh	CAN	2,12	0,01
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.4	Đất khu chế xuất	SKT		
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN		
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	22,54	0,06
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	46,70	0,13
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.829,67	7,58
2.10	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL		
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,67	0,01
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	720,82	1,93
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	91,28	0,24
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	37,61	0,10
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS		
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	6,23	0,02
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	982,17	2,63
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	3,95	0,01
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		

- Đất quốc phòng: Có 43,06 ha, chiếm 0,12 % diện tích tự nhiên. Phân bố tại TT Mỹ Xuyên, xã Hòa Tú 2, xã Tham Đôn, xã Thạnh Phú.

- Đất an ninh: Có 2,12 ha chiếm 0,01 % diện tích tự nhiên. Phân bố tại TT

Mỹ Xuyên, xã Đại Tâm.

- Đất thương mại - dịch vụ: Có 22,54 ha, chiếm 0,06 % diện tích đất tự nhiên. Diện tích đất thương mại - dịch vụ tập trung nhiều trên địa bàn TT Mỹ Xuyên, xã Đại Tâm, xã Thạnh Phú.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Có 46,70 ha chiếm 0,13 % diện tích tự nhiên, phân bố chủ yếu tại TT Mỹ Xuyên, xã Đại Tâm, xã Thạnh Phú, xã Thạnh Quới.

- Đất phát triển hạ tầng: Có 2.829,67 ha, chiếm 7,58 % diện tích tự nhiên. Trong đó:

+ Đất giao thông có 947,69 ha;

+ Đất thuỷ lợi có 1.686,57 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa có 0,63 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở y tế có 3,39 ha;

+ Đất cơ sở giáo dục có 65,27 ha;

+ Đất thể dục - thể thao có 11,51 ha;

+ Đất năng lượng có 2,25 ha;

+ Đất công trình bưu chính viễn thông có 0,36 ha;

+ Đất có di tích, lịch sử- văn hóa có 1,43 ha;

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải có 5,64 ha;

+ Đất cơ sở tôn giáo có 44,68 ha;

+ Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ có 59,48 ha;

+ Đất chợ có 0,77 ha;

- Đất sinh hoạt cộng đồng: Có 2,67 ha, chiếm 0,01 % diện tích tự nhiên. Phân bố rải rác tại các xã trong huyện.

- Đất ở tại nông thôn: Có 720,82 ha, chiếm 1,93 % diện tích tự nhiên. Phân bố tại các xã. Trong đó diện tích tập trung lớn ở các xã: Ngọc Đông, Thạnh Phú, Thạnh Quới.

- Đất ở tại đô thị: Có 91,28 ha, chiếm 0,24 % diện tích tự nhiên. Phân bổ tại thị trấn Mỹ Xuyên.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Có 37,61 ha, chiếm 0,10% diện tích tự nhiên. Nhìn chung diện tích đất dành cho xây dựng trụ sở các cơ quan hành chính tương đối đầy đủ trên địa bàn huyện, tập trung nhiều tại TT Mỹ Xuyên.

- Đất cơ sở tín ngưỡng: Có 6,23 ha, chiếm 0,02 % diện tích tự nhiên. Tập trung nhiều tại TT Mỹ Xuyên, còn lại nằm rải rác tại các xã.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Có 982,17 ha, chiếm 2,63 % diện tích tự nhiên. Tập trung lớn tại các xã: Ngọc Đông, Ngọc Tố, Tham Đôn, Thạnh Phú, Thạnh

Quới, phần còn lại nằm rải rác tại các xã, thị trấn còn lại trên địa bàn huyện.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: Có 3,95 ha, chiếm 0,01 % diện tích tự nhiên. Toàn bộ diện tích nằm trên địa bàn thị trấn Mỹ Xuyên.

2.1.3. Đất đô thị

(Phần diện tích đất này không được tính vào tổng diện tích tự nhiên): có 1.493,91 ha, chiếm 4,00 % diện tích đất tự nhiên. Toàn bộ diện tích nằm trên địa bàn thị trấn Mỹ Xuyên.

2.2. Biến động sử dụng đất theo từng loại đất trong quy hoạch kỳ trước.

Thời kỳ 2010-2020 diện tích tự nhiên của huyện có sự biến động do trải qua 3 kỳ tổng kiểm kê đất đai. Có sự thay đổi về phương pháp kiểm kê: năm 2019 bằng công nghệ số, sử dụng bản đồ địa chính đo mới nên có độ chính xác cao hơn các lần trước, kỳ trước được kiểm kê trên cơ sở kế thừa từ các kỳ kiểm kê trước kết hợp với số liệu từ hồ sơ địa chính và được thống kê, kiểm kê bằng phương pháp thủ công chưa có sự thống nhất cao giữa số liệu bản đồ và số liệu kiểm kê đất đai. Trong kỳ kiểm kê này, số liệu kiểm kê được trích xuất từ bản đồ kết quả điều tra *(được tổng hợp từ bản đồ địa chính có sự chỉnh lý biến động và đối soát với thực địa).*

Tính đến 31/12/2020, tổng diện tích đất tự nhiên có 37.314,08 ha, tăng 125,66 ha so với năm 2010.

Bảng 4: Biến động diện tích, tỷ lệ các loại đất chính thời kỳ 2010 – 2020

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Đơn vị tính	Diện tích, cơ cấu qua các năm		
			2010	2015	2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Tổng diện tích tự nhiên		**37.188,42**	**37.370,80**	**37.314,08**
1	***Đất nông nghiệp***	*Ha*	**32.572,82**	**32.887,96**	**32.525,25**
	Tỷ lệ so với tổng diện tích tự nhiên	%	87,59	88,00	87,17
2	***Đất phi nông nghiệp***	*Ha*	**4.615,60**	**4.482,84**	**4.788,83**
	Tỷ lệ so với tổng diện tích tự nhiên	%	12,41	12,00	12,83

Thời kỳ 2010 – 2020 biến động các loại đất trên địa bàn huyện theo hướng tích cực, tăng tỷ lệ của đất phi nông nghiệp, giảm tỷ lệ đất nông nghiệp và đất chưa sử dụng.

Bảng 5: Tình hình biến động chỉ tiêu sử dụng đất từ năm 2010 đến năm 2020

Đơn vị tính: ha

TT	CHỈ TIÊU	Mã đất	Diện tích năm 2010	Diện tích năm 2015	Diện tích năm 2020	So sánh		
						2010-2015	2015-2020	2010-2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)-(4)	(8)=(6)-(5)	(9)=(6)-(4)
	Tổng diện tích tự nhiên		**37.188,42**	**37.370,80**	**37.314,08**	**182,38**	**-56,72**	**125,66**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**32.572,82**	**32.887,96**	**32.525,25**	**315,14**	**-362,71**	**-47,57**
	Trong đó:							
1.1	Đất lúa nước	LUA	10.725,19	9.110,32	9.076,45	-1.614,87	-33,87	-1.648,74
	Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*9.452,86*	*9.110,32*	*9.076,45*	*-342,54*	*-33,87*	*-376,41*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	481,78	871,36	756,84	389,58	-114,52	275,06
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.009,28	3.093,21	3.615,96	83,93	522,75	606,68
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	18.356,57	19.803,97	19.047,17	1.447,40	-756,80	690,60
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH		9,10	28,83	9,10	19,73	28,83
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**4.615,60**	**4.482,84**	**4.788,83**	**-132,76**	**305,99**	**173,23**
	Trong đó:							
2.1	Đất quốc phòng	CQP	37,23	38,20	43,06	0,97	4,86	5,83
2.2	Đất an ninh	CAN	2,05	2,06	2,12	0,01	0,06	0,07
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		9,94	22,54	9,94	12,60	22,54

TT	CHỈ TIÊU	Mã đất	Diện tích năm 2010	Diện tích năm 2015	Diện tích năm 2020	So sánh		
						2010-2015	2015-2020	2010-2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)-(4)	(8)=(6)-(5)	(9)=(6)-(4)
2.7	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	SKC	24,71	33,74	46,70	9,03	12,96	21,99
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.369,70	2.610,82	2.829,67	241,12	218,85	459,97
	Đất giao thông	*DGT*	*506,61*	877,91	947,69	371,30	69,78	441,08
	Đất thủy lợi	*DTL*	*1.810,23*	1.658,38	1.686,57	-151,85	28,19	-123,66
	Đất công trình năng lượng	*DNL*	*0,83*	1,13	2,25	0,30	1,12	1,42
	Đất công trình bưu chính viễn thông	*DBV*	*0,45*	0,35	0,36	-0,10	0,01	-0,09
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	*DVH*	*0,84*	0,63	0,63	-0,21	0,00	-0,21
	Đất xây dựng cơ sở y tế	*DYT*	*2,21*	3,38	3,39	1,17	0,01	1,18
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	*DGD*	*43,81*	62,42	65,27	18,61	2,85	21,46
	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	*DTT*	*4,15*	5,85	11,51	1,70	5,66	7,36
	Đất chợ	*DCH*	*0,57*	0,77	0,77	0,20	0,00	0,20
2.10	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT	0,47	1,16	1,43	0,69	0,27	0,96
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,11	3,49	5,64	2,38	2,15	4,53
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	86,35	620,10	720,82	533,75	100,72	634,47
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	684,93	76,27	91,28	-608,66	15,01	-593,65

TT	CHỈ TIÊU	Mã đất	Diện tích năm 2010	Diện tích năm 2015	Diện tích năm 2020	So sánh		
						2010-2015	2015-2020	2010-2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)-(4)	(8)=(6)-(5)	(9)=(6)-(4)
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,18	13,07	37,61	-4,11	24,54	20,43
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	52,75	44,01	44,68	-8,74	0,67	-8,07
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	108,73	59,62	59,48	-49,11	-0,14	-49,25
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	SKX	1,48			-1,48		-1,48
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		2,24	2,67	2,24	0,43	2,67
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN		5,99	6,23	5,99	0,24	6,23
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.226,70	958,13	982,17	-268,57	24,04	-244,53
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1,38	4,00	3,95	2,62	-0,05	2,57
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**						

(Theo số liệu Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Mỹ Xuyên cung cấp)

2.2.1. Đất nông nghiệp (NNP)

Diện tích đất nông nghiệp năm 2020 có 37.314,08 ha, giảm 47,57 ha so với năm 2010, giảm 362,71 ha so với năm 2015. Nguyên nhân diện tích đất nông nghiệp giảm chủ yếu do: Nhu cầu xây dựng phát triển các công trình, dự án như: Giao thông, trụ sở cơ quan, khu du lịch văn hóa, trường học, trạm y tế,… Xu hướng chuyển dịch đất tại một số vùng trọng điểm để phát triển dịch vụ, đô thị theo hướng đất ở và đất chuyên dùng được mở rộng từ đất nông nghiệp; Có sự thay đổi về phương pháp thống kê, kiểm kê; diện tích đất tự nhiên kỳ trước được kiểm kê trên cơ sở kế thừa từ các kỳ kiểm kê trước kết hợp với số liệu từ hồ sơ địa chính và được thống kê, kiểm kê bằng phương pháp thủ công chưa có sự thống nhất cao giữa số liệu bản đồ và số liệu kiểm kê đất đai. Trong kỳ kiểm kê, thống kê này sử dụng theo phương pháp kiểm kê mới được quy định tại Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018, số liệu kiểm kê được trích xuất từ bản đồ kết quả điều tra (được tổng hợp từ bản đồ địa chính có sự chỉnh lý biến động và đối soát với thực địa). Chi tiết các loại đất như sau:

- Đất trồng lúa năm 2020 có 9.076,45 ha (toàn bộ diện tích là đất chuyên tròng lúa nước), tăng 1.648,74 ha so với năm 2010, giảm 33,87 ha so với năm 2015. *Diện tích đất trồng lúa giảm do trong kỳ quy hoạch ngoài sử dụng phương pháp thống kê, kiểm kê mới được quy định tại Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018, trên địa bàn huyện đã được thu hồi, chuyển mục đích để thực hiện các công trình, dự án phát triển hạ tầng, phát triển kinh tế xã hội như: MR đường tỉnh 934 (TL8 cũ), điểm mẫu giáo tại ấp Phú Giao, MR trường mẫu giáo Thạnh Phú, xây dựng trường tiểu học Thạnh Phú, ...*

- Đất trồng cây hàng năm 2020 có 756,84 ha, tăng 275,06 ha so với năm 2010, giảm 114,52 ha so với năm 2015. Nguyên nhân tăng, giảm diện tích đất trồng cây hàng năm khác do thay đổi chỉ tiêu thống, kê đất đai qua các năm. Mặt khác trong công tác thống kê, kiểm kê đất đai một phần diện tích đã có quyết định chuyển mục đích nhưng chưa thu hồi, đền bù, giải phóng mặt bằng thì vẫn được thống kê theo hiện trạng vào diện tích đất trồng cây hàng năm. Diện tích đất trồng cây hàng năm giảm do trong kỳ quy hoạch đã chuyển mục đích để thực hiện các công trình, dự án phát triển hạ tầng, phát triển kinh tế xã hội như: xây dựng đường lộ bê tông từ đường Lê Lợi nối trường tiểu học Mỹ Xuyên, xây dựng mới đường liên ấp khu 4 Phú Thuận, xây dựng nghĩa địa ấp Rạch Sên, mở rộng trường tiểu học Ngọc Đông,

- Đất trồng cây lâu năm 2020 có 3.615,96 ha tăng 606,68 ha so với năm 2010, tăng 522,75 ha so với năm 2015. Nguyên nhân diện tích tăng chủ yếu do sử dụng bản đồ địa chính đo mới làm bản đồ nguồn cho phương pháp kiểm kê đất đai năm 2014, năm 2019 nên phần diện tích đất trồng cây lâu năm nằm rải rác, xen kẹp trong đất ở được bóc tách ra để thống kê chi tiết theo từng loại đất cụ thể theo quy định. Ngoài ra, một phần diện tích đất trồng cây lâu năm giảm

đo trong kỳ quy hoạch đã thu hồi, chuyển mục đích để thực hiện các công trình, dự án phát triển hạ tầng, phát triển kinh tế xã hội như: Bưu điện Mỹ Xuyên, bưu điện xã Ngọc Đông, xây dựng trường mẫu giáo tại 3 ấp xã Gia Hòa, trường THPT Hòa Tú, trường tiểu học Hòa Tú 2B,…

- Đất nuôi trồng thủy sản năm 2020 có 19.047,17 ha, tăng 690,60 ha so với năm 2010, giảm 756,80 ha so với năm 2015. Nguyên nhân diện tích tăng một phần do một số xã chuyển đổi diện tích đất xấu và trũng kém hiệu quả sang nuôi trồng thuỷ sản. Ngoài ra, do năm 2014, 2019 thực hiện kiểm kê xác định lại diện tích hiện trạng theo phương pháp mới bóc tách diện tích đất ao ra khỏi đất ở đối với các thửa đất ở có ao liền kề trong thửa đất, diện tích giảm do chuyển một phần để xây dựng các công trình sự nghiệp, làm đường; một phần do chuyển sang đất trồng cây lâu năm và một số khoanh đất kỳ trước xác định sai loại đất nên xác định lại lại diện tích theo hiện trạng.

- Đất nông nghiệp khác năm 2020 có 28,83 ha, tăng 28,83 ha so với năm 2010, tăng 19,73 ha so với năm 2015. Diện tích tăng do những năm gần đây hình thành một số mô hình trang trại chăn nuôi bò sữa tập trung trên địa bàn huyện.

2.2.2. Đất phi nông nghiệp (PNN)

Diện tích đất phi nông nghiệp năm 2020 có 4.788,83 ha, tăng 173,23 ha so với năm 2010, tăng 305,99 ha so với năm 2015. Cụ thể như sau:

- Đất quốc phòng năm 2020 có 43,06 ha, tăng 5,83 ha so với năm 2010, tăng 4,86 ha so với năm 2015. Diện tích tăng do cập nhật lại kết quả kiểm kê, kết quả đo đạc lại bản đồ địa chính.

- Đất an ninh năm 2020 có 2,12 ha, tăng 0,07 ha so với năm 2010, tăng 0,06 ha so với năm 2015. Diện tích tăng do thực hiện xong công trình, dự án: xây dựng trụ sở công an xã Hòa Tú 1, Hòa Tú 2, Thạnh Phú.

- Đất thương mại – dịch vụ năm 2020 có 22,54 ha, tăng 22,54 ha so với năm 2010, tăng 12,60 ha so với năm 2015. Diện tích năm 2020 tăng hơn năm 2010 do kiểm kê năm 2010 không có loại đất này. Diện tích năm 2020 tăng so với năm 2015 do do bóc tách từ đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp theo chỉ tiêu và phương pháp thống kê, kiểm kê mới.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp năm 2020 có 46,70 ha, tăng 21,99 ha so với năm 2010, tăng 12,96 ha so với năm 2015. Diện tích tăng do cập nhật số liệu hiện trạng theo đo đạc lại bản đồ địa chính các xã, thị trấn và số liệu thống kê, kiểm kê đất đai qua các năm. Ngoài ra diện tích tăng do được đầu tư và phát triển các các cơ sở sản xuất kinh doanh nhỏ lẻ trên địa bàn huyện để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế, xã hội của địa phương.

- Diện tích đất phát triển hạ tầng năm 2020 có 2.829,67 ha, tăng 459,97 ha so với năm 2010, tăng 218,85 ha so với năm 2015. Diện tích tăng trong kỳ quy hoạch do đã thực hiện xong các công trình, dự án phát triển hạ tầng như: mở rộng đường Trần Hưng Đạo, đường huyện 50 đoạn A4-B4, đường mới An Hòa 1, đường mới An Hòa- Hiệp Hòa, MR đường tỉnh 934 (TL8 cũ), xây dựng mở rộng trường trung học cơ sở Thạnh Phú, xây dựng trường mẫu giáo và trường tiểu học Tham Đôn, quy hoạch cầu Dù Tho, xây dựng đường đấu nối Tân Phước đến Cao Đào Viên, ... Trong đó:

+ Đất giao thông có 947,69 ha, tăng 441,08 ha so với năm 2010, tăng 69,78 ha so với năm 2015;

+ Đất thủy lợi có 1.686,57 ha, giảm 123,66 ha so với năm 2010, tăng 28,19 ha so với năm 2015;

+ Đất công trình năng lượng có 2,25 ha, tăng 1,42 ha so với năm 2010, tăng 1,12 ha so với năm 2015;

+ Đất công trình bưu chính viễn thông có 0,36 ha, giảm 0,09 ha so với năm 2010, tăng 0,01 ha so với năm 2015;

+ Đất cơ sở văn hoá có 0,63 ha, giảm 0,21 ha so với năm 2010, giữ nguyên so với năm 2015;

+ Đất cơ sở y tế có 3,39 ha, tăng 1,18ha so với năm 2010, tăng 0,01 ha so với năm 2015;

+ Đất cơ sở giáo dục có 65,27 ha, tăng 21,46 ha so với năm 2010, tăng 2,85 ha so với năm 2015;

+ Đất thể dục - thể thao có 11,51 ha, tăng 7,36 ha so với năm 2010, tăng 5,66 ha so với năm 2015.

+ Đất chợ có 0,77 ha, tăng 0,20 ha so với năm 2010, giữ nguyên so với năm 2015.

- Đất có di tích, lịch sử - văn hóa năm 2020 có 1,43 ha, tăng 0,96 ha so với năm 2010, tăng 0,27 ha so với năm 2015.

- Đất bãi thải, xử lý chất thải năm 2020 có 5,64 ha, tăng 4,53 ha so với năm 2010, tăng 2,15 ha so với năm 2015. Diện tích tăng do đã thực hiện xong dự án Xây dựng chôn lấp và xử lý rác thải xã Thạnh Phú.

- Diện tích đất ở nông thôn năm 2020 có 301,87 ha, tăng 35,89 ha so với năm 2010, tăng 100,72 ha so với năm 2015. Diện tích tăng do thực hiện xong dự án: Quy hoạch đất ở khu TT xã Ngọc Tố, chia lô đấu giá các điểm trường không có nhu cầu sử dụng trên địa bàn (trường tiểu học Ngọc Tố 1, trường tiểu học Thạnh Phú 2)

- Diện tích đất ở đô thị năm 2020 có 91,28 ha, tăng 4,93 ha so với năm 2010, tăng 15,01 ha so với năm 2015. Diện tích tăng tại thị trấn Mỹ Xuyên do quy hoạch mở rộng và nhu cầu chuyển đổi mục đích sử dụng đất từ các loại đất như đất trồng cây lâu năm, đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng lúa sang đất ở đô thị.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan năm 2020 có 37,61 ha, tăng 20,43 ha so với năm 2010, giảm 24,54 ha so với năm 2015. Diện tích tăng do cập nhật số liệu hiện trạng theo đo đạc lại bản đồ địa chính các xã, thị trấn và số liệu thống kê, kiểm kê đất đai qua các năm.

- Đất cơ sở tôn giáo năm 2020 có 44,68 ha, giảm 8,07 ha so với năm 2010, tăng 0,67 ha so với năm 2015. Diện tích tăng, giảm do cập nhật số liệu hiện trạng theo đo đạc lại bản đồ địa chính các xã, thị trấn và số liệu thống kê, kiểm kê đất đai qua các năm.

- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng năm 2020 có 59,48 ha, giảm 49,25 ha so với năm 2010, giảm 0,14 ha so với năm 2015. Diện tích tăng, giảm do cập nhật số liệu hiện trạng theo đo đạc lại bản đồ địa chính các xã, thị trấn và số liệu thống kê, kiểm kê đất đai qua các năm. Đồng thời, có một phần diện tích tăng do thực hiện xong các công trình, dự án: Xây dựng khu nghĩa trang nghĩa địa tại ấp Vĩnh B, Xây dựng nghĩa địa ấp Rạch Sên.

- Đất sinh hoạt cộng đồng năm 2020 có 2,67 ha, tăng 2,67 so với năm 2010, tăng 0,43 ha so với năm 2015. Diện tích năm 2020 tăng hơn năm 2010 do kiểm kê năm 2010 không có loại đất này. Diện tích tăng so với năm 2015 do thực hiện kiểm kê, cập nhật lại theo phương pháp mới.

- Đất cơ sở tín ngưỡng năm 2020 có 6,23 ha tăng 6,23 ha so với năm 2010, tăng 0,24 ha so với năm 2015. Diện tích tăng, giảm do cập nhật số liệu hiện trạng theo đo đạc lại bản đồ địa chính các xã, thị trấn và số liệu thống kê, kiểm kê đất đai qua các năm.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối năm 2020 có 982,17 ha, giảm 244,53 ha so với năm 2010, giảm 5,28 ha so với năm 2015.

- Đất có mặt nước chuyên dùng năm 2020 có 3,95 ha, tăng 2,57 ha so với năm 2010, giảm 0,05 ha so với năm 2015. Diện tích tăng, giảm do cập nhật số liệu hiện trạng theo đo đạc lại bản đồ địa chính các xã, thị trấn và số liệu thống kê, kiểm kê đất đai qua các năm.

2.2.3. Đất khu đô thị

Đất đô thị năm 2020 có 1.493,91 ha, giảm 1,14 ha so với năm 2010, tăng 18,12 ha so với năm 2015. Diện tích tăng do cập nhật từ kết quả kiểm kê.

2.2.4. Quy luật biến động đất đai

Từ kết quả nghiên cứu quy luật biến động đất đai những năm qua cho thấy đất đai huyện Mỹ Xuyên biến động theo quy luật sau:

- Đất nông nghiệp giảm dần nhằm giải quyết nhu cầu đất cho các mục đích công nghiệp hóa, phát triển đô thị, xây dựng kết cấu hạ tầng KT-XH.

- Đất phi nông nghiệp tăng lên cùng với quá trình gia tăng dân số tự nhiên và sự phát triển cơ sở hạ tầng giao thông, thuỷ lợi, công nghiệp và các công trình xây dựng khác.

- Đất chưa sử dụng giảm dần do cải tạo đưa vào sản xuất nông nghiệp và một phần cho các nhu cầu phi nông nghiệp.

Những năm qua các loại đất đều có sự biến động, đất nông nghiệp có xu hướng giảm dần, đất phát triển hạ tầng, đất ở nông thôn và đô thị tăng phù hợp với quy luật phát triển nền kinh tế, nâng cao đời sống của nhân dân làm cho bộ mặt nông thôn và đô thị có nhiều thay đổi. Tuy nhiên những năm tới cùng với sự phát triển nhanh của nền kinh tế thị trường, nhu cầu sử dụng đất cho các lĩnh vực kinh tế, đặc biệt là xây dựng cơ sở hạ tầng, khu (cụm) công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, nhà ở đô thị và nông thôn sẽ tăng mạnh, yêu cầu đặt ra là phải lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để vừa bảo vệ nghiêm ngặt vùng đất lúa năng suất cao vừa đáp ứng yêu cầu sử dụng đất vào mục đích khác cho phù hợp, đạt hiệu quả cao nhất. Đặc biệt phải chú trọng đầu tư khai thác cả chiều rộng và chiều sâu, khai thác đất chưa sử dụng và nâng cao hệ số sử dụng đất.

2.3. Hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường, tính hợp lý của việc sử dụng đất.

2.3.1. Đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường của việc sử dụng đất

2.3.1.1. Hiệu quả kinh tế, xã hội

Quá trình phát triển nhanh kinh tế - xã hội của huyện theo hướng công nghiệp hóa - hiện đại hóa trong những năm qua đã kéo theo việc thay đổi rất lớn trong bố trí sử dụng các loại đất.

- Sản xuất nông nghiệp từng bước áp dụng khoa học kỹ thuật trong việc bố trí cây trồng, vật nuôi phù hợp với điều kiện tự nhiên và đất đai trên địa bàn huyện nên hiệu quả sử dụng đất tăng lên đáng kể, năng suất các loại cây trồng vật nuôi và giá trị sản phẩm đều tăng, đáp ứng nhu cầu lương thực tại chỗ cho nhân dân, môi trường sinh thái cũng ngày càng được cải thiện.

- Các loại đất phi nông nghiệp tăng đáng kể đã góp phần làm cho diện mạo khu đô thị, khu dân cư ngày càng khang trang hơn, hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật, các công trình phúc lợi công cộng ngày càng hoàn thiện…

- Đất ở nông thôn, đất ở đô thị và hệ thống cơ sở hạ tầng: giao thông, văn hóa, thể thao, y tế, giáo dục... đã phần nào đáp ứng được nhu cầu của người dân. Nhưng trong thời gian tới cùng với sự gia tăng dân số (*tự nhiên, cơ học*), việc bố trí quỹ đất phục vụ xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật và xã hội, phát triển công nghiệp, dịch vụ, chỉnh trang và xây dựng mới các khu dân cư đô thị, nông thôn,... nhằm tạo điều kiện cho nền kinh tế huyện phát triển theo hướng công nghiệp hóa,

hiện đại hóa, đô thị được chỉnh trang đáp ứng mục tiêu phát triển của huyện, cần phải tiếp tục được mở rộng, nâng cấp, cải tạo các công trình này.

2.3.1.2. Hiệu quả môi trường

- Huyện Mỹ Xuyên những năm gần đây quá trình phát triển kinh tế - xã hội nhanh diễn ra nhanh chóng đã dẫn đến việc khai thác sử dụng đất cho các mục đích dân sinh, kinh tế với cường độ ngày càng cao. Điều này đã tác động không nhỏ tới môi trường tự nhiên của huyện dẫn đến đất đai có xu hướng bị suy thoái, nguồn nước bị ô nhiễm… Ngoài ra, do tập quán canh tác truyền thống, chưa có biện pháp bảo vệ đất hiệu quả nhiều khu vực còn bị úng lụt vào mùa mưa. Đây là nguyên nhân chính làm ảnh hưởng bất lợi đến tài nguyên đất trên địa bàn huyện.

- Trong quá trình sử dụng đất gây ô nhiễm môi trường cục bộ do việc sử dụng các chất hoá học không có sự kiểm soát trong nông nghiệp đã và đang là nguyên nhân làm giảm số lượng của nhiều loại vi sinh vật có ích và làm ô nhiễm môi trường đất. Ngoài ra, ô nhiễm môi trường do các hoạt động giao thông, tiểu thủ công nghiệp, tập quán sinh hoạt của người dân, các chất thải, nước thải, rác thải trong các khu dân cư đô thị, các cơ sở sản xuất chế biến, kinh doanh... chưa được thu gom xử lý triệt để cũng là một trong những nguyên nhân gây ô nhiễm môi trường sống cũng như tác động xấu đến môi trường đất.

2.3.2. Tính hợp lý của việc sử dụng đất

2.3.2.1. Cơ cấu sử dụng đất

Theo số liệu thống kê đất đai năm 2020, tổng diện tích đất tự nhiên trên địa bàn huyện là 37.314,08 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp có diện tích 32.525,25 ha, chiếm 87,17 % tổng diện tích đất tự nhiên.

- Đất phi nông nghiệp có diện tích 4.788,83 ha, chiếm 12,83 % tổng diện tích đất tự nhiên.

Qua số liệu hiện trạng cho thấy cơ cấu đất đai trên địa bàn huyện được bố trí tương đối hợp lý, thuận lợi cho phát triển sản xuất nông nghiệp và các ngành kinh tế - xã hội, phù hợp với quá trình phát triển.

2.3.2.2. Mức độ thích hợp của từng loại đất so với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội

Quá trình phát triển kinh tế - xã hội của huyện trong những năm qua đã kéo theo việc thay đổi lớn trong việc bố trí sử dụng các loại đất. Diện tích đất nông nghiệp (đặc biệt là đất sản xuất nông nghiệp) tuy phải chuyển một phần để xây dựng phát triển hệ thống đô thị, các khu dân cư và xây dựng kết cấu hạ tầng…,

nhưng năng suất các loại cây trồng, vật nuôi và giá trị sản phẩm trên 1 ha canh tác đều tăng. Các loại đất phi nông nghiệp tăng đáng kể đã góp phần làm cho diện mạo các khu đô thị ngày càng khang trang hơn, hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật, các công trình phúc lợi công cộng ngày càng được hoàn thiện… Đất đai trên địa bàn huyện ngày càng được quản lý, khai thác sử dụng có hiệu quả đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của quá trình phát triển kinh tế - xã hội, cải thiện và nâng cao đời sống của nhân dân.

- Đất sản xuất nông nghiệp đã được giao ổn định đến người dân cùng với các chính sách đẩy mạnh sản xuất hàng hoá đã làm cho nông dân năng động hơn, bố trí hợp lý cơ cấu cây trồng, vật nuôi; khôi phục và phát triển nhiều vườn cây ăn quả, phát triển cây công nghiệp có giá trị kinh tế cao. Mặc dù, đất sản xuất nông nghiệp có xu hướng giảm trong những năm qua, nhưng hiệu quả sử dụng đất đã tăng đáng kể.

- Quỹ đất dành cho chỉnh trang và xây dựng mới các khu dân cư đô thị và nông thôn vẫn tiếp tục mở rộng. Việc bố trí đất ở trong các khu dân cư, trung tâm xã đồng bộ với đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng như giao thông, điện, nước, các công trình dịch vụ và vui chơi giải trí,... đã làm cho diện mạo các khu dân cư ngày càng khang trang, hiện đại hơn, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của người dân.

- Quỹ đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tăng góp phần đẩy mạnh tiến trình công nghiệp hoá ở địa phương.

- Quỹ đất dành cho phát triển hệ thống giao thông, thuỷ lợi,... cũng tăng đáng kể. Nhiều tuyến quốc lộ, tỉnh lộ, đường trong các khu dân cư mới,... được nâng cấp mở rộng, phong trào làm đường giao thông nông thôn phát triển góp phần nâng cao chất lượng dịch vụ vận chuyển giao lưu giữa các phường, xã trong và ngoài huyện.

- Quỹ đất dành cho các lĩnh vực y tế, giáo dục, văn hoá, thể dục - thể thao và các công trình phúc lợi khác cũng được mở rộng đáng kể góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, chất lượng khám chữa bệnh và đời sống vật chất tinh thần của nhân dân.

2.3.2.3. Tình hình đầu tư về vốn, vật tư, khoa học kỹ thuật trong sử dụng đất tại cấp lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Hiện nay, trên địa bàn huyện đã thực hiện nhiều chính sách, giải pháp tương đối toàn diện liên quan đến vấn đề đầu tư vốn, vật tư, khoa học kỹ thuật trong sử dụng đất. Mọi đối tượng sử dụng đất và chủ sử dụng đất đều có cơ hội nhận được sự đầu tư và có thể đầu tư đất đai theo năng lực của mình. Các hình thức khuyến khích cụ thể như sau:

- Đầu tư vốn bằng tiền, cho vay trực tiếp đến người sử dụng đất theo các chương trình dự án và thông qua hệ thống các ngân hàng, quỹ tín dụng.

- Đầu tư ứng trước các loại vật tư nông nghiệp, con giống, cung cấp các dịch vụ khoa học kỹ thuật tới từng địa phương, từng hộ gia đình cá nhân.

- Phối hợp tốt với các cơ quan hữu quan, cân đối kinh phí sự nghiệp tài nguyên môi trường hàng năm để tham mưu cho UBND huyện, thông qua HĐND phân bổ cho các phòng, ban và các đơn vị hành chính các xã, thị trấn đảm bảo kịp thời và hiệu quả.

- Hoạt động đầu tư của khu vực tư nhân được đẩy nhanh, phù hợp với chính sách kêu gọi các thành phần kinh tế tham gia đầu tư vào lĩnh vực phát triển công nghiệp và đô thị của huyện.

- Hoạt động đầu tư từ ngân sách địa phương không ngừng được tăng cường, tuy nhiên do điều kiện ngân sách hạn chế, kinh phí tập trung cho công tác giải phóng mặt bằng xây dựng các trục giao thông chính và chỉnh trang các khu hiện hữu còn ít so với nhu cầu. Trong tình hình hiện nay, với điều kiện kinh tế ngày càng phát triển, cộng với yêu cầu hiện đại hóa và chủ trương tập trung xây dựng các đô thị làm động lực thúc đẩy kinh tế xã hội, hoạt động đầu tư cơ sở hạ tầng sẽ có bước phát triển mạnh.

- Chuyển giao khoa học công nghệ, nhất là công nghệ sinh học, đưa giống mới có năng suất, chất lượng cao vào sản xuất đi đôi với tiến bộ kỹ thuật canh tác được xác định là khâu đột phá, thúc đẩy nhanh tốc độ phát triển sản xuất nông nghiệp.

2.4. Phân tích, đánh giá những tồn tại và nguyên nhân trong việc sử dụng đất.

2.4.1. Những tồn tại chủ yếu trong sử dụng đất

Những năm qua, UBND huyện đã tăng cường công tác quản lý nhà nước về đất đai. Những kết quả đạt được trong quá trình phát triển kinh tế – xã hội có phần đóng góp không nhỏ của việc khai thác sử dụng đất hợp lý, hiệu quả. Tuy nhiên, đất đai là tài sản đặc biệt, các quan hệ đất đai hết sức nhạy cảm và phức tạp, trong quá trình chuyển dịch cơ cấu đất đai theo hướng công nghiệp hoá và hiện đại hoá đã nảy sinh nhiều vấn đề tồn tại cần được quan tâm:

- Việc chuyển mục đích sử dụng đất sản xuất nông nghiệp, nhất là đất trồng lúa cho mục đích phát triển công nghiệp, xây dựng kết cấu hạ tầng và đô thị hoá là tất yếu trong quá trình phát triển kinh tế.

- Quỹ đất dành cho các hoạt động phát triển kinh tế, phát triển cụm công nghiệp, khu du lịch chưa được khai thác sử dụng hiệu quả, một số công trình, dự án

đã được giao đất nhưng tiến độ triển khai còn chậm hoặc chưa được thực hiện gây lãng phí nguồn tài nguyên đất.

- Việc bố trí vốn để thực hiện các công trình, dự án có sử dụng đất chưa đảm bảo đúng tiến độ theo kế hoạch đã được phê duyệt, nên việc thực hiện chậm so với tiến độ đề ra, đã gây lãng phí trong sử dụng đất.

- Do nhận thức của người dân về pháp luật đất đai còn hạn chế nên việc giải phóng mặt bằng để thực hiện các công trình, dự án có sử dụng đất chậm tiến độ. Bên cạnh đó, chính sách bồi thường tái định cư thiếu đồng bộ, thực hiện chưa thống nhất cũng là nguyên nhân gây nhiều khó khăn khi Nhà nước thu hồi đất, đặc biệt khi thu hồi đất vào mục đích phát triển kinh tế - xã hội.

2.4.2. Giải pháp khắc phục những tồn tại trong việc sử dụng đất

- Đầu tư phát triển đồng bộ hạ tầng kinh tế, hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội; tăng cường sức hút đầu tư phát triển kinh tế, đô thị bằng những chính sách hợp lý cũng như ưu tiên đầu tư vốn cho các công trình, dự án trọng điểm.

- Xây dựng quy hoạch thống nhất trên địa bàn toàn huyện, quản lý và sử dụng đất theo quy hoạch, kế hoạch đã được duyệt. Kiên quyết xử lý dứt điểm tình trạng lấn chiếm, sử dụng đất sai mục đích.

- Vận động và tuyên truyền hướng dẫn quần chúng nhân dân thực hiện tốt chính sách pháp luật về đất đai của Nhà nước.

- Công tác lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tuân thủ theo Luật đất đai năm 2013, cập nhập thông tin đầy đủ, kịp thời chỉnh lý biến động đất đai trên địa bàn huyện.

- Thường xuyên, nâng cao trình độ quản lý và chuyên môn của cán bộ các cấp, các ngành thông qua chương trình tập huấn và đào tạo nguồn nhân lực.

III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC

3.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước.

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) huyện Mỹ Xuyên và Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Mỹ Xuyên đã được UBND tỉnh phê duyệt. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2020 được đánh giá so sánh với kết quả thực hiện sử dụng đất năm 2020. Cụ thể các chỉ tiêu như sau:

Bảng 06: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2020

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã đất	Diện tích năm 2015	Chỉ tiêu ĐCQHSDĐ đến năm 2020		Hiện trạng sử dụng đất năm 2020	Kết quả thực hiện chuyển mục đích đến năm 2020		
				Diện tích	Tăng giảm trong kỳ QH		Diện tích đã chuyển mục đích	Tăng giảm so với QH được duyệt	Tỷ lệ thực hiện (%)
(1)	-2,00	(3)	-4,00	-5,00	(6)=(5)-(4)	-7,00	(9)=(7)-(4)	(10)=(6)-(4)	(11)=(9)/(6)*100
	Tổng diện tích tự nhiên		**37.370,80**	**37.370,80**	**-**	**37.314,08**	**-56,72**	**-56,72**	
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**32.887,96**	**30.801,51**	**- 2.086,45**	**32.525,25**	**-362,71**	**1.723,74**	**17,38**
	Trong đó:								
1.1	Đất lúa nước	LUA	9.110,32	8.498,93	-611,39	9.076,45	-33,87	577,52	5,54
	Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	9.110,32	8.498,93	-611,39	9.076,45	-33,87	577,52	5,54
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	871,36	774,07	-97,29	756,84	-114,52	-17,23	117,71
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.093,21	2.349,46	-743,75	3.615,96	522,75	1.266,50	-70,29
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX							
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*							
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	19.803,97	19.141,89	-662,08	19.047,17	-756,80	-94,72	114,31
1.8	Đất làm muối	LMU							

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã đất	Diện tích năm 2015	Chỉ tiêu ĐCQHSDĐ đến năm 2020		Hiện trạng sử dụng đất năm 2020	Kết quả thực hiện chuyển mục đích đến năm 2020		
				Diện tích	Tăng giảm trong kỳ QH		Diện tích đã chuyển mục đích	Tăng giảm so với QH được duyệt	Tỷ lệ thực hiện (%)
(1)	-2,00	(3)	-4,00	-5,00	(6)=(5)-(4)	-7,00	(9)=(7)-(4)	(10)=(6)-(4)	(11)=(9)/(6)*100
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	9,10	37,16	28,06	28,83	19,73	-8,33	77,58
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**4.482,84**	**6.569,29**	**2.086,45**	**4.788,83**	**305,99**	**- 1.780,46**	**14,67**
	Trong đó:								
2.1	Đất quốc phòng	CQP	38,20	92,75	54,55	43,06	4,86	-49,69	8,92
2.2	Đất an ninh	CAN	2,06	14,98	12,92	2,12	0,06	-12,86	0,43
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK							
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN		54,05	54,05			-54,05	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	9,94	54,05	44,11	22,54	12,60	-31,51	28,56
2.6	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	SKC	33,74	161,72	127,98	46,70	12,96	-115,02	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS							
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	SKX							
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.610,82	3.625,36	1.014,54	2.829,67	218,85	-795,69	21,57
	Trong đó:								
	Đất giao thông	*DGT*	*877,91*	*1564,14*	*686,23*	*947,69*	*69,78*	*-616,45*	*10,17*
	Đất thủy lợi	*DTL*	*1.658,38*	*1.686,30*	*27,92*	*1.686,57*	*28,19*	*0,27*	
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	*DVH*	*0,63*	*16,82*	*16,19*	*0,63*	*0,00*	*-16,19*	*-0,03*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã đất	Diện tích năm 2015	Chỉ tiêu ĐCQHSDĐ đến năm 2020		Hiện trạng sử dụng đất năm 2020	Kết quả thực hiện chuyển mục đích đến năm 2020		
				Diện tích	Tăng giảm trong kỳ QH		Diện tích đã chuyển mục đích	Tăng giảm so với QH được duyệt	Tỷ lệ thực hiện (%)
(1)	-2,00	(3)	-4,00	-5,00	(6)=(5)-(4)	-7,00	(9)=(7)-(4)	(10)=(6)-(4)	(11)=(9)/(6)*100
	Đất xây dựng cơ sở y tế	*DYT*	*3,38*	*11,64*	*8,26*	*3,39*	*0,01*	*-8,25*	*0,13*
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	*DGD*	*62,42*	*181,03*	*118,61*	*65,27*	*2,85*	*-115,76*	*2,41*
	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	*DTT*	*5,85*	*51,45*	*45,60*	*11,51*	*5,66*	*-39,94*	*12,40*
	Đất công trình năng lượng	*DNL*	*1,13*	*108,33*	*107,20*	*2,25*	*1,12*	*-106,08*	*1,04*
	Đất công trình bưu chính viễn thông	*DBV*	*0,35*	*0,44*	*0,09*	*0,36*	*0,01*	*-0,08*	*10,57*
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	*DKG*							
	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	*DDT*	*1,16*	*2,20*	*1,04*	*1,43*	*0,27*	*-0,77*	*65,22*
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	*DRA*	*3,49*	*23,85*	*20,36*	*5,64*	*2,15*	*-18,21*	*23,65*
	Đất cơ sở tôn giáo	*TON*	*44,01*	*44,01*		*44,68*	*0,67*	*0,67*	
	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	*NTD*	*59,62*	*70,29*	*10,67*	*59,48*	*-0,14*	*-10,81*	*-1,30*
	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	*DKH*							
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	*DXH*							
	Đất chợ	*DCH*	*0,77*	*5,21*	*4,44*	*0,77*	*0,00*	*-4,44*	*-0,09*
	Đất công trình công cộng khác	*DCK*							
2.10	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL							

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã đất	Diện tích năm 2015	Chỉ tiêu ĐCQHSDĐ đến năm 2020		Hiện trạng sử dụng đất năm 2020	Kết quả thực hiện chuyển mục đích đến năm 2020		
				Diện tích	Tăng giảm trong kỳ QH		Diện tích đã chuyển mục đích	Tăng giảm so với QH được duyệt	Tỷ lệ thực hiện (%)
(1)	-2,00	(3)	-4,00	-5,00	(6)=(5)-(4)	-7,00	(9)=(7)-(4)	(10)=(6)-(4)	(11)=(9)/(6)*100
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,24	7,74	5,50	2,67	0,43	-5,07	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		12,51	12,51			-12,51	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	620,10	962,80	342,70	720,82	100,72	-241,98	29,39
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	76,27	137,97	61,70	91,28	15,01	-46,69	24,33
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,07	39,61	26,54	37,61	24,54	-2,00	92,46
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS							
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG							
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	5,99	5,99		6,23	0,24	0,24	104,04
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	958,13	952,97	-5,16	982,17	24,04	29,20	-465,99
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	4,00	298,49	294,49	3,95	-0,05	-294,54	1,32
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK							
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**							

*Ghi chú: * Hệ thống chỉ tiêu đất phát triển hạ tầng đã thay đổi theo thông tư 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/04/2021*

3.1.1. Kết quả thực hiện chỉ tiêu đất nông nghiệp

- Đất trồng lúa (toàn bộ là đất chuyên trồng lúa nước) theo quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 8.498,93 ha, giảm 611,39 ha. Diện tích đã thực hiện được 33,87 ha, còn cao hơn chỉ tiêu được duyệt 577,52 ha, đạt 5,54 %.

- Đất trồng cây hàng năm khác theo quy hoạch được duyệt là 774,07 ha, giảm 97,29 ha. Diện tích đã thực hiện được 114,52 ha, vượt chỉ tiêu được duyệt 17,23 ha, đạt 117,71 % so với quy hoạch sử dụng đất được duyệt. Diện tích tăng, giảm do cập nhật lại theo số liệu thống kê, kiểm kê theo phương pháp mới.

- Đất trồng cây lâu năm theo quy hoạch được duyệt là 2.349,46 ha, được giảm 743,75 ha. Diện tích đã thực hiện được vượt 522,75 ha, đạt 70,29 % so với quy hoạch sử dụng đất được duyệt. Chỉ tiêu đất trồng cây lâu năm đạt cao so với chỉ tiêu đã được phê duyệt đến năm 2020 là do tách phần đất trồng cây lâu năm trong khu dân cư; do chuyển diện tích đất lúa kém hiệu quả sang. Đồng thời trong kỳ kiểm kê đất đai có sự thay đổi về phương pháp thống kê kiểm kê đất đai cũng dẫn tới sự biến động lớn về diện tích đất trồng cây lâu năm.

- Đất nuôi trồng thủy sản theo quy hoạch được duyệt là 19.141,89 ha, được giảm 662,08 ha. Diện tích thực hiện được 756,80 ha, vượt 94,72 ha so với chỉ tiêu được duyệt, đạt 114,31%.

- Đất nông nghiệp khác theo quy hoạch được duyệt là 37,16 ha, được tăng 28,06 ha. Diện tích thực hiện được 19,73 ha, thấp hơn 8,33 ha so với chỉ tiêu được duyệt, đạt 77,58%.

3.1.2. Kết quả thực hiện chỉ tiêu đất phi nông nghiệp

- Đất quốc phòng theo quy hoạch được duyệt là 92,75 ha, diện tích tăng thêm là 54,55 ha, đã thực hiện được 4,86 ha, đạt 8,92 % so với quy hoạch sử dụng đất được duyệt.

- Đất an ninh theo quy hoạch được duyệt là 14,98 ha, diện tích cần bổ sung là 2,12 ha, đã thực hiện 0,06 ha, đạt 0,43 %.

- Đất cụm công nghiệp theo quy hoạch được duyệt là 62,00 ha, chưa thực hiện được trong kỳ quy hoạch.

- Đất thương mại - dịch vụ theo quy hoạch được duyệt là 54,05 ha, diện tích được tăng 44,11 ha, đã thực hiện 12,60 ha, đạt 28,56 %.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp theo quy hoạch được duyệt là 161,72 ha, diện tích được bổ sung là 127,98 ha, đã thực hiện 12,96 ha, đạt 10,13%.

- Đất phát triển hạ tầng theo quy hoạch được duyệt là 3.625,36 ha, diện tích được tăng thêm là 1.014,54 ha. Đã thực hiện được 218,85 ha, đạt 21,57 % so với quy hoạch sử dụng đất được duyệt.

- Đất sinh hoạt cộng đồng theo quy hoạch được duyệt là 7,74 ha, diện tích được tăng là 5,50 ha, đã thực hiện 0,43 ha, đạt 7,87%.

- Đất ở tại nông thôn theo quy hoạch được duyệt là 962,80 ha, diện tích được tăng trong kỳ là 342,70 ha. Đã thực hiện được 100,72 ha, đạt 29,39 % so với quy hoạch sử dụng đất được duyệt.

- Đất ở tại đô thị theo quy hoạch được duyệt là 137,97 ha, diện tích được tăng trong kỳ là 61,70 ha; đã chưa thực hiện được 15,01 ha, đạt 24,33% so với quy hoạch sử dụng đất được duyệt.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan theo quy hoạch được duyệt là 39,61 ha, diện tích được tăng là 26,54 ha; thực hiện được 24,54 ha, đạt 92,46 % so với quy hoạch sử dụng đất được duyệt.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối quy hoạch được duyệt là 952,97 ha, giảm 5,16 ha, đã thực hiện thực hiện 24,04 ha, vượt 29,20 ha so với quy hoạch được duyệt.

3.1.4. Kết quả thực hiện các công trình dự án quy hoạch sử dụng đất

Tổng số công trình dự án trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2016-2020 có 467 công trình. Trong đó:

- Số công trình dự án đã thực hiện: 53 công trình

- Số công trình, dự án đang và chưa thực hiện dự kiến chuyển tiếp: 351 công trình.

- Số công trình không khả thi loại bỏ: 63 công trình.

3.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước.

3.2.1. Kết quả đạt được

- Nhóm đất nông nghiệp thực hiện cơ bản phù hợp so với chỉ tiêu đã được Uỷ ban nhân dân tỉnh xét duyệt, nhóm đất phi nông nghiệp thực hiện đạt mức khá; đây là sự nỗ lực rất lớn của huyện trong bối cảnh có nhiều yếu tố không thuận lợi về kinh tế - xã hội trong mấy năm qua.

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là một trong những công cụ giúp Nhà nước thực hiện quyền lực về phân phối, điều tiết của mình trong quản lý đất đai. Những sửa đổi bổ sung của Luật Đất đai về thẩm quyền xét duyệt quy hoạch, đưa việc xét duyệt quy hoạch sử dụng đất gắn với quy hoạch từng thời kỳ phát triển kinh tế xã hội đã cho thấy vai trò ngày càng lớn của công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Thông qua Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện đã góp phần tích cực vào việc phân bổ và sử dụng ngày càng hợp lý, tiết kiệm, có hiệu quả và bền vững tài nguyên đất đai. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã trở thành căn cứ để tiến hành thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.

- Chủ động dành quỹ đất cho phát triển các ngành, lĩnh vực đáp ứng nhu cầu sử dụng đất cho xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng các khu, cụm công nghiệp, các khu du lịch và dân cư. Góp phần thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế, ổn định tình hình xã hội.

3.2.2. Đánh giá tồn tại và nguyên nhân trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất (2011-2020)

3.2.2.1. Tồn tại

- Nhiều công trình dự án có nhu cầu bức thiết, có lộ trình thực hiện nhưng do ngân sách không đảm bảo hoặc bị động về nguồn thu dẫn đến dự án phải dãn tiến độ, nhất là các hạng mục xây dựng hạ tầng kỹ thuật.

- Nhiều khu vực quy hoạch không còn phù hợp với diễn biến của tình hình thực tế hoặc không còn hợp lý.

- Một số công trình thực hiện theo giai đoạn tuy nhiên do chưa có quy hoạch chi tiết và chưa phân kỳ đầu tư nên vẫn đưa thực hiện trong giai đoạn dẫn đến kết quả thực hiện thấp.

- Công tác bồi thường và giải phóng mặt bằng ở một số địa điểm có hạng mục quy hoạch gặp nhiều khó khăn vướng mắc về cơ chế, giá đất,… làm chậm tiến độ đầu tư xây dựng có sử dụng đất theo kế hoạch.

- Chưa xác định rõ nội dung, mối quan hệ giữa quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng và quy hoạch của các ngành khác. Một số quy hoạch có mâu thuẫn, chồng chéo nhau do cùng bố trí trong cùng một khu vực như quy hoạch phát triển du lịch, quy hoạch đất an ninh, quốc phòng.

3.2.2.2. Nguyên nhân

- Diễn biến khí hậu thời kỳ 2011 - 2020 có nhiều thay đổi bất thường, như lượng mưa cao, thời gian mưa ngắn, ảnh hưởng của chế độ lũ,... dẫn đến việc bố trí sử dụng đất có nhiều thay đổi đặc biệt về bố trí đất sản xuất nông nghiệp.

- Quy định trong thời gian qua về việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất còn nhiều điểm chưa hợp lý: Quy hoạch sử dụng đất của cấp trên phải thể hiện nhu cầu sử dụng đất của cấp dưới làm cho nội dung quy hoạch ở cấp vĩ mô quá chi tiết phải thực hiện kéo dài; chồng chéo nội dung giữa các cấp; quy hoạch ở cấp vĩ mô chưa đủ cơ sở để khống chế, kiểm soát đối với quy hoạch của cấp dưới.

- Các đơn vị có liên quan hầu hết đều có nhận thức về dự án quy hoạch sử dụng đất là bên ngành Tài nguyên và Môi trường nên trong giai đoạn đăng ký nhu cầu chưa thực sự đầu tư về mặt thời gian thích đáng dẫn tới việc khi đưa vào thực hiện đạt hiệu quả không cao đôi khi dẫn tới tình trạng quy hoạch treo.

- Kinh phí đầu tư cho lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nói riêng, công tác quản lý đất đai nói chung còn hạn chế dẫn đến việc triển khai lập quy hoạch sử dụng đất các cấp thiếu đồng bộ.

- Các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng chủ yếu từ nguồn ngân sách nhà nước, khả năng huy động vốn chưa đáp ứng được yêu cầu do đó còn nhiều dự án, công trình chưa đáp ứng được về tiến độ và chất lượng.

- Năm 2019, thực hiện công tác tổng kiểm kê đất đai và xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 theo Thông tư số 27/TT-BTNMT có nhiều điểm đổi mới nhất là việc số liệu được trích xuất từ bản đồ điều tra đối soát thực địa (có sự thống nhất cao giữa số liệu kiểm kê với bản đồ và thực địa) cũng dẫn đến những thay đổi diện tích hiện trạng.

3.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sử dụng đất kỳ tới.

- Kinh tế, xã hội phát triển nhanh do yêu cầu đô thị hóa, công nghiệp hóa, cơ cấu sử dụng đất có sự chuyển đổi nên nhu cầu sử dụng đất tăng cao và đa dạng, làm tăng giá trị của đất đòi hỏi công tác quản lý đất đai nói chung, quy hoạch nói riêng phải hoàn chỉnh về lực lượng cũng như cơ chế, chính sách mới phù hợp để có thể quản lý tốt theo quy hoạch và pháp luật.

- Qua thực tế quản lý, thực hiện quy hoạch sử dụng đất, có thể thấy pháp Luật Đất đai hiện chưa ràng buộc các ngành, lĩnh vực và chính quyền địa phương tuân thủ quy hoạch sử dụng đất, đồng thời quy hoạch sử dụng đất dễ bị điều chỉnh theo yêu cầu của nhà đầu tư. Do đó, cần có hướng dẫn cụ thể, chi tiết về phương pháp luận để nâng cao luận chứng của tài liệu quy hoạch sử dụng đất, nâng cao tầm quan trọng của tài liệu quy hoạch trong công tác quản lý điều hành của chính quyền các cấp, đồng thời bổ sung quy định về chấp hành quy hoạch sử dụng đất.

- Việc quy hoạch các cụm công nghiệp cần xem xét tính thống nhất trên quy mô liên vùng, liên tỉnh, liên huyện; gắn với quy hoạch phát triển đô thị, khu dân cư, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và công tác bảo vệ môi trường. Vị trí, quy mô các cụm công nghiệp phải phù hợp với điều kiện và khả năng thực tế tránh tình trạng chậm tiến độ. Khắc phục và không bố trí các khu đô thị, khu dân cư nông thôn, khu công nghiệp bám sát các trục quốc lộ, các trục đường có tính chiến lược.

- Gắn quy hoạch sử dụng đất với biến đổi khí hậu.

- Tài liệu quy hoạch sử dụng đất cần xác định cụ thể các giải pháp để bảm bảo tính khả thi của việc thực hiện theo quy hoạch.

IV. TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI

Huyện Mỹ Xuyên có tổng quỹ đất đai là 37.314,08 ha, hiện đã đưa vào sử 100% diện tích tự nhiên của huyện. Như vậy quỹ đất đai dự trữ không còn do đó

tiềm năng đất đai của huyện chủ yếu là khai thác theo chiều sâu, nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

Diện tích đất sản xuất nông nghiệp đặc biệt là đất trồng lúa, đất nuôi trồng thủy sản còn nhiều, nếu được đầu tư xây dựng mới và nâng cao năng lực của các công trình thuỷ lợi thì việc thâm canh, chuyển đổi cơ cấu mùa vụ, phát triển bền vững mô hình "tôm-lúa", xây dựng các trang trại chăn nuôi tập trung để mang lại hiệu quả kinh tế cao hơn. Đất ở, đất chuyên dùng và một số loại đất phi nông nghiệp hiện còn sử dụng chưa thật hợp lý, mật độ xây dựng và hệ số sử dụng chưa cao.

Đất đai được chuyển đổi theo mục đích sử dụng hợp lý và áp dụng các biện pháp tiến bộ khoa học kỹ thuật là tiềm năng thực sự to lớn để mở rộng quy mô sản xuất và phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn tới. Trong điều kiện hiện nay của huyện đây là giải pháp tối ưu và có hiệu quả tốt nhất để phát triển kinh tế - xã hội.

Phần lớn diện tích đang được sử dụng cho các mục đích phát triển kinh tế - xã hội của huyện được sử dụng đúng mục đích, tuy nhiên vẫn có những diện tích đất có hiệu quả sử dụng chưa cao. Vì vậy trong quy hoạch cần tập trung khai thác tiềm năng các loại đất đang sử dụng theo hướng nâng cao giá trị sáng tạo trên 1 ha đất.

4.1. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực nông nghiệp.

Diện tích đất nông nghiệp trên địa bàn huyện đã khai thác đưa vào sử dụng đến năm 2020 là 32.525,25 ha, chiếm 87,17 % tổng diện tích tự nhiên. Trong tương lai để đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội thì diện tích đất nông nghiệp sẽ bị giảm đi đáng kể để phục vụ cho các mục đích phi nông nghiệp như mở rộng các khu dân cư, đầu tư xây dựng các khu đô thị mới, quy hoạch đồng bộ hệ thống giao thông, trường học và các công trình phát triển kinh tế và hạ tầng khác…

Sản xuất nông nghiệp là thế mạnh và chiếm tỷ trọng rất lớn trong nền kinh tế của huyện, tiềm năng đất sản xuất nông nghiệp được xác định chủ yếu dựa vào việc đầu tư khoa học, công nghệ kỹ thuật vào sản xuất nhằm thâm canh tăng vụ, nâng cao hệ số sử dụng đất.

Để góp phần cải thiện đời sống của nhân dân và khai thác tối đa tiềm năng sẵn có, trong thời gian tới cần gắn quy hoạch sử dụng đất với biến đổi khí hậu, đồng thời khai thác tối đa diện tích hiện có, tiến hành chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất.

Nhìn chung, tiềm năng đất đai cho phát triển ngành nông nghiệp trên địa bàn huyện còn nhiều tuy nhiên nên đưa vào khai thác và sử dụng hợp lý hình thành các vùng sản phẩm nông nghiệp chủ lực áp dụng công nghệ cao sẽ tạo đà cho sự phát triển toàn diện ngành nông nghiệp, nâng cao hiệu quả sử dụng đất, tăng thu nhập ổn định cho người dân.

4.2. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực phi nông nghiệp

4.2.1. Tiềm năng đất phát triển nông nghiệp

4.2.1.1. Định hướng sử dụng đất sản xuất nông nghiệp

Để đảm bảo an toàn lương thực của huyện, nhất thiết phải thông qua sản xuất hàng hoá. Trên địa bàn huyện Mỹ Xuyên chỉ nên đầu tư thâm canh lúa trên diện tích lúa nước chủ động tưới tiêu, đảm bảo có năng suất cao. Ngoài ra sản xuất nông nghiệp cần tập trung khai thác các thế mạnh nuôi trồng thủy sản chất lượng cao và chăn nuôi đại gia súc để có nguồn nông sản hàng hoá để trao đổi trong nước và xuất khẩu. Quy hoạch các khu sản xuất nông nghiệp tập trung, nâng cao hiệu quả kinh tế tại nhưng nơi có nguồn lực về đất đai như trên địa bàn TT Mỹ Xuyên, xã Đại Tâm, xã Thạnh Phú, xã Thạnh Quới, xã Tham Đôn…

Phát huy hợp lý và hiệu quả những lợi thế về điều kiện đất, khí hậu, thời tiết... để phát triển những nông sản có thế mạnh, có khả năng cạnh tranh cao trên thị trường. Gắn phát triển nông nghiệp với quá trình công nghiệp hoá hiện đại hoá nền kinh tế, thực hiện một bước công nghiệp, hoá hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp theo hướng phát triển nền nông nghiệp hàng hoá phù hợp với yêu cầu của thị trường và điều kiện sinh thái từng khu vực.

Trong những năm tới tốc độ đô thị hoá diễn ra nhanh cùng với phát triển các công nghiệp, dịch vụ - du lịch, xây dựng cơ sở hạ tầng một phần diện tích khá lớn đất nông nghiệp của huyện sẽ chuyển sang các mục đích phi nông nghiệp. Để đảm bảo an ninh lương thực, ổn định định canh, định cư của huyện sẽ đầu tư khai thác một phần diện tích đất chưa sử dụng vào sản xuất nông nghiệp, đồng thời ổn định diện tích đất trồng các cây lương thực đặc biệt bảo vệ diện tích đất trồng lúa nước.

4.2.2. Tiềm năng đất phát triển công nghiệp

Mỹ Xuyên có vị trí thuận lợi là nơi tiếp giáp với trung tâm kinh tế, chính trị, văn hóa - xã hội của tỉnh (thành phố Sóc Trăng), thuận lợi trong giao thông hàng hóa, phát triển công nghiệp chế biến thủy sản, công nghiệp xây xát và chế biến gạo để gia tăng giá trị hạt gạo, phát triển thương mại, dịch vụ và du lịch. Do đó, huyện Mỹ Xuyên cần chú trọng khai thác tuyến Quốc lộ 1, đường tỉnh 934, đường tỉnh 940 và tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp phát triển các cơ sở sản xuất, kinh doanh để thúc đẩy phát triển kinh tế của huyện.

Đẩy mạnh phát triển công nghiệp để tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của huyện, tạo nền tảng cho quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn huyện Mỹ Xuyên phải phát triển phù hợp với điều kiện tự nhiên, tiềm năng, thế mạnh và lợi thế giao thông so với các huyện trong tỉnh, đặc biệt chú trọng đến các ngành công nghiệp năng lượng, công nghiệp chế biến nông sản; khai thác và chế biến….

Xây dựng các cụm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn huyện phải phù hợp, thống nhất trong sự phát triển toàn bộ nền kinh tế - xã hội theo chiến lược và định hướng quy hoạch tổng thể của tỉnh đề ra cho huyện.

Phát triển cụm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, làng nghề theo hướng công nghiệp hoá, gắn liền với phát triển nông thôn, góp phần tích cực thực hiện chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

Tập trung hoàn thiện xây dựng cụm công nghiệp Thạnh Phú trên địa bàn xã Thạnh Phú.

4.2.3. Tiềm năng đất đai phục vụ cho phát triển đô thị

Theo số liệu kiểm kê đất đai năm 2020 (31/12/2020) diện tích đất đô thị của huyện là 1.493,91 ha. Quy hoạch và phát triển hệ thống đô thị đồng bộ với sự phát triển kinh tế - xã hội đồng bộ hệ thống hạ tầng huyện kết nối với các khu vực các huyện. Định hướng phát triển đô thị của huyện Mỹ Xuyên sẽ sát nhập TT Mỹ Xuyên vào TP Sóc Trăng, chuyển về trung tâm thị trấn về xã Hòa Tú 1 trở thành trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá, khoa học kỹ thuật của huyện, nhằm tăng diện tích khu vực đô thị đáp ứng đầy đủ quy mô, nguồn lực đất đai để quy hoạch, đầu tư, xây dựng hạ tầng đô thị, đây là tiền đề cho việc phát triển khu đô thị trên địa bàn huyện, đáp ứng các nhiệm vụ và mục tiêu phát triển kinh tế-xã hội hiện nay.

4.2.4. Tiềm năng đất đai cho phát triển khu dân cư

Đất khu dân cư nông thôn huyện Mỹ Xuyên bao gồm 10 xã, với tổng diện tích đất ở trong các khu dân cư là 720,82 ha, chiếm 1,93% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện.

Quá trình phát triển kinh tế - xã hội cùng với sự gia tăng về dân số đã gây áp lực lên đất đai ngày càng lớn. Vì vậy, trong những năm tới huyện phải phân bố quỹ đất hợp lý đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực.

Tiềm năng đất đai để phát triển khu dân cư trên địa bàn huyện hoàn toàn có thể đáp ứng được trong giai đoạn tới và thực hiện bằng cách bố trí đất ở mới trên các trục đường Quốc lộ, tỉnh lộ, các trục đường chính trên địa bàn các xã, xen ghép, tự giãn trên đất vườn hộ gia đình, đất nông nghiệp hiệu quả thấp.

3.2.5. Đánh giá tiềm năng đất đai để phục vụ cho việc chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất và phát triển cơ sở hạ tầng

Để phát triển các ngành kinh tế - xã hội, với định hướng phát triển lâu dài và bền vững; theo kết quả điều tra thực trạng nền kinh tế và hiện trạng sử dụng đất; đối chiếu so sánh với các tiêu chí xác định khả năng sử dụng đất cho từng mục đích sử dụng cho thấy một phần tiềm năng đất đai của huyện Mỹ Xuyên được thể hiện thông qua mức độ thích hợp cũng như khả năng chuyển đổi giữa các mục đích sử dụng khác nhau, nhằm tạo điều kiện thuận lợi nhất để sử dụng đất hợp lý hơn, hiệu

quả hơn. Quỹ đất đang sử dụng của huyện đang được khai thác, sử dụng cơ bản đúng mục đích, hiệu quả sử dụng ngày càng tăng, tuy nhiên tiềm năng của đất đang sử dụng còn lớn nếu được đầu tư khai thác chiều sâu.

Tiềm năng đất đai của huyện tập trung vào khả năng khai thác chiều sâu đối với đất đang sử dụng bằng việc chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội.

Năm 2020, toàn huyện đã khai thác đưa vào sử dụng toàn bộ diện tích hiện có là 37.314,08 ha. Trong đó:

- Đất nông nghiệp: Có diện tích là 32.525,25 ha, chiếm 87,17% tổng diện tích đất tự nhiên.

- Đất phi nông nghiệp: Có diện tích là 4.788,83 ha, chiếm 12,83 % tổng diện tích đất tự nhiên.

3.4.5.1. Tiềm năng đất để phục vụ cho việc chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất

- Đất đang sử dụng vào mục đích nông nghiệp, thủy sản có thể tăng hiệu quả sử dụng đất theo hướng đầu tư thâm canh tăng vụ và chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi theo hướng đa dạng hoá, sử dụng giống mới, nâng cao năng suất, chất lượng và phù hợp với điều kiện phát triển của huyện cũng như của tỉnh.

- Diện tích đất phi nông nghiệp hiệu quả sử dụng chưa cao, nhất là đất xây dựng trụ sở các cơ quan hành chính sự nghiệp, đất phát triển hạ tầng, đất ở cần phải được bố trí, sắp xếp lại theo hướng tiết kiệm đất, tận dụng không gian xây dựng, một số công trình cần phải sử dụng kết hợp theo hướng đa mục đích. Cơ cấu sử dụng đất chưa hợp lý, tỷ lệ đất đai dành cho phát triển hệ thống hạ tầng cơ sở còn thấp, chưa tạo điều kiện khai thác tốt tiềm năng thế mạnh của huyện. Diện tích đất đang sử dụng được điều chỉnh những bất hợp lý, chuyển đổi cơ cấu phù hợp sẽ là động lực thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội của huyện.

Trong những năm tới cần có sự chuyển dịch cơ cấu trong nội bộ đất từng ngành và giữa các ngành theo xu hướng ưu tiên đất cho phát triển các ngành có hiệu quả sử dụng đất cao, tuy nhiên cần xem xét đến lợi ích trước mắt và lâu dài.

Đất đai được chuyển đổi mục đích hợp lý và áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật là tiềm năng thật sự to lớn để mở rộng quy mô sản xuất và phát triển kinh tế xã hội trong giai đoạn tới.

3.4.5.2. Tiềm năng đất để phục vụ phát triển cơ sở hạ tầng

- Hệ thống đường giao thông trên địa bàn huyện cần mở mới, mở rộng và nâng cấp, bao gồm hệ thống quốc lộ, tỉnh lộ, đường huyện lộ và đường dân sinh, thực hiện đồng bộ theo quy hoạch chung phát triển huyện. Nhu cầu diện tích này có thể đáp ứng được vì các tuyến đều thuận lợi cho việc bố trí quỹ đất.

- Hệ thống công trình công cộng, hạ tầng xã hội nông thôn cần được chỉnh trang, cải tạo và nâng cấp các công trình trường học, y tế, văn hóa thể

thao... chủ yếu là sử dụng trên nền đất hiện có. Bên cạnh đó tốc độ phát triển đô thị hóa trên địa bàn huyện những năm qua và trong thời kỳ mới diễn ra nhanh chóng, nhu cầu sử dụng đất phát triển cơ sở hạ tầng cũng rất lớn, quỹ đất đai cho mục đích này hoàn toàn có thể đáp ứng được.

Nhìn chung, tiềm năng đất đai của huyện Mỹ Xuyên có thể đáp ứng đầy đủ nhu cầu cho các hoạt động phát triển kinh tế xã hội, an ninh quốc phòng, tuy nhiên khả năng khai thác tiềm năng ấy còn phụ thuộc rất nhiều vào khả năng đầu tư và cơ chế chính sách phát triển trong giai đoạn tới.

Phần III

PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

I. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT

1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.

1.1.1. Quan điểm phát triển của huyện

Tập trung chỉ đạo phát triển kinh tế bền vững, xây dựng huyện nông thôn mới nâng cao. Phát huy vai trò nền tảng của văn hóa, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; giải quyết việc làm; đảm bảo an sinh xã hội, nâng cao đời sống nhân dân; bảo vệ môi trường, chủ động ứng phó có hiệu quả với biến đổi khí hậu. Phát huy sức mạnh đại đoàn kết của các dân tộc trong huyện. Giữ vững an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội. Tăng cường xây dựng, chỉnh đốn Đảng, xây dựng hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh, tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả.

Thực hiện mục tiêu trên, Đảng bộ và nhân dân trong huyện nhất quán phương châm chỉ đạo trong suốt nhiệm kỳ là: "Đoàn kết, năng động, sáng tạo, phát triển".

1.1.2. Mục tiêu tổng quát[18]

Tập trung chỉ đạo phát triển kinh tế bền vững, xây dựng huyện nông thôn mới nâng cao. Phát huy vai trò nền tảng của văn hóa, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; giải quyết việc làm; đảm bảo an sinh xã hội, nâng cao đời sống nhân dân; bảo vệ môi trường, chủ động ứng phó có hiệu quả với biến đổi khí hậu. Phát huy sức mạnh đại đoàn kết của các dân tộc trong huyện. Giữ vững an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội. Tăng cường xây dựng, chỉnh đốn Đảng, xây dựng hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh, tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả.

Thực hiện mục tiêu trên, Đảng bộ và nhân dân trong huyện nhất quán phương châm chỉ đạo trong suốt nhiệm kỳ là: "Đoàn kết, năng động, sáng tạo, phát triển".

1.2. Quan điểm sử dụng đất.

- Khai thác sử dụng đất theo hướng giải phóng được năng lực sản xuất của các ngành kinh tế - xã hội nhằm thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, chuyển dịch cơ cấu cây trồng, ưu tiên phân bổ đất đai cho các ngành kinh tế mũi nhọn của huyện nói riêng và tỉnh Sóc Trăng nói chung, thúc đẩy kinh tế phát triển, không ngừng cải thiện đời sống của nhân dân.

- Sử dụng đất hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả, đúng pháp luật, lấy giá trị sản xuất trên một đơn vị diện tích đất đai làm thước đo để bố trí cây trồng, vật nuôi, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển các khu công nghiệp, thương mại du lịch... theo quy hoạch và kế hoạch. Từng bước phân bổ sử dụng quỹ đất phù hợp đáp ứng các yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội qua các thời kỳ phát triển của huyện, tạo cơ sở vững chắc cho sự nghiệp công nghiệp hóa hiện đại hóa trên địa bàn huyện.

---

[18] *Nguồn: Văn kiện đại hội đảng bộ huyện Mỹ Xuyên lần thứ XII, nhiệm kỳ 2020-2025*

- Trong cơ cấu sử dụng đất chung, cần dành một tỷ lệ thích đáng và hợp lý cho các mục đích chuyên dùng, ưu tiên phát triển công nghiệp, đẩy mạnh phát triển thương mại – dịch vụ … để thực hiện chuyển đổi cơ cấu nền kinh tế, xây dựng kết cấu về cơ sở hạ tầng, các công trình phúc lợi công cộng, vừa tạo điều kiện thúc đẩy sự phát triển của các ngành, các lĩnh vực hiệu quả và ổn định.

- Sử dụng đất chuyên dùng, đất ở cần triệt để tiết kiệm, bố trí sử dụng các loại đất này vừa căn cứ vào điều kiện thực tế và các yêu cầu trước mắt, vừa phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu phát triển về lâu dài theo xu hướng tăng dần các tiêu chuẩn về chất lượng môi trường và nâng cao mức sống của nhân dân.

- Gắn khai thác sử dụng với nhiệm vụ bồi dưỡng tái tạo, làm tăng độ phì cho đất... chống suy thoái đất, gắn lợi ích kinh tế với bảo vệ môi trường, bảo đảm sử dụng đất bền vững lâu dài. Ngoài ra việc khai thác sử dụng đất để phát triển kinh tế - xã hội phải đảm bảo vấn đề quốc phòng an ninh, quán triệt phương châm kết hợp kinh tế với quốc phòng, quốc phòng với kinh tế, góp phần giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

1.3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng

1.3.1. Theo các tiểu vùng

1.3.1.1. Tiểu vùng sản xuất nông nghiệp

* Vùng sản xuất lương thực

- Vùng sản xuất lúa: xây dựng và mở rộng các mô hình sản xuất lúa hiệu quả (mô hình cánh đồng lớn, lúa hữu cơ, lúa đặc sản…) tại TT Mỹ Xuyên, xã Đại Tâm, xã Tham Đôn, xã Thạnh Phú, xã Thạnh Quới. Phát huy thuận lợi những cánh đồng bằng phẳng, đất đai tốt, có nguồn nước tưới tiêu thuận lợi để thâm canh lúa, phấn đấu đạt năng suất từ 140.000 tấn/năm.

- Vùng trồng hoa màu tập trung tại: xã Đại Tâm, xã Tham Đôn và nằm rải rác tại các xã Thạnh Phú, xã Thạnh Quới. Phấn đấu đạt năng suất bình quân từ 6.800 tấn/năm.

- Vùng nuôi trồng thủy sản: Phát huy thế mạnh nuôi thủy sản gắn với quy hoạch để phát triển kinh tế bền vững, đồng thời tạo sợ đồng thuận trong nhân dân về giữ vững mô hình tôm- lúa. Phấn đấu sản lượng thủy sản đạt 40.000 tấn/năm.

1.3.1.2. Vùng sản xuất công nghiệp và TTCN

Triển khai thực hiện có hiệu quả các cơ chế, chính sách thu hút đầu tư hạ tầng công nghiệp, thương mại – dịch vụ trên địa bàn, trong đó chú trọng khai thác tuyến Quốc lộ 1, đường tỉnh 934, đường tỉnh 940 cũng như tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp phát triển các cơ sở sản xuất, kinh doanh để thúc đẩy phát triển công nghiệp, thương mại dịch vụ. Tập trung kêu gọi đầu tư cụm công nghiệp Thạnh Phú; nhà ở Thương mại - Dịch vụ, ấp Thạnh Lợi, thị trấn Mỹ Xuyên; khu chợ và nhà ở thương mại, xã Hòa Tú 1; chợ Nhu Gia, xã Thạnh Phú. Khuyến khích

các thành phần kinh tế đầu tư phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp phù hợp với định hướng chung phát triển ngành nghề mới, sản xuất chế biến nguồn nguyên liệu địa phương sẵn có, giải quyết việc làm cho người lao động ở nông thôn. Đẩy mạnh xã hội hoá trong đầu tư, khai thác chợ; hỗ trợ, tạo điều kiện để phát triển siêu thị, cửa hàng tiện lợi, cửa hàng chuyên doanh. Vận động nhân dân tích cực hưởng ứng cuộc vận động "Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam".

II. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội

2.1.1. Chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế;

(1) Sản lượng lúa hằng năm đạt trên 140.000 tấn; trong đó sản lượng lúa đặc sản, chất lượng cao đến cuối nhiệm kỳ chiếm trên 85%.

(2) Sản lượng thủy sản đạt 40.000 tấn.

(3) Diện tích trồng màu 6.800 ha.

(4) Đến cuối nhiệm kỳ, tổng đàn gia súc 41.000 con; tổng đàn gia cầm 650.000 con.

(5) Giá trị sản phẩm thu hoạch trên 01 ha đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản đạt 250 triệu đồng.

(6) Xây dựng 08 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, 02 xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu.

(7) Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn đến năm 2025 đạt 70,5 tỷ đồng.

(8) Tỷ lệ huy động trẻ em, học sinh trong độ tuổi đến lớp: Mầm non (nhà trẻ đạt 25%; mẫu giáo đạt 95%); tiểu học đạt 99,9%; trung học cơ sở đạt 98,5%; trung học phổ thông đạt 75%.

(9) Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia 90%.

(10) Có 11/11 xã, thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế được nâng chất.

(11) Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm y tế đạt 95,5% dân số; tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội của lực lượng lao động trong độ tuổi là 45%.

(12) Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ là 30%. Tỷ lệ lao động đang làm việc so với tổng số lao động trong độ tuổi trên 90%.

(13) Giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân 2% - 3%/năm; trong đó, giảm tỷ lệ hộ Khmer nghèo 3% - 4%/năm *(Theo tiêu chí mới).*

(14) Tỷ lệ hộ dân dùng nước sạch đạt 95%.

(15) Hằng năm, tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị, công nghiệp, dịch vụ được thu gom và xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường là 99%; tỷ lệ chất thải rắn sinh

hoạt khu dân cư nông thôn được thu gom và xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường là 80%.

(16) Bình quân hằng năm kết nạp được 80 đảng viên; phấn đấu đến cuối nhiệm kỳ 2020 - 2025, tổng số đảng viên trong toàn Đảng bộ huyện có trên 4.300 đồng chí.

(17) Hằng năm, phấn đấu có trên 90% tổ chức cơ sở đảng được xếp loại chất lượng "*Hoàn thành tốt nhiệm vụ*" và không có tổ chức cơ sở đảng "*Không hoàn thành nhiệm vụ"*.

(18) Hằng năm, phấn đấu có trên 80% đảng viên được xếp loại *"Hoàn thành tốt nhiệm vụ";* có dưới 1,5% đảng viên *"Không hoàn thành nhiệm vụ".*

(19) Hằng năm, phấn đấu có trên 85% các đoàn thể chính trị - xã hội hoàn thành tốt nhiệm vụ.

2.1.2. Chỉ tiêu quy hoạch phát triển các ngành kinh tế.

2.1.2.1. Phát triển Công nghiệp, thương mại - dịch vụ

Quan tâm chỉ đạo phát triển công nghiệp, thương mại - dịch vụ, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, đa dạng hóa ngành nghề và sản phẩm; từ đó hiệu quả sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại - dịch vụ có chuyển biến tích cực.

Chú trọng công tác quy hoạch, kêu gọi đầu tư phát triển công nghiệp, thương mại dịch vụ; chỉ đạo thực hiện tốt công tác cải cách thủ tục hành chính đối với doanh nghiệp; huyện được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt quy hoạch cụm công nghiệp ở xã Thạnh Phú và 05 danh mục dự án ưu tiên thu hút đầu tư (nhà ở Thương mại - Dịch vụ, ấp Châu Thành, thị trấn Mỹ Xuyên; nhà ở Thương mại - Dịch vụ, ấp Thạnh Lợi, thị trấn Mỹ Xuyên; khu chợ và nhà ở thương mại, xã Hòa Tú 1; khu du lịch sinh thái vườn cò, xã Gia Hòa 1; chợ Nhu Gia, xã Thạnh Phú) [19]. Hoàn thành việc xây dựng quy hoạch Trung tâm hành chính huyện với quy mô 26,988 ha.

2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng

2.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất của cấp tỉnh

Quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh đến nay chưa có phân bổ chính thức cho các huyện, thành phố. Tuy nhiên thực hiện Nghị định số 148/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ có hiệu lực từ ngày 08/02/2021 có đề cập nội dung Sửa đổi, bổ sung Điều 11 như sau:

"Trường hợp quy hoạch tỉnh chưa được phê duyệt thì quy hoạch sử dụng đất cấp huyện được lập đồng thời với việc lập quy hoạch tỉnh. Quy hoạch sử dụng

[19] Đến nay huyện đã hoàn thiện các thủ tục pháp lý kêu gọi đầu tư được Dự án nhà ở Thương mại – Dịch vụ, ấp Châu Thành; các dự án còn lại huyện tiếp tục hoàn chỉnh thủ tục pháp lý để kêu gọi đầu tư trong thời gian tới.

đất cấp huyện được lập và thẩm định xong trước thì trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt trước. Sau khi quy hoạch tỉnh được phê duyệt, nếu quy hoạch sử dụng đất cấp huyện có mâu thuẫn với quy hoạch tỉnh thì phải điều chỉnh cho phù hợp.”

Phương án quy hoạch sử dụng đất của huyện được xây dựng căn cứ:

- Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của cấp tỉnh, của huyện;

- Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của thành phố;

- Hiện trạng sử dụng đất, tiềm năng đất đai và kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất huyện kỳ trước;

- Nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, của huyện, các xã, thị trấn;

- Định mức sử dụng đất;

2.2.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

Căn cứ tình hình thực tế và chỉ tiêu tăng trưởng, phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh năm 2021 - 2030. Chỉ tiêu sử dụng đất cho các ngành, các lĩnh vực được quy hoạch như sau:

2.2.2.1. Nhu cầu sử dụng đất cho ngành nông, lâm nghiệp

a) Nhu cầu cho sản xuất nông nghiệp:

- Đất trồng lúa: Đến năm 2030 có 8.467,58 ha.

- Đất trồng cây hàng năm khác: Đến năm 2030 còn 665,08 ha.

- Đất trồng cây lâu năm: Đến năm 2030 có 3.241,76 ha

- Đất nuôi trồng thủy sản: Đến năm 2030 có 18.239,53 ha.

- Đất nông nghiệp khác: Đến năm 2030 có 92,33 ha.

2.2.2.2. Nhu cầu sử dụng đất cho lĩnh vực An ninh – Quốc phòng

Để đảm bảo giữ vững trật tự xã hội, an ninh – quốc phòng phục vụ cho công cuộc xây dựng, phát triển kinh tế - xã hội theo đúng mục tiêu đã đề ra. Trong giai đoạn tới cần bố trí quỹ đất xây dựng thêm các công trình về an ninh – quốc phòng. Trong đó:

- Đất quốc phòng: Đến năm 2030 có 97,61 ha.

- Đất an ninh: Đến năm 2030 có 11,31 ha

2.2.2.3. Nhu cầu sử dụng đất cho ngành công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp, thương mại dịch vụ

Để đảm bảo chỉ tiêu phát triển kinh tế ngành công nghiệp đã đề ra, đến năm 2030 thành phố cần bố trí quỹ đất phù hợp để đảm bảo mục tiêu. Trong đó:

- Đất cụm công nghiệp: Đến năm 2030 có 134,00 ha, chuyển tiếp thực hiện cụm công nghiệp Thạnh Phú.

- Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: Đến năm 2030 có 160,82 ha.

- Đất thương mại dịch vụ: Đến năm 2030 có 116,85 ha.

2.2.2.4. Nhu cầu sử dụng đất cho lĩnh vực phát triển hạ tầng

Nhu cầu đất phục vụ phát triển hạ tầng của huyện đến năm 2030 diện tích 3.852,05 ha, nhằm xây dựng các công trình giao thông, thủy lợi, năng lượng, bưu chính viễn thông, cơ sở văn hóa, cơ sở y tế, cơ sở giáo dục đào tạo, cơ sở thể dục thể thao, chợ nông thôn, trong đó:

** Hạ tầng kỹ thuật*

- Đất giao thông: Có 1.689,48 ha.

- Đất thủy lợi: Có 1.716,90 ha.

- Mạng lưới điện và công trình năng lượng: Có 22,95 ha.

- Đất công trình bưu chính viễn thông: Có 0,38 ha.

- Đất chợ: Có 5,97 ha.

** Hạ tầng xã hội*

- Đất xây dựng cơ sở văn hóa: Có 40,29 ha.

- Đất xây dựng cơ sở y tế: Có 11,87 ha.

- Đất xây dựng cơ sở giáo dục – đào tạo: Có 163,06 ha.

- Đất xây dựng cơ sở thể dục – thể thao: Có 51,91 ha.

- Đất có di tích lịch sử văn hóa: Có 2,47 ha.

- Đất bãi thải, xử lý chất thải: Có 23,94 ha.

- Đất cơ sở tôn giáo: Có 44,68 ha.

- Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: Có 78,15 ha.

2.2.2.6. Nhu cầu sử dụng đất cho lĩnh vực khác

a) Đất ở tại nông thôn: Đến năm 2030 nhu cầu đất ở nông thôn 944,84 ha, cần bố trí thực hiện các công trình, dự án với tổng diện tích tăng thêm là 224,03 ha.

b) Đất ở tại đô thị: Đến năm 2030 nhu cầu đất ở tại đô thị 158,11 ha, cần bố trí thực hiện các công trình, dự án với tổng diện tích tăng thêm 66,83 ha

c) Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Đến năm 2030 có 62,60 ha, cần bố trí thực hiện 15 công trình dự án với tổng diện tích tăng thêm 24,99 ha.

2.2.3. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Trên cơ sở đề xuất nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của các ngành, lĩnh vự, UBND các xã, thị trấn, các cơ quan, đơn vị tổ chức sử dụng đất trên địa bàn huyện và mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2030, UBND huyện Mỹ Xuyên đã tiến hành rà soát việc thực hiện các

công trình dự án kỳ trước, thực hiện tổng hợp cân đối (chu chuyển diện tích tăng, giảm) các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Mỹ Xuyên như sau:

Bảng 7: Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 huyện Mỹ Xuyên

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030		Tăng (+); giảm (-)
			Diện tích (ha)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(6)	(7)	(8)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		**37.314,08**	**37.314,08**	**100,00**	
I	**Loại đất**					
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	**32.525,25**	**30.706,28**	**82,29**	**-1.818,97**
	Trong đó					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	9.076,45	8.467,58	27,58	-608,88
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	9.076,45	8.467,58	100,00	-608,88
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	756,84	665,08	2,17	-91,76
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.615,96	3.241,76	10,56	-374,20
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX				
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*				
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	19.047,17	18.239,53	59,40	-807,64
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	28,83	92,33	0,30	63,50
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	***4.788,83***	***6.607,80***	***17,71***	***1.818,97***
	Trong đó:					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	43,06	97,61	1,48	54,55
2.2	Đất an ninh	CAN	2,12	11,31	0,17	9,19
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN		134,00	2,03	134,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	22,54	116,85	1,77	94,31
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	46,70	160,82	2,43	114,12
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	2.829,67	3.852,05	58,30	1.022,38
	Trong đó:					
-	Đất giao thông	DGT	947,69	1.689,48	43,86	741,79
-	Đất thủy lợi	DTL	1.686,57	1.716,90	44,57	30,33

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030		Tăng (+); giảm (-)
			Diện tích (ha)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(6)	(7)	(8)
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,63	40,29	1,05	39,66
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,39	11,87	0,31	8,48
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	65,27	163,06	4,23	97,79
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	11,51	51,91	1,35	40,41
-	Đất công trình năng lượng	DNL	2,25	22,95	0,60	20,70
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,36	0,38	0,01	0,02
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG				
-	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT	1,43	2,47	0,06	1,04
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	5,64	23,94	0,62	18,30
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	44,68	44,68	1,16	
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	59,48	78,15	2,03	18,67
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH				
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH				
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK				
-	Đất công trình công cộng khác	DCK				
-	Đất chợ	DCH	0,77	5,97	0,15	5,20
2.10	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,67	8,24	0,12	5,57
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		22,00	0,33	22,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	720,82	944,84	14,30	224,03
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	91,28	158,11	2,39	66,83
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	37,61	62,60	0,95	24,99
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS				
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	6,23	6,23	0,09	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	982,17	982,17	14,86	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	3,95	50,95	0,77	47,00
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				
3	***Đất chưa sử dụng***	***CSD***				

2.2.1. Đất nông nghiệp

Đất nông nghiệp quy hoạch đến năm 2030 là 30.706,28 ha, chiếm 82,29% diện tích tự nhiên, giảm 1.818,97 ha so với năm 2020.

- Đất trồng lúa: Tính đến năm 2030 diện tích đất trồng lúa còn lại là 8.467,58 ha, chiếm 27,58 % diện tích tự nhiên. Giảm 608,88 ha so với năm 2020. Diện tích giảm do chuyển sang: đất trồng cây hàng năm 34,00 ha; đất trồng cây lâu năm 42,00 ha; đất nuôi trồng thủy sản 69,50 ha; đất nông nghiệp khác 22,50 ha; đất quốc phòng 49,55 ha ; đất an ninh 2,80 ha; đất cụm công nghiệp 4,00 ha; đất thương mại - dịch vụ 16,50 ha; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 58,38 ha; đất phát triển hạ tầng 232,85 ha (đất giao thông 145,89 ha, đất thủy lợi 4,77 ha, đất văn hóa 16,64 ha, đất y tế 1,00 ha, đất giáo dục đào tạo 39,69 ha, đất thể dục thể thao 14,77 ha, đất công trình năng lượng 6,59 ha, đất rác , đất nghĩa địa 2,00 ha, đất chợ 1,50 ha); đất khu vui chơi giải trí công cộng 3,00 ha; đất ở tại nông thôn 45,50 ha; đất ở tại đô thị 24,00 ha; đất trụ sở cơ quan 1,80 ha; đất mặt nước chuyên dùng 2,00 ha.

Bảng 8: Chỉ tiêu đất trồng lúa phân theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án quy hoạch đến 2030	Tăng (+); giảm (-) so với hiện trạng
1	TT Mỹ Xuyên	490,62	378,36	-112
2	Xã Đại Tâm	1.739,04	1.619,14	-120
3	Xã Gia Hòa 1			
4	Xã Gia Hòa 2			
5	Xã Hòa Tú 1			
6	Xã Hòa Tú 2			
7	Xã Ngọc Đông			
8	Xã Ngọc Tố			
9	Xã Tham Đôn	2.378,91	2.240,45	-138
10	Xã Thạnh Phú	1.856,32	1.730,71	-126
11	Xã Thạnh Quới	2.611,57	2.498,92	-113
	Tổng	**9.076,45**	**8.467,58**	**-608,88**

- Đất trồng cây hàng năm khác: Quy hoạch đến năm 2030 là 665,08 ha, chiếm 2,17 % tổng diện tích tự nhiên. Thực giảm 91,76 ha so với năm 2020. Trong đó, giảm 136,76 do chuyển sang: đất trồng cây lâu năm 1,00 ha, đất nuôi trồng thủy sản 1,00 ha; đất cụm công nghiệp 2,00 ha; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 2,70 ha; đất hạ tầng 115,82 ha *(đất giao thông* 70,20 *ha; đất thủy lợi* 2,80 *ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo* 12,42 *ha; đất nghĩa trang nghĩa địa nhà tang lễ* 4,47 *ha)*; đất khu vui chơi giải trí công cộng 3,00 ha; đất ở tại nông thôn 20,00 ha;

đất ở tại đô thị 10,77; đất có mặt nước chuyên dùng ha. Đồng thời tăng 45,00 ha được lấy từ đất trồng lúa 34,00 ha; đất trồng cây lâu năm 1,50 ha; đất nuôi trồng thủy sản 9,50 ha.

Bảng 9: Chỉ tiêu đất cây hàng năm khác phân theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án quy hoạch đến 2030	Tăng (+); giảm (-) so với hiện trạng
1	TT Mỹ Xuyên	33,77	10,40	-23,36
2	Xã Đại Tâm	236,07	206,87	-29,20
3	Xã Gia Hòa 1			
4	Xã Gia Hòa 2		5,00	5,00
5	Xã Hòa Tú 1			
6	Xã Hòa Tú 2			
7	Xã Ngọc Đông	3,02	0,72	-2,30
8	Xã Ngọc Tố			
9	Xã Tham Đôn	336,84	323,37	-13,47
10	Xã Thạnh Phú	107,53	87,60	-19,93
11	Xã Thạnh Quới	39,62	31,12	-8,50
	Tổng	**756,84**	**665,08**	**-91,76**

- Đất trồng cây lâu năm: Quy hoạch đến năm 2030 là 3.241,76 ha, chiếm 10,56 % tổng diện tích tự nhiên. Thực giảm 374,20 ha so với năm 2020. Trong đó, giảm 417,20 ha do chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác 1,50 ha; đất nông nghiệp khác 6,00 ha; đất cụm công nghiệp 13,58 ha; đất thương mại – dịch vụ 26,20 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 35,61 ha; đất phát triển hạ tầng 255,21 ha (đất giao thông 216,39 ha; đất thủy lợi 4,31 ha; đất văn hóa 6,00 ha; đất giáo dục- đào tạo 14,72 ha; đất thể dục- thể thao 4,25; đất bưu chính viễn thông ha; đất di tích 1,04; đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ 6,50 ha); đất khu vui chơi giải trí công cộng 5,50; đất ở tại nông thôn 56,37 ha; đất ở tại đô thị 17,23 ha; đất có mặt nước chuyên dùng ha. Đồng thời tăng 43,00 ha được lấy từ đất trồng lúa 42,00 ha; đất trồng cây hàng năm khác 1,00 ha.

Bảng 10: Chỉ tiêu đất cây lâu năm phân theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án quy hoạch đến 2030	Tăng (+); giảm (-) so với hiện trạng
1	TT Mỹ Xuyên	285,75	259,72	-26,03
2	Xã Đại Tâm	276,52	261,45	-15,07
3	Xã Gia Hòa 1	224,37	211,70	-12,67
4	Xã Gia Hòa 2	276,28	238,98	-37,30
5	Xã Hòa Tú 1	381,42	334,19	-47,23
6	Xã Hòa Tú 2	402,55	362,58	-39,98
7	Xã Ngọc Đông	404,24	365,84	-38,40
8	Xã Ngọc Tố	271,64	237,04	-34,60
9	Xã Tham Đôn	427,90	375,90	-52,00
10	Xã Thạnh Phú	358,76	315,64	-43,12
11	Xã Thạnh Quới	306,52	278,72	-27,80
	Tổng	**3.615,96**	**3.241,76**	**-374,20**

- Đất nuôi trồng thủy sản: Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 18.239,53 ha, chiếm 59,40 % tổng diện tích tự nhiên. Thực giảm 807,64 ha so với năm 2020. Trong đó, giảm 878,14 ha do chuyển sang đất nông nghiệp khác 35,00 ha; đất quốc phòng 5,00 ha; đất an ninh 6,40 ha; đất cụm công nghiệp 109,83 ha; đất thương mại dịch vụ 49,01 ha; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 17,92 ha; đất phát triển hạ tầng 443,00 ha (đất giao thông 308,34 ha; đất thủy lợi 18,02 ha; đất văn hóa 17,32 ha; đất y tế 7,89; đất giáo dục- đào tạo 32,70 ha; đất thể dục-thể thao 20,40 ha; đất năng lượng 10,91 ha; đất rác 17,30 ha; đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ 6,30 ha; đất chợ 3,82 ha); đất sinh hoạt cộng đồng 5,00 ha; đất khu vui chơi giải trí công cộng 10,50; đất ở tại nông thôn 106,52 ha; đất ở tại đô thị 8,26 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 27,20 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 45,00 ha. Đồng thời tăng 70,50 ha được lấy từ đất trồng lúa 69,50 ha; đất trồng cây hàng năm khác 1,00 ha.

Bảng 11: Chỉ tiêu đất nuôi trồng thủy sản phân theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án quy hoạch đến 2030	Tăng (+); giảm (-) so với hiện trạng
1	TT Mỹ Xuyên	311,56	273,51	-38,05
2	Xã Đại Tâm	3,66	0,58	-3,08

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án quy hoạch đến 2030	Tăng (+); giảm (-) so với hiện trạng
3	Xã Gia Hòa 1	2.207,98	2.134,81	-73,17
4	Xã Gia Hòa 2	2.029,55	1.957,90	-71,65
5	Xã Hòa Tú 1	2.374,00	2.253,80	-120,20
6	Xã Hòa Tú 2	2.721,58	2.595,14	-126,44
7	Xã Ngọc Đông	2.666,01	2.577,62	-88,39
8	Xã Ngọc Tố	2.097,40	1.971,99	-125,41
9	Xã Tham Đôn	1.207,25	1.176,00	-31,25
10	Xã Thạnh Phú	1.833,54	1.730,50	-103,04
11	Xã Thạnh Quới	1.594,63	1.567,67	-26,96
	Tổng	**19.047,17**	**18.239,53**	**-807,64**

- Đất nông nghiệp khác: Đến năm 2030 có 92,33 ha, chiếm 0,30 % tổng diện tích tự nhiên tăng 63,50 ha so với năm 2020. Diện tích tăng được lấy từ đất trồng lúa 22,50 ha; đất trồng cây lâu năm 6,00 ha; đất nuôi trồng thủy sản 35,00 ha.

Bảng 12: Chỉ tiêu đất nông nghiệp khác phân theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án quy hoạch đến 2030	Tăng (+); giảm (-) so với hiện trạng
1	TT Mỹ Xuyên	3,80	8,80	5,00
2	Xã Đại Tâm	5,99	10,99	5,00
3	Xã Gia Hòa 1		5,00	5,00
4	Xã Gia Hòa 2		5,00	5,00
5	Xã Hòa Tú 1		5,00	5,00
6	Xã Hòa Tú 2		5,00	5,00
7	Xã Ngọc Đông		5,00	5,00
8	Xã Ngọc Tố		5,00	5,00
9	Xã Tham Đôn	2,80	10,80	8,00
10	Xã Thạnh Phú	16,24	26,24	10,00
11	Xã Thạnh Quới		5,50	5,50
	Tổng	**28,83**	**92,33**	**63,50**

2.2.2. Đất phi nông nghiệp

Diện tích đất phi nông nghiệp của huyện đến năm 2030 có 6.607,80 ha, chiếm 17,71% tổng diện tích đất tự nhiên. Thực tăng 1.818,97 ha so với năm 2020. Bao gồm:

- Đất quốc phòng: đến năm 2030 diện tích sử dụng cho mục đích quốc phòng là 97,61 ha, chiếm 1,48 % tổng diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 54,55 ha so với năm 2020 do lấy từ đất trồng lúa 49,55 ha; đất nuôi trồng thủy sản 5,00 ha.

Bảng 13: Chỉ tiêu đất quốc phòng phân theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án quy hoạch đến 2030	Tăng (+); giảm (-) so với hiện trạng
1	TT Mỹ Xuyên	0,96	0,96	
2	Xã Đại Tâm			
3	Xã Gia Hòa 1			
4	Xã Gia Hòa 2			
5	Xã Hòa Tú 1			
6	Xã Hòa Tú 2	4,86	9,86	5,00
7	Xã Ngọc Đông			
8	Xã Ngọc Tố			
9	Xã Tham Đôn	22,29	71,84	49,55
10	Xã Thạnh Phú	12,17	12,17	
11	Xã Thạnh Quới	2,78	2,78	
	Tổng	**43,06**	**97,61**	**54,55**

- Đất an ninh: Đến năm 2030 diện tích sử dụng cho mục đích an ninh là 11,31 ha, chiếm 0,17% tổng diện tích tự nhiên. Thực tăng 9,19 ha so với năm 2020. Diện tích tăng thêm được lấy từ đất trồng lúa 2,80 ha; đất nuôi trồng thủy sản 6,40 ha. Đồng thời, giảm 0,01 ha do chuyển sang đất ở tại đô thị.

Bảng 14: Chỉ tiêu đất an ninh phân theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án quy hoạch đến 2030	Tăng (+); giảm (-) so với hiện trạng
1	TT Mỹ Xuyên	0,92	3,11	2,19
2	Xã Đại Tâm	1,19	1,39	0,20
3	Xã Gia Hòa 1		0,20	0,20

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án quy hoạch đến 2030	Tăng (+); giảm (-) so với hiện trạng
4	Xã Gia Hòa 2		0,20	0,20
5	Xã Hòa Tú 1		5,20	5,20
6	Xã Hòa Tú 2		0,20	0,20
7	Xã Ngọc Đông		0,20	0,20
8	Xã Ngọc Tố		0,20	0,20
9	Xã Tham Đôn		0,20	0,20
10	Xã Thạnh Phú		0,20	0,20
11	Xã Thạnh Quới		0,20	0,20
	Tổng	**2,12**	**11,31**	**9,19**

- Đất cụm công nghiệp: Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 134,00 ha, chiếm 2,03% tổng diện tích tự nhiên, tăng 112,65 ha, tăng 134,00 ha được lấy từ đất trồng lúa 4,00 ha; đất trồng cây hàng năm khác 2,00 ha; đất trồng cây lâu năm 13,58 ha; đất nuôi trồng thủy sản 109,83 ha. Diện tích tăng để quy hoạch cụm công nghiệp Thạnh Phú trên địa bàn xã Thạnh Phú

- Đất thương mại - dịch vụ: Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 116,85 ha, chiếm 1,77 % tổng diện tích tự nhiên. Tăng 94,31 ha so với năm 2020. Diện tích tăng được lấy từ đất trồng lúa 16,50 ha; đất trồng cây lây năm 26,20 ha; đất nuôi trồng thủy sản 49,01 ha; đất ở tại nông thôn 0,10 ha.

Bảng 15: Chỉ tiêu đất thương mại, dịch vụ phân theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án quy hoạch đến 2030	Tăng (+); giảm (-) so với hiện trạng
1	TT Mỹ Xuyên	7,96	9,96	2,00
2	Xã Đại Tâm	6,23	17,23	11,00
3	Xã Gia Hòa 1		28,50	28,50
4	Xã Gia Hòa 2	0,20	2,20	2,00
5	Xã Hòa Tú 1		2,00	2,00
6	Xã Hòa Tú 2	0,38	11,88	11,50
7	Xã Ngọc Đông	0,18	7,18	7,00
8	Xã Ngọc Tố	0,27	5,77	5,50
9	Xã Tham Đôn		5,50	5,50

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án quy hoạch đến 2030	Tăng (+); giảm (-) so với hiện trạng
10	Xã Thạnh Phú	5,03	17,34	12,31
11	Xã Thạnh Quới	2,27	9,27	7,00
	Tổng	**22,54**	**116,85**	**94,31**

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 160,82 ha, chiếm 2,43 % tổng diện tích đất phi nông nghiệp. Thực tăng 114,12 ha so với năm 2020, trong đó tăng 115,41 ha được lấy từ đất trồng lúa 58,38 ha; đất trồng cây hàng năm 2,70 ha; đất trồng cây lâu năm 35,61 ha; đất nuôi trồng thủy sản 17,92 ha; đất ở tại nông thôn 0,80 ha. Đồng thời giảm 1,29 ha do chuyển sang đất ở tại nông thôn 0,59 ha; đất ở tại đô thị 0,70 ha.

Bảng 16: Chỉ tiêu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp phân theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án quy hoạch đến 2030	Tăng (+); giảm (-) so với hiện trạng
1	TT Mỹ Xuyên	19,09	21,39	2,30
2	Xã Đại Tâm	14,04	38,74	24,70
3	Xã Gia Hòa 1	0,50	2,50	2,00
4	Xã Gia Hòa 2		8,50	8,50
5	Xã Hòa Tú 1	0,43	15,26	14,83
6	Xã Hòa Tú 2	0,06	7,06	7,00
7	Xã Ngọc Đông		2,00	2,00
8	Xã Ngọc Tố	0,24	7,37	7,13
9	Xã Tham Đôn	0,26	2,29	2,03
10	Xã Thạnh Phú	6,65	26,90	20,25
11	Xã Thạnh Quới	5,43	28,81	23,38
	Tổng	**46,70**	**160,82**	**114,12**

- Đất phát triển hạ tầng: Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 3.852,05 ha, chiếm 58,30 % tổng diện tích tự nhiên. Thực tăng 1.022,38 ha so với năm 2020, trong đó tăng là 1.027,39 ha được lấy từ đất trồng lúa 232,85 ha; đất trồng cây hàng năm khác 93,29 ha; đất trồng cây lâu năm 255,21 ha; đất nuôi trồng thủy sản 443,00 ha; đất ở tại nông thôn 1,79 ha; đất ở tại đô thị 1,03 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,22 ha. Trong đó:

+ Đất giao thông có 1.689,48 ha, thực tăng 741,79 ha so với năm 2020;

+ Đất thủy lợi có 1.716,90 ha, tăng 30,33 ha so với năm 2020;

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa có 40,29 ha, tăng 39,66 ha so với năm 2020;

+ Đất xây dựng cơ sở y tế có 11,87 ha, thực tăng 8,48ha so với năm 2020.

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục- đào tạo có 163,06 ha, thực tăng 97,79 ha so với năm 2020;

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao có 51,91 ha, thực tăng 40,41 ha so với năm 2020;

+ Đất công trình năng lượng có 22,95 ha, tăng 20,70 so với năm 2020;

+ Đất công trình bưu chính viễn thông có 0,38 ha, tăng 0,02 ha so với năm 2020;

+ Đất có di tích, lịch sử- văn hóa có 2,47 ha, tăng 1,04 ha so với năm 2020;

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải có 23,94 ha, tăng 18,30 ha so với năm 2020;

+ Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ có 78,15 ha, thực tăng 18,67 ha so với năm 2020;

+ Đất chợ có 5,97 ha, tăng 5,20 ha so với năm 2020.

Bảng 17: Chỉ tiêu đất phát triển hạ tầng phân theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án quy hoạch đến 2030	Tăng (+); giảm (-) so với hiện trạng
1	TT Mỹ Xuyên	202,44	320,20	117,76
2	Xã Đại Tâm	217,61	300,66	83,05
3	Xã Gia Hòa 1	233,00	274,72	41,72
4	Xã Gia Hòa 2	170,82	230,91	60,09
5	Xã Hòa Tú 1	278,97	366,58	87,61
6	Xã Hòa Tú 2	250,22	340,56	90,34
7	Xã Ngọc Đông	238,03	314,94	76,91
8	Xã Ngọc Tố	241,68	353,78	112,10
9	Xã Tham Đôn	334,50	475,39	140,89
10	Xã Thạnh Phú	369,06	480,01	110,95
11	Xã Thạnh Quới	293,34	394,30	100,96
	Tổng	**2.829,67**	**3.852,05**	**1.022,38**

- Đất sinh hoạt cộng đồng: Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 8,24 ha, chiếm 0,12% tổng diện tích tự nhiên, tăng 5,57 ha so với năm 2020. Diện tích tăng được lấy từ đất nuôi trồng thủy sản.

Bảng 18: Chỉ tiêu đất sinh hoạt cộng đồng phân theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án quy hoạch đến 2030	Tăng (+); giảm (-) so với hiện trạng
1	TT Mỹ Xuyên		0,50	0,50
2	Xã Đại Tâm	0,86	1,36	0,50
3	Xã Gia Hòa 1	0,09	0,66	0,57
4	Xã Gia Hòa 2	0,12	0,62	0,50
5	Xã Hòa Tú 1	0,21	0,71	0,50
6	Xã Hòa Tú 2	0,54	1,04	0,50
7	Xã Ngọc Đông	0,19	0,69	0,50
8	Xã Ngọc Tố	0,35	0,85	0,50
9	Xã Tham Đôn	0,06	0,56	0,50
10	Xã Thạnh Phú	0,06	0,56	0,50
11	Xã Thạnh Quới	0,19	0,69	0,50
	Tổng	**2,67**	**8,24**	**5,57**

- Đất khu vui chơi giải trí công cộng: Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 22,00 ha, chiếm 0,33 % tổng diện tích tự nhiên, tăng 22,00 ha so với năm 2020. Diện tích tăng được lấy từ đất trồng lúa 3,00 ha; đất trồng cây hàng năm khác 3,00 ha; đất trồng cây lâu năm 5,50 ha; đất nuôi trồng thủy sản 10,50 ha.

Bảng 19: Chỉ tiêu đất khu vui chơi giải trí công cộng phân theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án quy hoạch đến 2030	Tăng (+); giảm (-) so với hiện trạng
1	TT Mỹ Xuyên		2,00	2,00
2	Xã Đại Tâm		2,00	2,00
3	Xã Gia Hòa 1		2,00	2,00
4	Xã Gia Hòa 2		2,00	2,00
5	Xã Hòa Tú 1		2,00	2,00
6	Xã Hòa Tú 2		2,00	2,00
7	Xã Ngọc Đông		2,00	2,00
8	Xã Ngọc Tố		2,00	2,00

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án quy hoạch đến 2030	Tăng (+); giảm (-) so với hiện trạng
9	Xã Tham Đôn		2,00	2,00
10	Xã Thạnh Phú		2,00	2,00
11	Xã Thạnh Quới		2,00	2,00
	Tổng		**22,00**	**22,00**

- Đất ở tại nông thôn: Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 944,84 ha, chiếm 14,30 % tổng diện tích đất phi nông nghiệp. Thực tăng 224,03 ha so với năm 2020. Trong đó tăng 233,31 ha được lấy từ đất trồng lúa 45,50 ha; đất trồng cây hàng năm khác 20,00 ha; đất trồng cây lâu năm 56,37 ha; đất nuôi trồng thủy sản 106,52 ha; đất thương mại dịch vụ 0,59 ha; đất phát triển hạ tầng 2,22 ha(đất y tế 0,41; đất giáo dục 0,55 ha); đất nghĩa trang, nghĩa địa 0,60 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 2,11. Đồng thời giảm 9,28 ha do chuyển sang đất thương mại dịch vụ 0,10 ha; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 0,80 ha; đất phát triển hạ tầng (đất giao thông); đất xây dựng trụ sở cơ quan 2,00 ha.

Bảng 20: Chỉ tiêu đất ở tại nông thôn phân theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án quy hoạch đến 2030	Tăng (+); giảm (-) so với hiện trạng
1	TT Mỹ Xuyên			
2	Xã Đại Tâm	76,85	116,17	39,32
3	Xã Gia Hòa 1	52,42	52,77	0,35
4	Xã Gia Hòa 2	40,86	61,02	20,16
5	Xã Hòa Tú 1	65,08	85,02	19,94
6	Xã Hòa Tú 2	72,45	94,01	21,56
7	Xã Ngọc Đông	82,12	112,37	30,25
8	Xã Ngọc Tố	50,67	72,76	22,09
9	Xã Tham Đôn	75,58	96,05	20,47
10	Xã Thạnh Phú	93,92	113,94	20,02
11	Xã Thạnh Quới	110,86	140,73	29,87
	Tổng	**720,82**	**944,84**	**224,03**

- Đất ở tại đô thị: Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 158,11 ha, chiếm 2,39 tổng diện tích đất phi nông nghiệp. Thực tăng 66,83 ha so với năm 2020. Trong đó: tăng 67,86 ha được lấy từ đất trồng lúa 24,00 ha; đất trồng cây hàng năm khác 10,77 ha; đất trồng cây lâu năm 17,23 ha; đất nuôi trồng

thủy sản 8,26 ha; đất an ninh 0,01 ha đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 0,70 ha; đất phát triển hạ tầng 2,71 ha (đất giao thông 0,62 ha; đất giáo dục-đào tạo 1,47 ha; đất thể dục- thể thao 0,62 ha); đất xây dựng trụ sở cơ quan 4,18 ha. Đồng thời 1,03 ha do chuyển sang đất phát triển hạ tầng (đất thủy lợi 0,03 ha; đất thể dục – thể thao 1,00 ha). Toàn bộ diện tích đất ở đô thị tập trung tại TT Mỹ Xuyên.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 62,60 ha, chiếm 0,95 % tổng diện tích tự nhiên. Thực tăng 24,99 ha so với năm 2020. Trong đó: tăng 31,50 ha được lấy từ đất trồng lúa 1,80 ha; đất nuôi trồng thủy sản 27,20 ha; đất ở tại nông thôn 2,00 ha. Đồng thời, giảm 6,51 ha do chuyển sang đất phát triển hạ tầng 0,22 ha (đất y tế); đất ở tại nông thôn 2,11 ha; đất ở tại đô thị 4,18 ha.

Bảng 21: Chỉ tiêu đất trụ sở cơ quan phân theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án quy hoạch đến 2030	Tăng (+); giảm (-) so với hiện trạng
1	TT Mỹ Xuyên	5,90	2,02	-3,88
2	Xã Đại Tâm	0,58	2,06	1,48
3	Xã Gia Hòa 1	0,86	1,36	0,50
4	Xã Gia Hòa 2	0,80	1,30	0,50
5	Xã Hòa Tú 1	25,40	50,75	25,35
6	Xã Hòa Tú 2	0,41	0,73	0,32
7	Xã Ngọc Đông	0,69	0,92	0,23
8	Xã Ngọc Tố	0,63	1,12	0,49
9	Xã Tham Đôn	0,72	0,75	0,03
10	Xã Thạnh Phú	1,14	0,61	-0,53
11	Xã Thạnh Quới	0,49	0,99	0,50
	Tổng	**37,61**	**62,60**	**24,99**

- Đất cơ sở tín ngưỡng: Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 6,23 ha, giữ nguyên diện tích so với năm 2020.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 982,17 ha, chiếm 14,86 % tổng diện tích tự nhiên, giữ nguyên diện tích so với năm 2020.

Bảng 22: Chỉ tiêu đất sông ngòi, kênh rạch, suối phân theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án quy hoạch đến 2030	Tăng (+); giảm (-) so với hiện trạng
1	TT Mỹ Xuyên	35,74	35,74	
2	Xã Đại Tâm	7,66	7,66	
3	Xã Gia Hòa 1	46,12	46,12	
4	Xã Gia Hòa 2	94,27	94,27	
5	Xã Hòa Tú 1	71,52	71,52	
6	Xã Hòa Tú 2	65,14	65,14	
7	Xã Ngọc Đông	156,19	156,19	
8	Xã Ngọc Tố	113,84	113,84	
9	Xã Tham Đôn	137,18	137,18	
10	Xã Thạnh Phú	133,17	133,17	
11	Xã Thạnh Quới	121,35	121,35	
	Tổng	**982,17**	**982,17**	

- Đất có mặt nước chuyên dùng: Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 50,95 ha, chiếm 0,77 % tổng diện tích tự nhiên, tăng 47,00 ha so với năm 2020. Diện tích tăng được lấy từ đất trồng lúa 2,00 ha; đất trồng cây hàng năm khác ha; đất trồng cây lâu năm ha; đất nuôi trồng thủy sản 45,00 ha.

Bảng 23: Chỉ tiêu đất có mặt nước chuyên dùng phân theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án quy hoạch đến 2030	Tăng (+); giảm (-) so với hiện trạng
1	TT Mỹ Xuyên	0,19	5,19	5,00
2	Xã Đại Tâm			
3	Xã Gia Hòa 1		5,00	5,00
4	Xã Gia Hòa 2		5,00	5,00
5	Xã Hòa Tú 1		5,00	5,00
6	Xã Hòa Tú 2		5,00	5,00
7	Xã Ngọc Đông		5,00	5,00
8	Xã Ngọc Tố		5,00	5,00
9	Xã Tham Đôn	0,33	6,33	6,00

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án quy hoạch đến 2030	Tăng (+); giảm (-) so với hiện trạng
10	Xã Thạnh Phú	0,04	0,04	
11	Xã Thạnh Quới	3,38	9,38	6,00
	Tổng	**3,95**	**50,95**	**47,00**

2.2.4. Đất đô thị

Đến năm 2030 diện tích đất đô thị của huyện Mỹ Xuyên là 1.493,91 ha chiếm 4,00 diện tích tự nhiên giữ ổn định so với năm 2020. Đất đô thị được phân bổ tại thị trấn Mỹ Xuyên.

Trên cơ sở cân đối, tổng hợp các chỉ tiêu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực. Chỉ tiêu sử dụng đất trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Mỹ Xuyên phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 24: Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã

Đơn vị tính:ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
					TT Mỹ Xuyên	Xã Đại Tâm	Xã Gia Hòa 1	Xã Gia Hòa 2	Xã Hòa Tú 1	Xã Hòa Tú 2	Xã Ngọc Đông	Xã Ngọc Tố	Xã Tham Đôn	Xã Thạnh Phú	Xã Thạnh Quới
(1)	(2)	(3)	(6)=(7)+…+(22)		(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(15)	(16)	(17)	(14)
	Tổng diện tích tự nhiên		**37.314,08**	**100,00**	**1.493,91**	**2.586,49**	**2.765,45**	**2.613,04**	**3.197,02**	**3.518,31**	**3.550,86**	**2.777,01**	**4.925,35**	**4.793,71**	**5.092,94**
I	**LOẠI ĐẤT**														
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	***30.706,28***	***82,29***	***930,80***	***2.099,03***	***2.351,51***	***2.206,88***	***2.592,99***	***2.962,72***	***2.949,18***	***2.214,04***	***4.126,52***	***3.890,69***	***4.381,93***
	Trong đó:														
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8.467,58	27,58	378,36	1.619,14							2.240,45	1.730,71	2.498,92
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*8.467,58*	100,00	*378,36*	*1.619,14*							*2.240,45*	*1.730,71*	*2.498,92*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	665,08	2,17	10,40	206,87		5,00			0,72		323,37	87,60	31,12
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.241,76	10,56	259,72	261,45	211,70	238,98	334,19	362,58	365,84	237,04	375,90	315,64	278,72
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH													
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX													
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*													
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	18.239,53	59,40	273,51	0,58	2.134,81	1.957,90	2.253,80	2.595,14	2.577,62	1.971,99	1.176,00	1.730,50	1.567,67
1.8	Đất làm muối	LMU													
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	92,33	0,30	8,80	10,99	5,00	5,00	5,00	5,00	5,00	5,00	10,80	26,24	5,50

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
					TT Mỹ Xuyên	Xã Đại Tâm	Xã Gia Hòa 1	Xã Gia Hòa 2	Xã Hòa Tú 1	Xã Hòa Tú 2	Xã Ngọc Đông	Xã Ngọc Tố	Xã Tham Đôn	Xã Thạnh Phú	Xã Thạnh Quới
(1)	(2)	(3)	(6)=(7)+…+(22)		(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(15)	(16)	(17)	(14)
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	***6.607,80***	***17,71***	***563,11***	***487,46***	***413,94***	***406,16***	***604,02***	***555,59***	***601,68***	***562,97***	***798,83***	***903,02***	***711,01***
	Trong đó:														
2.1	Đất quốc phòng	CQP	97,61	1,48	0,96					9,86			71,84	12,17	2,78
2.2	Đất an ninh	CAN	11,31	0,17	3,11	1,39	0,20	0,20	5,20	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK													
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	134,00	2,03						18,00				116,00	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	116,85	1,77	9,96	17,23	28,50	2,20	2,00	11,88	7,18	5,77	5,50	17,34	9,27
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	160,82	2,43	21,39	38,74	2,50	8,50	15,26	7,06	2,00	7,37	2,29	26,90	28,81
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS													
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX													
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.852,05	58,30	320,20	300,66	274,72	230,91	366,58	340,56	314,94	353,78	475,39	480,01	394,30
	Trong đó:														
-	Đất giao thông	DGT	1.689,48	43,86	91,09	92,23	134,51	132,02	165,75	166,22	131,09	180,83	207,47	234,83	153,45
-	Đất thủy lợi	DTL	1.716,90	44,57	90,15	159,39	126,90	87,61	157,72	157,12	149,80	150,55	214,02	209,63	214,01
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	40,29	1,05	5,82	4,70	0,03				6,00	3,10	11,64	4,00	5,00
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	11,87	0,31	1,06	0,76	0,58	0,61	3,43	1,02	0,77	0,80	1,21	0,76	0,86

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
					TT Mỹ Xuyên	Xã Đại Tâm	Xã Gia Hòa 1	Xã Gia Hòa 2	Xã Hòa Tú 1	Xã Hòa Tú 2	Xã Ngọc Đông	Xã Ngọc Tố	Xã Tham Đôn	Xã Thạnh Phú	Xã Thạnh Quới
(1)	(2)	(3)	(6)=(7)+…+(22)		(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(15)	(16)	(17)	(14)
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	163,06	4,23	94,77	8,03	4,57	4,06	8,65	5,22	5,56	6,03	8,02	10,96	7,19
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	51,91	1,35	0,56	5,11	4,46	1,28	19,29	2,16	5,10	1,96	9,67	2,16	0,16
-	Đất công trình năng lượng	DNL	22,95	0,60	5,65	6,29	0,50	0,50	1,80	0,50	1,65	1,83	2,70	0,89	0,63
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,38	0,01	0,11			0,01			0,09	0,03		0,10	0,04
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG													
-	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT	2,47	0,06	0,23		0,13		2,11						
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	23,94	0,62	2,02	1,30	1,00	1,00	5,00	1,00	4,00	3,32	1,00	3,30	1,00
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	44,68	1,16	6,90	6,79		0,95		1,26	3,74	1,16	11,25	6,66	5,97
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	78,15	2,03	21,42	16,05	1,76	2,87	2,10	3,94	6,63	3,88	8,42	5,73	5,35
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH													
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH													
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK													
-	Đất công trình công cộng khác	DCK													
-	Đất chợ	DCH	5,97	0,15	0,40		0,30		0,72	2,13	0,50	0,30		0,98	0,64
2.10	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL													

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
					TT Mỹ Xuyên	Xã Đại Tâm	Xã Gia Hòa 1	Xã Gia Hòa 2	Xã Hòa Tú 1	Xã Hòa Tú 2	Xã Ngọc Đông	Xã Ngọc Tố	Xã Tham Đôn	Xã Thạnh Phú	Xã Thạnh Quới
(1)	(2)	(3)	(6)=(7)+…+(22)		(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(15)	(16)	(17)	(14)
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	8,24	0,12	0,50	1,36	0,66	0,62	0,71	1,04	0,69	0,85	0,56	0,56	0,69
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	22,00	0,33	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	944,84	14,30		116,17	52,77	61,02	85,02	94,01	112,37	72,76	96,05	113,94	140,73
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	158,11	2,39	158,11										
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	62,60	0,95	2,02	2,06	1,36	1,30	50,75	0,73	0,92	1,12	0,75	0,61	0,99
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS													
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DGN													
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	6,23	0,09	3,93	0,19	0,10	0,13		0,10	0,19	0,30	0,73	0,07	0,50
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	982,17	14,86	35,74	7,66	46,12	94,27	71,52	65,14	156,19	113,84	137,18	133,17	121,35
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	50,95	0,77	5,19		5,00	5,00	5,00	5,00	5,00	5,00	6,33	0,04	9,38
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK													
3	***Đất chưa sử dụng***	***CSD***													

Bảng 25: Bảng thống kê công trình, dự án dự kiến thực hiện trong thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021

STT	HẠNG MỤC	Số công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Chuyển tiếp		Bổ sung mới	
				Số dự án	Diện tích (ha)	Số dự án	Diện tích (ha)
1	Đất quốc phòng	2	54,55	2	54,55	0	0,00
2	Đất an ninh	13	9,00	7	8,00	6	1,00
3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	3	31,50	3	31,50	0	0,00
4	Đất cụm công nghiệp	3	134,00	2	62,00	1	72,00
5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	26	115,41	24	92,41	2	23,00
6	Đất thương mại - dịch vụ	13	94,31	11	70,81	2	23,50
7	Đất phát triển hạ tầng	310	1.331,23	141	884,70	169	446,53
7.1	*Đất giao thông*	188	998,64	78	708,01	110	290,64
7.2	*Đất thủy lợi*	15	76,16	11	60,57	4	15,59
7.3	*Đất cơ sở văn hóa*	11	51,67	0	0,00	11	51,67
7.4	*Đất cơ sở y tế*	5	9,09	3	3,09	2	6,00
7.5	*Đất cơ sở giáo dục - đào tạo*	22	100,93	16	76,49	6	24,44
7.6	*Đất cơ sở thể dục - thể thao*	33	28,99	4	5,02	29	23,97
7.7	*Đất năng lượng*	13	20,70	9	9,47	4	11,23
7.8	*Đất Bưu chính viễn thông*	1	0,02	1	0,02	0	0,00
7.9	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	1	1,04	1	1,04	0	0,00
7.10	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	5	18,30	4	7,30	1	11,00
7.11	*Đất tôn giáo*	0	0,00	0	0,00	0	0,00
7.12	*Đất nghĩa trang - nghĩa địa*	9	20,37	7	8,37	2	12,00
7.13	*Đất chợ*	7	5,32	7	5,32	0	0,00
8	Đất sinh hoạt cộng đồng	2	5,57	0	0,00	2	5,57
9	Đất khu vui chơi giải trí	1	22,00	0	0,00	1	22,00
10	Đất ở tại nông thôn	49	237,21	47	217,21	2	20,00
11	Đất ở tại đô thị	67	67,86	67	67,86	0	0,00
12	Đất mặt nước chuyên dùng	3	47,00	1	1,00	2	46,00
13	Đất trồng cây lâu năm	5	43,00	5	43,00	0	0,00
14	Đất trồng cây hàng năm khác	6	45,00	5	35,00	1	10,00
15	Đất nuôi trồng thủy sản	10	230,50	5	90,00	5	140,50
16	Đất nông nghiệp khác	11	63,50	5	33,50	6	30,00
	Tổng số công trình, dự án	**524**	**2.102,64**	**304**	**1.489,04**	**185**	**613,60**

* Tổng hợp các công trình, dự án 2021-2030 của huyện Mỹ Xuyên 524 công trình, trong đó:

- 304 công trình, dự án chuyển tiếp từ quy hoạch kỳ trước;
- 185 công trình, dự án bổ sung mới;

(Chi tiết Danh mục các công trình dự án quy hoạch trong giai đoạn 2021-2030 xem tại Phụ biểu 01)

2.3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng

2.3.1. Khu vực sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)

Có 11.709,34 ha, chiếm 2,32 % tổng diện tích tự nhiên. Diện tích đất chuyên trồng lúa nước tập trung tại TT Mỹ Xuyên, xã Đại Tâm, xã Tham Đôn, xã Thạnh Phú, xã Thạnh Quới.

2.3.2. Khu du lịch

Có 47,16 ha, chiếm 0,13 % tổng diện tích tự nhiên, nằm rải rác tại các xã, thị trấn trên địa bàn huyện

2.3.3. Khu vực phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)

Có 134,00 ha, chiếm 0,36 % tổng diện tích tự nhiên, tại xã Thạnh Phú, xã Hòa Tú 1.

2.3.4. Khu thương mại – dịch vụ

Có 122,81 ha, chiếm 0,33 % tổng diện tích tự nhiên. Định hướng thương mai- dịch vụ cơ bản phân bổ đồng đều tại các xã, thị trấn.

2.3.5. Khu dân cư nông thôn

Có 4.682,41 ha, chiếm 12,55 % tổng diện tích tự nhiên.

2.3.6. Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn

Có 1.105,66 ha, chiếm 2,96 % tổng diện tích tự nhiên.

III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG

3.1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

Phương án quy hoạch đã xác định rõ cơ cấu diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch đến năm 2030, theo đó cũng tạo ra nguồn thu từ đất cho ngân sách địa phương từ việc giao đất, cho thuê đất. Đồng thời cũng thông qua việc chuyển mục đích sử dụng đất trong phương án điều chỉnh quy hoạch đã xác định được các khoản chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho những đối tượng được nhà nước thu hồi đất để sử dụng vì lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng trên địa bàn huyện Mỹ Xuyên.

Thông qua việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất, Nhà nước đảm bảo các quyền được hưởng dụng của các chủ sử dụng. Người sử dụng đất yên tâm đầu tư trên diện tích đất được giao, được thuê để thực hiện tự nguyện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình. Việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất đã góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế đúng hướng, đảm bảo cơ cấu tỷ lệ

giữa ba khu vực là nông, lâm, ngư nghiệp - công nghiệp và xây dựng – dịch vụ thay đổi linh hoạt theo từng thời kỳ, nâng cao đời sống nhân dân, ổn định an ninh trật tự xã hội, phủ xanh đất trống đồi núi trọc và bảo vệ môi trường.

3.2. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực

Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện bố trí 8.467,58 ha diện tích đất trồng lúa, chiếm 27,58 % diện tích đất tự nhiên, phấn đấu tổng sản lượng lương thực 14.000 tấn/năm.

Phương án quy hoạch sử dụng đất đã thể hiện rõ quan điểm và phương hướng phát triển ngành nông nghiệp của huyện thời kỳ 2021-2030 cơ bản đáp ứng phát triển ngành nông nghiệp và thủy sản theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung theo tiêu chuẩn an toàn, từng bước hình thành các vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, hướng vào các sản phẩm có giá trị kinh tế cao, tạo ra sản phẩm có chất lượng

3.3. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất

- Phương án quy hoạch sử dụng đất đã giải quyết quỹ đất ở, hạn chế mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất, bố trí ổn định dân cư cho các vùng. Việc bố trí, sắp xếp dân cư một cách hiệu quả, hợp lý đã góp phần thúc đẩy tiến trình xây dựng NTM, qua đó bố trí dân cư tập trung giải quyết các vấn đề cơ bản như sau:

- Về xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu: Thông qua chương trình bố trí dân cư, Huyện sẽ hình thành các cụm dân cư nông thôn góp phần mở rộng quỹ đất tạo mặt bằng xây dựng các công trình công cộng, hạ tầng thiết yếu thực hiện nhóm tiêu chí xây dựng cở hạ tầng trong xây dựng NTM.

- Về ổn định dân cư, góp phần xóa đói giảm nghèo: Ổn định dân cư - người dân có nơi ở ổn định thì mới yên tâm phát triển sản xuất. Mặt khác, thông qua chương trình bố trí dân cư đã hình thành và phát triển các điểm sản xuất tiểu thủ công nghiệp, thúc đẩy phát triển các dịch vụ tại nông thôn tạo công ăn, việc làm cho người lao động địa phương.

- Về thu nhập: Do xu thế của cơ chế thị trường hiện nay, việc áp dụng các tiến bộ KHKT vào trong sản xuất giúp nâng cao hiệu quả kinh tế nhằm phát triển nông nghiệp nông thôn góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp theo hướng CNH - HĐH. Từ đó, giúp nâng cao thu nhập cho các hộ, cải thiện đời sống nhân dân, tăng sản phẩm cho xã hội.

- Theo Phương án Quy hoạch, diện tích đất nông nghiệp phải chuyển đổi mục đích sang đất phi nông nghiệp là 1.818,97 ha, trong đó: đất trồng lúa 608,88 ha (toàn bộ là đất chuyên trồng lúa nước), đất trồng cây hàng năm khác 91,76 ha, đất trồng cây lâu năm 374,20 ha. Tuy nhiên, phương án quy hoạch sử dụng đất đã cân nhắc để chuyển đổi đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp tại các vị trí kém hiệu quả tránh tình trạng sử dụng lãng phí. Mặt khác, cũng bố trí hợp lý quỹ đất sản xuất phi nông nghiệp nhằm thu hút các doanh nghiệp tại nông thôn với quy mô sản xuất lớn nhằm khắc phục tình trạng sản xuất manh mún, nhỏ lẻ từ đó thúc đẩy được quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở nông thôn nói chung và các hộ dân thuộc diện thu hồi đất nói riêng.

- Phương án quy hoạch cũng đã bố trí quỹ đất để phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn xã Thạnh Phú và các điểm thương mại - dịch vụ tại các xã, thị trấn nhằm đáp ứng nhu cầu về đất cho lĩnh vực phát triển công nghiệp, đô thị. Đây cũng là một trong những giải pháp tạo ra nhiều công ăn việc làm cho nhân dân trong huyện nói chung và người dân bị thu hồi đất nói riêng.

- Bên cạnh đó phương án quy hoạch sử dụng đất đã phần nào tháo gỡ được một số khó khăn vướng mắc sau:

+ Tạo ra nguồn kinh phí để chi trả bồi thường, xây dựng khu tái định cư, tránh tình trạng do khó khăn về nguồn kinh phí, nên nhiều dự án chi trả tiền bồi thường kéo dài, dẫn đến phát sinh những vướng mắc khi chính sách bồi thường thay đổi, phát sinh khối lượng.

+ Bố trí hợp lý quỹ đất ở, đáp ứng đủ quỹ đất cho xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội (điện, nước, giao thông, trường học, nhà văn hóa, nhà truyền thống ...) thuận lợi trong việc chuyển đổi nghề, tạo việc làm mới và tăng thu nhập.

3.4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng

Phương án quy hoạch sử dụng đất về cơ bản đáp ứng tương đối đầy đủ nhu cầu sử dụng đất cho phát triển đô thị và các khu dân cư nông thôn. Xây dựng kế hoạch phát triển hệ thống điểm dân cư phù hợp với sự phân bố và phát triển lực lượng sản xuất.

Quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng đã được định hướng trong phương án quy hoạch làm cơ sở pháp lý để thực hiện, tránh thực hiện không đúng theo quy hoạch phát triển của địa phương, gây khó khăn cho việc định hướng phát triển lâu dài, không đúng trong quá trình thực hiện.

Hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng phục vụ cho phát triển công nghiệp, thương mại, dịch vụ trên địa bàn huyện góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của huyện, đặc biệt là các khu vực phát triển đô thị theo quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch phân khu.

Phương án quy hoạch cũng đã xác định đủ quỹ đất cho các công trình quốc phòng, an ninh theo yêu cầu của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an có trên địa bàn huyện, đáp ứng yêu cầu hoạt động của các lực lượng quân đội, công an nhân dân, góp phần bảo vệ an ninh quốc gia và trật tự an toàn xã hội.

3.5. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hóa các dân tộc

Phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện đã tạo điều kiện cho việc tôn tạo, phục dựng di tích tôn trọng nguyên mẫu, giữ gìn những giá trị nguyên bản của di tích, cũng như lễ hội từ tên gọi đến thời gian, mục đích tổ chức… và áp dụng quan điểm phát triển du lịch bền vững để khai thác nghi lễ này trong du lịch, bố trí quỹ đất hợp lý sử dụng cho việc tôn tạo, mở rộng và phát triển thương mại - dịch vụ vùng phụ cận các khu di tích, khu du lịch sinh thái, phát huy thế mạnh địa phương.

3.6. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ.

Phương án quy hoạch được xây dựng gắn với việc khai thác tiềm năng các nguồn tài nguyên thiên nhiên trên địa bàn, bảo vệ diện tích đất nông nghiệp còn lại.

Tóm lại: Việc xác định hợp lý cơ cấu sử dụng đất đai trong huyện theo quy hoạch đến năm 2030 là điều kiện cần thiết và quan trọng hàng đầu để huyện Mỹ Xuyên thực hiện tiến trình phát triển kinh tế - xã hội theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Phần IV
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU KỲ QUY HOẠCH

Thực hiện Công văn số 1606/VPHĐND&UBND ngày 26/8/2020 của Văn phòng HĐND&UBND về việc thông báo ý kiến chỉ đạo của đồng chí Đặng Văn Phương, Chủ tịch UBND huyện giao phòng Tài nguyên và Môi trường huyện phối hợp các ngành liên quan tham mưu UBND huyện thực hiện theo hướng dẫn của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện theo quy định :

I. NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT CHO CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC

1.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất

Căn cứ các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện đến năm 2021; Căn cứ nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, các lĩnh vực, chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2021 của huyện Mỹ Xuyên được thể hiện ở bảng 06 (biểu 06/CH).

Bảng 26: Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2021 của huyện Mỹ Xuyên

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích hiện trạng năm 2020	Diện tích đến cuối năm 2021	Biến động tăng (+) giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		**37.314,08**	**37.314,08**	
1	**ĐẤT NÔNG NGHIỆP**	**NNP**	**32.545,82**	**32.278,80**	**-267,02**
1.1	Đất trồng lúa. Trong đó:	LUA	**9.080,54**	**8.949,15**	**-131,39**
1.1.1	*Đất chuyên trồng lúa nước (từ 2 vụ lúa trở lên)*	*LUC*	***9.080,54***	***8.949,15***	**-131,39**
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	**756,92**	**758,87**	**1,95**
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	**3.622,24**	**3.570,48**	**-51,76**
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	**19.061,30**	**18.961,12**	**-100,18**
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	**24,82**	**39,18**	**14,36**
2	**ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP**	**PNN**	**4.768,26**	**5.035,28**	**267,02**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	**38,20**	**92,75**	**54,55**
2.2	Đất an ninh	CAN	**2,12**	**7,21**	**5,09**
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.4	Đất khu chế xuất	SKT			
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN			
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	**22,53**	**26,53**	**4,00**

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích hiện trạng năm 2020	Diện tích đến cuối năm 2021	Biến động tăng (+) giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	**46,60**	**73,74**	**27,14**
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	**2.705,14**	**2.852,08**	**146,94**
	Đất giao thông	*DGT*	***937,11***	***1.066,06***	**128,95**
	Đất thủy lợi	*DTL*	***1.684,15***	***1.686,73***	**2,58**
	Đất công trình năng lượng	*DNL*	***2,25***	***4,02***	**1,77**
	Đất công trình bưu chính viễn thông	*DBV*	***0,36***	***0,38***	**0,02**
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	*DVH*	***0,63***	***1,67***	**1,04**
	Đất xây dựng cơ sở y tế	*DYT*	***3,39***	***6,39***	**3,00**
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	*DGD*	***64,97***	***65,53***	**0,56**
	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	*DTT*	***11,51***	***18,53***	**7,02**
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	*DXH*			
	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	*DKH*			
	Đất chợ	*DCH*	***0,77***	***2,77***	**2,00**
2.10	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT	**1,43**	**1,43**	
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	**5,64**	**7,64**	**2,00**
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	**719,16**	**736,80**	**17,64**
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	**90,64**	**100,46**	**9,82**
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	**37,61**	**32,05**	**-5,56**
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	**44,68**	**44,68**	
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	**59,48**	**58,88**	**-0,60**
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	**2,67**	**2,67**	
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	**6,23**	**6,23**	
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	**982,17**	**982,17**	
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	**3,95**	**9,95**	**6,00**
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**			

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích hiện trạng năm 2020	Diện tích đến cuối năm 2021	Biến động tăng (+) giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
4	**Đất khu công nghệ cao**	**KCN**			
5	**Đất khu kinh tế**	**KKT**			
6	**Đất đô thị**	**KDT**	**1.493,91**	**1.493,91**	

3.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

3.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất

Căn cứ theo kết quả đánh giá việc thực hiện các công trình dự án trong năm 2020 của huyện Mỹ Xuyên. Theo đó, kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện sẽ chuyển tiếp 85 công trình chưa thực hiện sang thực hiện tiếp trong năm 2021 với tổng diện tích là 182,29 ha

3.2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân

Trên cơ sở xác định nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân sử dụng đất trên địa bàn huyện Mỹ Xuyên trong năm 2021 và tổng hợp các công trình dự án chuyển tiếp từ năm 2020 sang thực hiện năm 2021, cụ thể:

Bảng 27: Thống kê công trình, dự án dự kiến thực hiện năm 2021

STT	HẠNG MỤC	Số công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Chuyển tiếp		Bổ sung mới	
				Số dự án	Diện tích	Số dự án	Diện tích
1	Đất quốc phòng	2	54,55	2	54,55	0	0
2	Đất an ninh	2	5,1	2	5,1	0	0
3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0	0	0	0	0	0
4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	17	28,21	11	7,6	6	20,61
5	Đất thương mại - dịch vụ	5	4	5	4	0	0
6	**Đất phát triển hạ tầng**	50	112,49	**28**	**66,16**	**22**	**46,33**
6.1	*Đất giao thông*	20	88,96	*14*	*53,29*	*6*	*35,67*
6.2	*Đất thủy lợi*	7	3,92			*7*	*3,92*
6.3	*Đất năng lượng*	4	5,7	*1*	*0,5*	*3*	*5,2*
6.4	*Đất cơ sở giáo dục - đào tạo*	3	2,05	*3*	*2,05*		
6.5	*Đất cơ sở y tế*	4	3,1	*2*	*2,8*	*2*	*0,3*
6.6	*Đất cơ sở thể dục - thể thao*	9	7,64	*5*	*6,4*	*4*	*1,24*
6.7	*Đất bưu chính viễn thông*	1	0,03	*1*	*0,03*		
6.8	*Đất chợ*	1	0,05	*1*	*0,05*		
6.9	*Đất văn hóa*	1	1,04	*1*	*1,04*		
7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	1	2	1	2		
8	Đất ở tại đô thị	5	2,62	5	2,62		

STT	HẠNG MỤC	Số công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Chuyển tiếp		Bổ sung mới	
				Số dự án	Diện tích	Số dự án	Diện tích
9	Đất ở tại nông thôn	14	11,45	13	11,4	1	0,05
10	Đất nông nghiệp	16	22,86	16	22,86		
11	Đất mặt nước chuyên dùng	2	6	2	6		
Tổng		**114**	**249,28**	**85**	**182,29**	**29**	**66,99**

Tổng số dự án đăng ký trong kế hoạch 2021 là 114 dự án. Cụ thể:

- Có 85 dự án, diện tích 182,29 ha chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2020. Trong 85 công trình, dự án chuyển tiếp này, có 10 công trình, dự án chuyển tiếp quá 3 năm. Sau khi rà soát, cân đối, UBND huyện xét thấy 10 công trình, dự án này đang phục vụ nhu cầu cấp bách phát triển của huyện và UBND huyện tiếp tục đề xuất vào thời kỳ quy hoạch 2021-2030.

Bảng 28: Các công trình, dự án chuyển tiếp quá 3 năm

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
(1)	(2)	(3)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Khu vực phòng thủ của tỉnh (Trung đoàn 897)	CQP	66,84	17,29	49,55	LUC	Xã Tham Đôn	KH 2018 KH 2019
2	Nâng cấp, xây rảnh thoát nước Hẻm 20	DGT	0,30		0,30	CLN	Xã Đại Tâm	KH 2018, KH 2019
3	Nối dài hẻm Thành Phát (Hẻm 23)	DGT	0,15		0,15	CLN	Xã Đại Tâm	KH 2018, KH 2019
4	Nối dài, nâng cấp và xây rảnh thoát nước Hẻm 31	DGT	0,08		0,08	CLN	Xã Đại Tâm	KH 2018, KH 2019
5	Đường điện hạ thế dọc kênh 19/5	DNL	0,50		0,50	LUC	Xã Đại Tâm	KH 2018 KH2019
6	Trung tâm Y tế huyện Mỹ Xuyên	DYT	2,70		2,70	NTS	Xã Hòa Tú 1	KH 2018 KH2019
7	Xây dựng mới điểm mẫu giáo + mở rộng điểm tiểu học tại ấp Lương Văn Hoàng	DGD	1,00	0,40	0,60	NTS	Xã Ngọc Tố	KH 2018 KH2019
8	Xây dựng sân thể thao xã	DTT	1,20		1,20	NTS	Xã Ngọc Tố	KH 2018
9	Mở rộng Bia Phú Lợi	DVH	2,93	1,89	1,04	NTS	Xã Hòa Tú 1	KH 2017, KH 2018, KH 2019

10	Bãi rác xã Hòa Tú 1 - Gia Hòa 1	DRA	2,00		2,00	NTS	Xã Hòa Tú 1	KH 2018, KH 2019

- Có 29 dự án, diện tích 66,99 ha bổ sung mới trong năm 2021, phù hợp với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt.

Bảng 29: Danh mục công trình, dự án bổ sung mới trong KH 2021

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
			Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Trạm cấp nước ấp Phú Giao	SKC	0,03	LUC	Xã Thạnh Quới
2	Trạm cấp nước số 03	SKC	0,03	CLN	Xã Tham Đôn
3	Trạm cấp nước	SKC	0,03	CLN	Xã Hòa Tú 1
4	Xây dựng trạm cấp nước tập trung	SKC	0,02	NTS	Xã Gia Hòa 2
5	Mở rộng công ty TNHH Khánh Sủng	SKC	20,00	LUC	Xã Đại Tâm
6	Mở rộng DNTN Hưng Thạnh	SKC	0,50	CLN	Xã Đại Tâm
7	Xây dựng mở rộng đường huyện 56 (HT r= 8m; QH r=12m)	DGT	10,2	LUC, CLN, ONT	Xã Thạnh Phú, Xã Tham Đôn
8	Đường trục phát triển kinh tế Đông Tây, tỉnh Sóc Trăng (Đoạn qua huyện Mỹ Xuyên)	DGT	25,00	LUC, NTS	Xã Thạnh Quới, Xã Gia Hòa 1, Xã gia Hòa 2, Xã Hòa Tú 1, Xã Hòa Tú 2
9	Đường cặp kênh 19/5 do Dự án VnSAT hỗ trợ (Giai đoạn 2)	DGT	2,10	LUC, CLN	Xã Đại Tâm
10	Hẻm 25 do Dự án VnSAT hỗ trợ (Giai đoạn 2)	DGT	0,25	LUC	Xã Đại Tâm
11	Mở mới đường kênh ông Chăn	DGT	0,40	LUC	Xã Đại Tâm
12	Nối dài Hẻm 24 đến trường Mẫu giáo 2/9 và xây rảnh thoát nước	DGT	0,05	CLN	Xã Đại Tâm
13	Nâng cấp đường và xây rảnh thoát nước Hẻm 12	DTL	0,10	DGT	Xã Đại Tâm
14	Nâng cấp đường và xây rảnh thoát nước đường liên ấp từ Đại Chí đến Đại Ân	DTL	0,20	DGT	Xã Đại Tâm
15	Nâng cấp đường và xây rảnh thoát nước Hẻm 19	DTL	0,02	DGT	Xã Đại Tâm
16	Cống Kênh Chủ Hổ (Chống ngập khu vực trung tâm thị trấn Mỹ Xuyên, huyện Mỹ Xuyên do triều cường kết hợp ứng phó biến đổi khí hậu)	DTL	0,62		TT Mỹ Xuyên

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
			Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
17	Cống Rạch Bà Thủy (Chống ngập khu vực trung tâm thị trấn Mỹ Xuyên, huyện Mỹ Xuyên do triều cường kết hợp ứng phó biến đổi khí hậu)	DTL	0,19		TT Mỹ Xuyên
18	Cống Rạch Chà Và (Chống ngập khu vực trung tâm thị trấn Mỹ Xuyên, huyện Mỹ Xuyên do triều cường kết hợp ứng phó biến đổi khí hậu)	DTL	0,03		TT Mỹ Xuyên
19	Cải tạo nâng cấp kênh Hitech	DTL	2,76		TT Mỹ Xuyên
20	Cải tạo, nâng tiết diện dây đường dây 110kv Sóc Trăng 2 - Vĩnh Châu	DNL	0,07		Xã Đại Tâm, Xã Tham Đôn, Xã Ngọc Đông, xã Ngọc Tố
21	Đường dây 110kV Trần Đề - Sóc Trăng 2	DNL	1,46		Huyện Trần Đề, Huyện Mỹ Xuyên, TP Sóc Trăng
22	Đường dây đấu nối nhà máy điện gió số 16 Sóc Trăng Envision	DNL	3,67		Huyện Mỹ Xuyên, huyện Mỹ Tú, thị xã Vĩnh Châu, thành phố Sóc Trăng
23	Xây dựng mới 01 trạm Y tế đạt chuẩn	DYT	0,1	NTS	Xã Đại Tâm
24	Trạm Y tế TT Mỹ Xuyên	DYT	0,2	TSC	ấp Châu Thành, TT Mỹ Xuyên
25	Xây dựng khu thể thao Trung tâm xã	DTT	1,00	NTS	Xã Ngọc Đông
26	Khu thể tao liên ấp Bình Hòa - Thuận Hòa	DTT	0,08	NTS	Xã Gia Hòa 2
27	khu thể tao liên ấp An Hòa - Tân Hòa	DTT	0,08	NTS	Xã Gia Hòa 2
28	khu thể thao liên ấp Hiệp Hòa - Thạnh Hòa	DTT	0,08	NTS	Xã Gia Hòa 2
29	Quy hoạch đất ở cho DNTN Hưng Thạnh	ONT	0,05	HNK	Xã Đại Tâm

3.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

3.3.1. Đất nông nghiệp

Đất nông nghiệp năm 2021 toàn huyện có 32.278,80 ha, chiếm 86,51% tổng diện tích tự nhiên, giảm 267,02 ha so với năm 2020. Trong đó:

- Đất trồng lúa *(toàn bộ là đất chuyên trồng lúa nước)*: Năm 2021 toàn huyện có 8.949,15 ha, chiếm 27,72% diện tích đất nông nghiệp, giảm -131,39 ha so với năm 2020 do chuyển sang đất trồng cây hằng năm 2,00 ha, đất trồng cây lâu năm 2,50 ha, đất nuôi trồng thủy sản 7,50 ha, đất nông nghiệp khác 11,86 ha, đất quốc phòng 49,55 ha, đất thương mại dịch vụ 0,50 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 20,12 ha, đất phát triển hạ tầng 27,66 ha (trong đó đất giao thông 22,86 ha, đất năng lượng 1,77 ha, đất cơ sở thể dục - thể thao 2,00 ha), đất ở tại nông thôn 2,40 ha, đất ở tại đô thị 1,30 ha, đất có mặt nước chuyên dùng 6,00 ha.

- Đất trồng cây hàng năm khác:

+ Hiện trạng năm 2020, diện tích là 756,92 ha.

+ Chu chuyển tăng: 4,50 ha nhằm quy hoạch đất trồng cây hàng năm khác (bao gồm cả đất trồng cỏ chăn nuôi theo dự án phát triển bò sữa) trên địa bàn huyện được lấy từ đất chuyên trồng lúa nước 2,00 ha, đất trồng cây lâu năm 1,50 ha, đất nuôi trồng thủy sản 1,00 ha.

+ Chu chuyển giảm: 2,55 ha, nhằm quy hoạch đất nuôi trồng thủy sản 1,00 ha, đất trồng cây lâu năm 1,00 ha, đất thủy lợi 0,50 ha, đất ở nông thôn 0,05 ha.

+ Cân đối tăng (giảm): Tăng 1,95 ha.

+ Đất trồng cây hàng năm khác đến năm 2021 của huyện là 758,87 ha.

- Đất trồng cây lâu năm:

+ Hiện trạng năm 2020, diện tích là 3.622,24 ha.

+ Chu chuyển tăng: 3,50 ha do chuyển đổi cây trồng nhỏ lẻ trên các tuyến được trên địa bàn huyện.

+ Chu chuyển giảm: 55,26 ha nhằm quy hoạch và thực hiện các công trình dự án trên địa bàn huyện như chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác 1,50 ha, đất thương mại, dịch vụ 3,50 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 4,95 ha, đất phát triển hạ tầng 34,97 ha (*trong đó: đất giao thông* 30,85 *ha, đất thủy lợi* 0,51 *ha, đất công trình bưu chính viễn thông* 0,02 *ha, đất xây dựng cơ sở văn hóa* 1,04 *ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo* 1,20 *ha, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 1,35 ha*), đất ở tại nông thôn 8,11 ha, đất ở tại đô thị 0,73 ha.

+ Cân đối tăng (giảm): Giảm 51,76 ha.

+ Đất trồng cây lâu năm đến năm 2021 của huyện là 3.570,48 ha.

- Đất nuôi trồng thủy sản:

+ Hiện trạng năm 2020, diện tích là 19.061,30 ha.

+ Chu chuyển tăng: 8,50 ha do chuyển đổi từ đất chuyên trồng lúa nước 7,50 ha, đất trồng cây hàng năm 1,00 ha của xã Tham Đôn, thị trấn Mỹ Xuyên sang đất nuôi trồng thủy sản trên địa bàn huyện.

+ Chu chuyển giảm: 108,68 ha do chuyển sang đất trồng cây hàng năm 1,00 ha, đất quốc phòng 5,00 ha, đất an ninh 5,10 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 3,36 ha, đất phát triển hạ tầng 86,34 ha *(trong đó: đất giao thông 76,30 ha, đất công trình năng lượng ha, đất xây dựng cơ sở y tế 2,80 ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục 1,60 ha, đất thể dục - thể thao 3,64 ha, đất chợ 2,00 ha)*, đất bãi thải, xử lý chất thải 2,00 ha, đất ở tại nông thôn 4,62 ha, đất ở tại đô thị 0,26 ha.

+ Cân đối tăng (giảm): Giảm 100,18 ha;

+ Đất nuôi trồng thủy sản đến năm 2021 của huyện là 18.961,12 ha.

- Đất nông nghiệp khác:

+ Hiện trạng năm 2020, diện tích là 24,82 ha.

+ Chu chuyển tăng: 14,36 ha do chuyển đổi từ đất chuyên trồng lúa nước 11,86 ha, đất trồng cây lâu năm 1,50 ha, đất nuôi trồng thủy sản 1,00 ha của xã Đại Tâm, xã Thạnh Phú, xã Thanh Quới, xã Hòa Tú 2 sang đất nông nghiệp khác để tăng hiệu quả kinh tế nông nghiệp.

+ Cân đối tăng (giảm): tăng 14,36 ha;

+ Đất nông nghiệp khác đến năm 2021 của huyện là 39,18 ha.

3.3.2. Đất phi nông nghiệp

Diện tích đất phi nông nghiệp đến năm 2021 của huyện có 5.035,28 ha, chiếm 13,49 % tổng diện tích tự nhiên, tăng ha, so với năm 2020, bao gồm:

- Đất quốc phòng: Năm 2021 có 92,75 ha, tăng 54,55 ha so với năm 2020 được lấy từ đất trồng lúa 49,55 ha, đất nuôi trồng thủy sản 5,00 ha để thực hiện dự án mở rộng Trung đoàn 897 tại xã Tham Đôn (49,55 ha) và Quy hoạch Ban chỉ huy quân sự huyện tại xã Hòa Tú 2 (5 ha).

- Đất an ninh: Năm 2021 có 7,21 ha, tăng 5,09 ha, so với năm 2020 do lấy đất nuôi trồng thuỷ sản để thực hiện dự án xây dựng trụ sở mới công an huyện Mỹ Xuyên (5 ha), trụ sở công an xã Gia Hòa 2 (0,10 ha).

- Đất thương mại dịch vụ: Năm 2021 có 26,53 ha, tăng 4,00 ha so với năm 2020 do lấy từ đất chuyên trồng lúa nước 0,50 ha, đất trồng cây lâu năm 3,50 ha, để thực hiện dự án chuyển mục đích sang đất thương mại, dịch vụ tại các xã trên địa bàn huyện.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Hiện trạng năm 2020 là 46,60 ha.

+ Chu chuyển tăng: 28,43 ha, do lấy từ đất trồng lúa 20,12 ha, đất trồng cây lâu năm 4,95 ha, đất nuôi trồng thủy sản 3,36 ha do nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trên địa bàn huyện.

+ Chu chuyển giảm:1,29 ha, để thực hiện các dự án giao đất có thu tiền sử dụng đất và các dự án bán đấu giá các công trình trên địa bàn huyện.

+ Cân đối tăng (giảm): tăng 27,14 ha.

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp đến năm 2021 của toàn huyện là 73,74 ha.

* Đất phát triển hạ tầng: hiện trạng năm 2020 là 2.705,14 ha

Chu chuyển tăng: 149,77 ha, do lấy từ đất chuyên trồng lúa nước là 27,66 ha, đất trồng cây lâu năm 34,97 ha, đất nuôi trồng thủy sản 86,34 ha, do nhu cầu thực hiện các dự án trên địa bàn huyện.

Chu chuyển giảm: 2,83 ha, để thực hiện các dự án giao đất có thu tiền sử dụng đất và các dự án bán đấu giá các công trình trên địa bàn huyện.

Cân đối tăng (giảm): tăng 146,94 ha.

Đất phát triển hạ tầng đến năm 2021 của toàn huyện là 2.852,08 ha, được thể hiện chi tiết các loại đất sau:

- Đất giao thông: Năm 2021 có 1.066,06 ha, tăng 128,95 ha so với năm 2020, diện tích tăng do lấy từ đất trồng lúa 22,86 ha, đất trồng cây lâu năm 30,85 ha, đất nuôi trồng thủy sản 76,30 ha. Diện tích tăng thêm do quy hoạch mở rộng các công trình, dự án sau:

Bảng 30: Danh mục các công trình , dự án đất giao thông

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
			Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Đường liên xã Ngọc Tố - Ngọc Đông (Đường huyện 51, 55)	DGT	4,35	NTS	Ngọc Tố	Điều chỉnh QHSDĐ 2020
2	Xây dựng mở rộng đường huyện 57 (HT r= 8m; QH r=12m)	DGT	8,82	CLN	Xã Thạnh Phú, Xã Tham Đôn	Điều chỉnh QHSDĐ 2020
3	Xây dựng mở rộng đường huyện 56 (HT r= 8m; QH r=12m)	DGT	10,2	LUC, CLN, ONT	Xã Thạnh Phú, Xã Tham Đôn	KH 2021
4	Đường trục phát triển kinh tế Đông Tây, tỉnh Sóc Trăng (Đoạn qua huyện Mỹ Xuyên)	DGT	25,00	LUC, NTS	Xã Thạnh Quới, Xã Gia Hòa 1, Xã gia Hòa 2, Xã Hòa Tú 1, Xã Hòa Tú 2	Công văn số 857/BQLDA2-PDA1 ngày 9/11/2020 của Ban quản lý dự án 2
5	Xây dựng bến xe xã	DGT	0,15	NTS	Xã Hòa Tú 1	Điều chỉnh QHSDĐ 2020
6	Nâng cấp, xây rảnh thoát nước Hẻm 20	DGT	0,30	CLN	Xã Đại Tâm	KH 2018, KH 2019

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
			Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
7	Nối dài hẻm Thành Phát (Hẻm 23)	DGT	0,15	CLN	Xã Đại Tâm	KH 2018, KH 2019
8	Nối dài, nâng cấp và xây rảnh thoát nước Hẻm 31	DGT	0,08	CLN	Xã Đại Tâm	KH 2018, KH 2019
9	Đường cặp kênh 19/5 do Dự án VnSAT hỗ trợ (Giai đoạn 2)	DGT	2,10	LUC, CLN	Xã Đại Tâm	KH vốn trung hạn
10	Hẻm 25 do Dự án VnSAT hỗ trợ (Giai đoạn 2)	DGT	0,25	LUC	Xã Đại Tâm	KH vốn trung hạn
11	Mở mới đường kênh ông Chăn	DGT	0,40	LUC	Xã Đại Tâm	KH vốn trung hạn
12	Nối dài Hẻm 24 đến trường Mẫu giáo 2/9 và xây rảnh thoát nước	DGT	0,05	CLN	Xã Đại Tâm	KH vốn trung hạn
13	Quy hoạch, mở rộng các tuyến giao thông	DGT	5,00	CLN	TT Mỹ Xuyên	Điều chỉnh QHSDĐ 2020
14	Quy hoạch, mở rộng các tuyến giao thông	DGT	5,00	CLN	Xã Đại Tâm	Điều chỉnh QHSDĐ 2020
15	Quy hoạch, mở rộng các tuyến giao thông	DGT	5,00	CLN	Xã Tham Đôn	Điều chỉnh QHSDĐ 2020
16	Quy hoạch, mở rộng các tuyến giao thông	DGT	5,00	NTS	Xã Ngọc Đông	Điều chỉnh QHSDĐ 2020
17	Quy hoạch, mở rộng các tuyến giao thông	DGT	5,00	NTS	Xã Gia Hòa 2	Điều chỉnh QHSDĐ 2020
18	Quy hoạch, mở rộng các tuyến giao thông	DGT	5,00	NTS	Xã Gia Hòa 1	Điều chỉnh QHSDĐ 2020
19	Quy hoạch, mở rộng các tuyến giao thông	DGT	5,00	NTS	Xã Hòa Tú 1	Điều chỉnh QHSDĐ 2020
20	Quy hoạch, mở rộng các tuyến giao thông	DGT	5,00	NTS	Xã Hòa Tú 2	Điều chỉnh QHSDĐ 2020

- Đất thủy lợi: Năm 2021 có 1.686,73 ha, tăng 2,58 ha so với năm 2020, diện tích tăng do lấy từ đất trồng lú 1,03 ha, đất trồng cây hằng năm 0,50 ha, đất trồng cây lâu năm 0,51 ha, đất giao thông 0,50 ha. Diện tích tăng thêm do Quy hoạch các công trình, dự án sau:

Bảng 31: Danh mục các công trình , dự án đất thủy lợi

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
			Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Nâng cấp đường và xây rảnh thoát nước Hẻm 12	DTL	0,10	DGT	Xã Đại Tâm	KH vốn trung hạn
2	Nâng cấp đường và xây rảnh thoát nước đường liên ấp từ Đại Chí đến Đại Ân	DTL	0,20	DGT	Xã Đại Tâm	KH vốn trung hạn
3	Nâng cấp đường và xây rảnh thoát nước Hẻm 19	DTL	0,02	DGT	Xã Đại Tâm	KH vốn trung hạn
4	Cống Kênh Chủ Hổ (Chống ngập khu vực trung tâm thị trấn Mỹ Xuyên, huyện Mỹ Xuyên do triều cường kết hợp ứng phó biến đổi khí hậu)	DTL	0,62		TT Mỹ Xuyên	QĐ 2958 ngày 28/10/2020 của UBND tỉnh Sóc Trăng
5	Cống Rạch Bà Thủy (Chống ngập khu vực trung tâm thị trấn Mỹ Xuyên, huyện Mỹ Xuyên do triều cường kết hợp ứng phó biến đổi khí hậu)	DTL	0,19		TT Mỹ Xuyên	
6	Cống Rạch Chà Và (Chống ngập khu vực trung tâm thị trấn Mỹ Xuyên, huyện Mỹ Xuyên do triều cường kết hợp ứng phó biến đổi khí hậu)	DTL	0,03		TT Mỹ Xuyên	
7	Cải tạo nâng cấp kênh Hitech	DTL	2,76		TT Mỹ Xuyên	QĐ 2756/QĐ-UBND ngày 27/10/2017 của UBND tỉnh Sóc Trăng

- Đất công trình năng lượng: Năm 2021 có 4,02 ha, tăng 1,77 ha so với năm 2020 do lấy từ đất trồng lúa 1,77 ha, để thực hiện các công trình, dự án sau:

Bảng 32: Danh mục các công trình , dự án đất công trình năng lượng

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
			Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Đường điện hạ thế dọc kênh 19/5	DNL	0,50	LUC	Xã Đại Tâm	KH 2018 KH2019
2	Cải tạo, nâng tiết diện dây đường dây 110kv Sóc Trăng 2 - Vĩnh Châu	DNL	0,07		Xã Đại Tâm, Xã Tham Đôn, Xã Ngọc Đông, xã Ngọc Tố	QĐ 2603/QĐ-BCT ngày 27/7/2018 của Bộ Công Thương
3	Đường dây 110kV Trần Đề - Sóc Trăng 2	DNL	1,46		Huyện Trần Đề, Huyện Mỹ Xuyên, TP Sóc Trăng	QĐ 2603/QĐ-BCT ngày 27/7/2018 của Bộ Công Thương
4	Đường dây đấu nối nhà máy điện gió số 16 Sóc Trăng Envision	DNL	3,67		Huyện Mỹ Xuyên, huyện Mỹ Tú, thị xã Vĩnh Châu, thành phố Sóc Trăng	QĐ 3052/QĐ-UBND ngày 6/11/2020 của UBND huyện Sóc Trăng

- Đất công trình bưu chính viễn thông: Năm 2021 có 0,38 ha, tăng 0,02 ha so với năm 2020 do lấy từ đất đất trồng cây lâu năm để thực hiện dự án xây dựng bưu điện văn hoá xã - ấp Giồng Có xã Tham Đôn.

- Đất xây dựng cơ sở văn hóa: Năm 2021 có 1,67 ha, tăng 1,04 ha so với năm 2020 do lấy từ đất trồng cây lâu năm để thực hiện mở rộng bia Phú Lợi.

- Đất xây dựng cơ sở y tế: hiện trạng năm 2020 có 3,39 ha.

+ Chu chuyển tăng: 3,00 ha, diện tích tăng do lấy từ đất nuôi trồng thủy sản 2,80 ha, để xây dựng Trung tâm y tế huyện Mỹ Xuyên và trạm y tế xã Gia Hòa 2.

+ Cân đối tăng (giảm): tăng 3,00 ha.

+ Đất xây dựng cơ sở y tế đến năm 2021 của toàn huyện là 6,39 ha.

Bảng 33: Danh mục các công trình , dự án đất xây dựng cơ sở y tế

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
			Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
(1)	(2)		(5)	(6)	(7)	(9)
1	Xây dựng mới 01 trạm Y tế đạt chuẩn	DYT	0,1	NTS	Xã Đại Tâm	KH vốn trung hạn
2	Trạm Y tế TT Mỹ Xuyên	DYT	0,2	TSC	ấp Châu Thành, TT Mỹ Xuyên	KH vốn trung hạn

- Đất xây dựng cơ sở giáo dục – đào tạo: hiện trạng năm 2020 có 64,97 ha.

+ Chu chuyển tăng: 2,80 ha, diện tích tăng do lấy từ đất trồng cây lâu năm 1,20 ha, đất nuôi trồng thủy sản 1,60 ha, để xây dựng các công trình giáo dục trên địa bàn huyện.

+ Chu chuyển giảm: 2,24 ha, để thực hiện các dự án giao đất có thu tiền sử dụng đất và các dự án bán đấu giá các công trình trên địa bàn huyện.

+ Cân đối tăng (giảm): tăng 0,56 ha.

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục – đào tạo đến năm 2021 của toàn huyện là 65,53 ha.

Bảng 34: Danh mục các công trình , dự án đất cơ sở giáo dục – đào tạo

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(9)
1	Xây dựng mới điểm lẻ trường Tiểu học tại ấp Đại Tâm	1,00		1,00	CLN	Xã Đại Tâm	KH 2019
2	Xây dựng điểm trường mẫu giáo tại ấp Dù Tho	0,45		0,45	CLN	Xã Tham Đôn	KH 2020
3	Xây dựng mới điểm mẫu giáo + mở rộng điểm tiểu học tại ấp Lương Văn Hoàng	1,00	0,40	0,60	NTS	Xã Ngọc Tố	Điều chỉnh QHSDĐ 2020

- Đất xây dựng cơ sở thể dục – thể thao: hiện trạng năm 2020 là 11,51 ha.

+ Chu chuyển tăng: 7,64 ha, diện tích tăng do lấy từ đất chuyên trồng lúa nước 2,00 ha, đất nuôi trồng thủy sản 3,64 ha, để xây dựng các công trình thể dục – thể thao trên địa bàn huyện.

+ Chu chuyển giảm: 0,62 ha, để thực hiện các dự án giao đất có thu tiền sử dụng đất và các dự án bán đấu giá các công trình trên địa bàn huyện.

+ Cân đối tăng (giảm): giảm 7,02 ha.

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục – thể thao đến năm 2021 của toàn huyện là 18,53 ha.

Bảng 35: Danh mục các công trình , dự án đất thể dục – thể thao

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(9)
1	Xây dựng Khu thể thao liên ấp (các ấp)	0,80		0,80	NTS	Xã Hòa Tú 1	Điều chỉnh QHSDĐ 2020
2	Quy hoạch khu trung tâm văn hóa - thể thao xã	2,00		2,00	LUC	Xã Thạnh Phú	Điều chỉnh QHSDĐ 2020
3	Xây dựng sân thể thao xã	1,20		1,20	NTS	Xã Ngọc Tố	Điều chỉnh QHSDĐ 2020
4	Xây dựng khu thể thao Trung tâm xã	1,00		1,00	NTS	Xã Ngọc Đông	Điều chỉnh QHSDĐ 2020
5	Xây dựng mở rộng sân vận động xã	0,82	0,42	0,40	NTS	Xã Gia Hòa 2	KH 2018
6	Quy hoạch đất xây dựng sân thể thao 10 ấp	2,00		2,00	NTS	Xã Hòa Tú 2	Điều chỉnh QHSDĐ 2020
7	Khu thể tao liên ấp Bình Hòa - Thuận Hòa	0,08		0,08	NTS	Xã Gia Hòa 2	Điều chỉnh QHSDĐ 2020
8	khu thể tao liên ấp An Hòa - Tân Hòa	0,08		0,08	NTS	Xã Gia Hòa 2	
9	khu thể thao liên ấp Hiệp Hòa - Thạnh Hòa	0,08		0,08	NTS	Xã Gia Hòa 2	

- Đất chợ: Năm 2021 có 2,77 ha, tăng 2,00 ha so với năm 2020 do lấy từ đất nuôi trồng thủy sản 2,00 ha, để xây dựng mới chợ ấp Dương Kiển tại xã Hòa Tú 2.

- Đất có di tích, lịch sử văn hóa: Năm 2021 có 1,43 ha.

- Đất bãi thải, xử lý chất thải: Năm 2021 có 7,64 ha, tăng 2,00 ha so với năm 2020 do lấy từ đất nuôi trồng thủy sản để thực hiện dự án bãi rác xã Hòa Tú 1 – Gia Hòa 1.

- Đất ở tại nông thôn: hiện trạng năm 2020 có 719,16 ha.

+ Chu chuyển tăng: 17,70 ha, diện tích tăng do lấy từ đất chuyên trồng lúa nước 2,40 ha, đất trồng cây lâu năm 8,11 ha, đất nuôi trồng thủy sản 4,62 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,59 ha, đất xây dựng cơ sở y tế 0,12 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,21 ha, phục vụ nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất và thực hiện các dự án giao đất có thu tiền sử dụng đất, các dự án bán đấu giá các công trình trên địa bàn huyện.

+ Chu chuyển giảm: 0,06 ha, để thực hiện các dự án cụm công nghiệp xã Thạnh Phú.

+ Cân đối tăng (giảm): Tăng 17,64 ha.

+ Đất ở tại nông thôn đến năm 2021 của huyện là 736,80 ha.

- Đất ở tại đô thị: hiện trạng năm 2020 có 90,64 ha.

+ Chu chuyển tăng 9,86 ha so với năm 2020. Diện tích tăng do chuyển từ các dự án giao đất có thu tiền sử dụng đất và các dự án bán đấu giá các công trình trên địa bàn huyện tại thị trấn Mỹ Xuyên. Diện tích tăng được lấy từ đất chuyên trồng lúa nước 1,30 ha, đất trồng cây lâu năm 0,73 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,26 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,70 ha, đất cơ sở giáo dụng – đào tạo 1,47 ha, đất xây dựng cơ sở thể dục – thể thao 0,62 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 4,15 ha.

+ Chu chuyển giảm: 0,04 ha.

+ Cân đối tăng (giảm): Tăng 9,82 ha.

+ Đất ở tại đô thị đến năm 2021 của toàn huyện là có 100,46 ha.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: hiện trạng năm 2020 có 37,61 ha

+ Chu chuyển giảm: 5,56 ha, để thực hiện các dự án giao đất có thu tiền sử dụng đất và các dự án bán đấu giá các công trình trên địa bàn huyện.

+ Cân đối tăng (giảm): Giảm 5,56 ha.

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan đến năm 2021 của toàn huyện là 32,05 ha.

- Đất tôn giáo: hiện trạng năm 2020 có 44,68 ha, giữ nguyên theo hiện trạng;

- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: hiện trạng năm 2021 có 58,88 ha, giảm 0,60 ha so với hiện trạng năm 2020 do chuyển sang đất ở nông thôn.

- Đất sinh hoạt cộng đồng: đến năm 2021 có 2,67 ha, giữ nguyên so với năm.

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: Hiện chưa có nhu cầu phát triển do đó chưa đưa vào thực hiên trong năm 2020

- Đất cơ sở tín ngưỡng: đến năm 2021 có 6,23 ha, giữ nguyên diện tích so với năm 2020.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: đến năm 2021 có 982,17 ha, giữ nguyên diện tích so với năm 2020.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: đến năm 2021 có 9,95 ha, tăng 6,00 ha so với năm 2020 được lấy từ đất chuyên trồng lúa nước để thực hiện các dự án hồ chứa nước chống xâm ngập mặn.

3.4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích

Bảng 36: Kế hoạch chuyển mục đích năm 2021 của huyện Mỹ Xuyên

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**267,02**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	107,53
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	*107,53*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	0,55
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	52,26
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	106,68
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**23,86**
2.1	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	2,5
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất lâm nghiệp	LUA/LNP	
2.3	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/NTS	7,50
2.4	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	
2.5	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH	11,86
2.6	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	1,00
2.7	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất trồng cây lâu năm	HNK/CLN	1,00
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OTC**	10,09

Ghi chú:(a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

Trong năm 2021 trên địa bàn huyện có kế hoạch chuyển 267,02 ha đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp để thực hiện các công trình, dự án và chuyển mục đích sang đất ở, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất thương mại, dịch vụ của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân. Trong năm kế hoạch sử dụng đất 2020 trên địa bàn huyện có chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông nghiệp theo hướng tăng tỷ trọng ngành chăn nuôi, trồng trọt đa dạng hóa cơ cấu sản xuất nông nghiệp để tăng thu nhập trên cùng một diện tích đất, đưa màu xuống chân ruộng. Tuy nhiên, việc chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông nghiệp này không làm thay đổi mục đích chính của các loại đất nông nghiệp (chủ yếu phát triển diện tích đất trồng cỏ phục vụ chăn nuôi tại các nơi có địa hình gò cao trồng cây lâu năm và một số vùng sản xuất lúa không hiệu quả, việc chuyển đổi này không phải lập thủ tục chuyển mục đích chuyển mục đích theo Quy định tại Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT; Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 04 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa; Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 04 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa nên không làm thay đổi mục đích sử dụng các loại đất theo Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT) nên trong biểu chu chuyển nội bộ trong nhóm đất nông nghiệp thể hiện không có chu chuyển.

Toàn huyện có 3 dân tộc chính là Kinh, Hoa và Khmer; phong tục tập quán truyền thống của từng dân tộc tạo nên đời sống văn hóa, tinh thần của người dân đa dạng, phong phú. Huyện Mỹ Xuyên có hệ thống sông, kênh, rạch chằng chịch; các tuyến giao thông như Quốc lộ, Tỉnh lộ, huyện lộ và đường bê tông nông thôn liên xã chủ yếu chạy dọc theo các tuyến sông, kênh (tuyến đường giao thông nông thôn) phục vụ nhu cầu đi lại của người dân trên địa bàn huyện; trao đổi hàng hóa, giao lưu kinh tế - văn hoá giữa các địa phương trong và ngoài huyện. Tỷ lệ cất nhà ở không đồng đều, đa số người dân thường sống tập trung ở những khu vực trung tâm, các khu vực còn lại tỷ lệ người dân sinh sống rất thấp, chủ yếu nhà gắn liền vườn, nuôi trồng thủy sản. Kết quả thực hiện các tuyến dân cư theo quy hoạch không cao vì việc quy hoạch nhằm để khuyến khích người dân, nhà nước không can thiệp bằng biện pháp thu hồi đất.

Do đặc điểm hình thành và lịch sử phát triển, các khu dân cư nông thôn trên địa bàn huyện được phát triển theo những hình thái khác nhau, tùy thuộc vào điều kiện và mức độ phân bố trong từng khu vực; phong tục tập quán sống của từng địa

phương, từng dân tộc gắn liền với thửa đất của mình. Các tụ điểm dân cư truyền thống lâu đời được hình thành tập trung ở khu vực có điều kiện sinh sống, canh tác ở những nơi có giao thông thuận tiện cho sản xuất và lưu thông hàng hoá. Vì vậy, công tác quản lý đất đai nói chung và quản lý việc chuyển mục đích sử dụng đất (đăng ký nhu cầu sử dụng đất quy định tại điểm a Khoản 7 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 05 năm 2014 của Chính phủ về thi hành Luật đất đai) nói riêng trên địa bàn huyện gặp rất nhiều khó khăn theo quy định tại Điều 22 và 57 Luật Đất đai 2013 và quá trình biên tập, in ấn bản đồ kế hoạch sử dụng đất hàng năm. Do đó, để đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất quy định tại Điều 95 và 97 Luật Đất đai 2013; đảm bảo quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất quy định tại Điều 166 và 167 Luật Đất đai 2013 cũng như thực hiện thủ tục hành chính về đất đai quy định tại Điều 195 Luật Đất đai 2013. Việc chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện theo tuyến giao thông như Quốc lộ, Tỉnh lộ, huyện lộ và đường bê tông nông thôn liên xã chạy dọc theo các tuyến sông, kênh cho phép thực hiện việc chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở và chủ sử dụng hoàn thành nghĩa vụ tài chính có liên quan. Phòng Tài nguyên và Môi trường tham mưu cho UBND huyện theo dõi, cập nhật lên bản đồ kế hoạch sử dụng đất hàng năm tiếp theo quy định tại khoản 8 Điều 2 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai;

3.5. Diện tích các loại đất cần thu hồi

Bảng 37: Kế hoạch thu hồi năm 2021 của huyện Mỹ Xuyên

STT	**Chỉ tiêu sử dụng đất**	**Mã**	**Tổng diện tích** (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**283,10**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	124,99
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*124,99*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1,50
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	50,21
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	106,40

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1.8	Đất làm muối	LMU	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**0,75**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-
2.9	*Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã*	*DHT*	*0,65*
2.9.1	Đất giao thông	DGT	-
2.9.2	Đất thuỷ lợi	DTL	-
2.9.3	Đất công trình năng lượng	DNL	-
2.9.4	Đất công trình bưu chính VT	DBV	-
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	-
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	-
2.9.7	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	0,65
2.9.8	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	-
2.9.9	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-
2.9.10	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-
2.9.11	Đất chợ	DCH	-
2.9.12	Đất công trình công cộng khác	DCK	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,06
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,04
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	-
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-

3.6. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch. (Xem biểu 10/CH)

3.7. Dự kiến các khoản thu chi liên quan đến đất đai trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2020

3.7.1. Cơ sở tính toán

- Các văn bản quy định, hướng dẫn từ Trung ương gồm:

+ Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29 tháng 11 năm 2013;

+ Nghị định 43/2014/NĐ - CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

+ Nghị định 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ quy định phương pháp định giá đất, xây dựng, điều chỉnh khung giá đất, bảng giá đất, định giá đất cụ thể và hoạt động tư vấn xác định giá đất;

+ Nghị định 45/2014/NĐ - CP ngày ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

+ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính Phủ Quy định về Thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

+ Nghị định 47/2014/NĐ - CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính Phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

+ Nghị định 06/2020/NĐ - CP ngày 13 tháng 1 năm 202020 của Chính Phủ về việc sửa đổi, bổ sung Điều 17 của Nghị định 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính Phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tài định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

+ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

+ Thông tư 29/2014/TT-BTNMT, ngày 02 tháng 6 năm 2014, của Bộ Tài nguyên và Môi trường về Quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp quốc gia, cấp tỉnh (gồm tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương), cấp huyện (gồm huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh); lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc phòng, đất an ninh.

+ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 06 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp xác định giá đất, xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất, định giá cụ thể và tư vấn xác định giá đất.

+ Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về thu tiền sử dụng đất;

+ Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước.

- Các văn bản quy định của Tỉnh:

- Nghị quyết số 13/2019/NQ-HĐND, ngày 06/12/2019 của HĐND tỉnh Sóc Trăng, về việc thông qua bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2020 – 2024;

Quyết định số 33/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Sóc Trăng về việc ban hành Quy định bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2020 – 2024;

+ Quyết định số 34/2014/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành quy định một số chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng;

+ Quyết định số 35/2016/QĐ-UBND ngày 31 tháng 11 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung điểm b Khoản 1 Điều 6 quy định ban hành kèm theo Quyết định số 34/2014/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành quy định một số chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng;

3.7.2. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai

*Phương pháp tính tương đối: Khoản thu (khoản chi)=(diện tích giao, diện tích cho thuê của các loại đất) * giá (theo bảng giá của địa phương tương ứng với loại đất, vị trí tương ứng)*

- Dự kiến các khoản thu: Bao gồm thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất

- Dự kiến các khoản chi: Bao gồm chi việc bồi thường thu hồi đất, tái định cư.

Đối với các khoản thu:

Bảng 38: Dự kiến các khoản thu trong năm 2021

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Đơn giá (ngàn đồng/m2)	Hỗ trợ đất nông nghiệp (ngàn đồng/m^2)	Thành tiền (triệu đồng)
I	**Các khoản thu**				**389.469**
1	Thu tiền khi giao đất ở đô thị (do chuyển mục đích sử dụng đất)	9,86	2.500		246.500
2	Thu tiền khi giao đất ở nông thôn (do chuyển mục đích sử dụng đất)	17,06	800		141.600
3	Thu tiền khi giao đất, cho thuê đất sử dụng vào mục đích đất thương mại, dịch vụ	7,93	400		160
4	Thu tiền khi giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng vào mục đích đất sản xuất phi nông nghiệp	28,43	400		1.137
II	**Các khoản chi**				**255.373**
1	Chi bồi thường khi thu hồi đất nông nghiệp				112.680
1.1	*Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng lúa*	119,84	70.000		*83.888*
1.2	*Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây hàng năm*	1,50	35.000		525
1.3	*Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây lâu năm*	51,68	40.000		20.672

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Đơn giá (ngàn đồng/m2)	Hỗ trợ đất nông nghiệp (ngàn	Thành tiền (triệu đồng)
1.4	*Chi bồi thường khi Thu hồi đất nuôi trồng thủy sản*	106,16	30.000		31.848
1.5	*Chi bồi thường khi thu hồi đất nông nghiệp khác*	-			
2	Chi bồi thường khi thu hồi đất ở nông thôn	0,06	1.000.000		600
3	Chi bồi thường khi thu hồi đất ở đô thị	0,04	2.500.000		1.000
4	Chi bồi thường khi thu hồi đất phi nông nghiệp	-			-
Cân đối thu - chi (I - II)					**134.100**

Ghi chú: Không tính các nguồn thu từ phí, lệ phí sử dụng đất.Ước tính theo giá bình quân của từng loại đất

Trên đây là dự tính thu, chi dựa trên những khung giá và các văn bản hướng dẫn hiện hành tại thời điểm lập kế hoạch sử dụng đất. Việc thu, chi thực tế sẽ phụ thuộc vào thời điểm triển khai dự án và vị trí cụ thể của từng loại đất trên cơ sở áp dụng các khung giá quy định tại các thời điểm đó đối với các dự án cụ thể.

Phần V
GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

I. XÁC ĐỊNH CÁC GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1.1. Xác định các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất

1.1.1. Các biện pháp nhằm chống xói mòn, rửa trôi, hủy hoại đất

- Áp dụng kỹ thuật canh tác phù hợp điều kiện đất dốc là điều bắt buộc trong sử dụng đất nông nghiệp. Hạn chế cày, xới bề mặt đất (nhất là trong thời gian mùa mưa), khai thác trắng.

- Kết hợp nông - lâm trong sử dụng đất để có hệ số sử dụng cao nhất và không có thời gian đất trống.

- Hạn chế việc sử dụng chất hóa học trong sản xuất nông nghiệp, mạnh dạn chuyển dần sang sản xuất nông nghiệp theo công nghệ sinh học và giám sát chặt chẽ việc sử dụng chất thải công nghiệp độc hại trước khi thải ra môi trường chung quanh không ảnh hưởng tới môi trường đất và môi trường sống của nhân dân.

- Sử dụng đất trong các hoạt động khai thác khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng phải có phương án an toàn về môi trường, khi kết thúc hoạt động khai thác phải có kế hoạch phục hồi hiện trạng bề mặt sử dụng đất ban đầu.

1.1.2. Các biện pháp nhằm sử dụng tiết kiệm và tăng giá trị sử dụng đất

- Xây dựng và thực hiện đồng bộ các phương án quy hoạch có liên quan đến sử dụng đất: Quy hoạch phát triển các đô thị, trung tâm cụm xã, các khu dân cư nông thôn, cụm, điểm tiểu thủ công nghiệp, kinh doanh dịch vụ. Đặc biệt lưu ý tăng tỷ lệ đất phi nông nghiệp ở các địa bàn này ngay từ khi lập quy hoạch chi tiết.

- Phát triển nông nghiệp gắn với công nghiệp và phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế: Giao thông, thuỷ lợi, cơ sở chế biến, thị trường tiêu thụ…

- Giao đất theo kế hoạch, năng lực khai thác sử dụng thực tế đối với tất cả các trường hợp có nhu cầu sử dụng đất mới. Đất đã giao khi hết hạn sử dụng phải thu hồi kịp thời.

** Biện pháp nhằm đẩy nhanh đưa đất trống đồi núi trọc vào sử dụng*

- Giao đất cụ thể đến người sử dụng nhất là đối với những diện tích do UBND xã, thị trấn quản lý hoặc giao cho ngành chủ quản.

- Phát triển cơ sở hạ tầng đến địa bàn đất còn trống.

1.2. Giải pháp sử dụng đất bền vững trong điều kiện ứng phó với biến đổi khí hậu

Ứng phó với biến đổi khí hậu là một nhiệm vụ thường xuyên và xuyên suốt trong thời kỳ thực hiện quy hoạch, đòi hỏi sự chung tay phối hợp của không chỉ các

ban ngành, các địa phương mà còn ở tầm khu vực, quốc gia.

Xây dựng các công trình thủy lợi như các hồ, đập trữ nước, hệ thống kênh mương để điều tiết nước cho các khu vực thiếu nước.

Để phát triển nông nghiệp trong điều kiện ứng phó với BĐKH, ngành nông nghiệp tỉnh nói chung và huyện Mỹ Xuyên nói riêng đang tiếp tục đẩy mạnh chuyển đổi cơ cấu cây trồng phù hợp với BĐKH. Chuyển giao các giống cây trồng mới, chế độ canh tác phục vụ sản xuất hàng hóa theo mô hình canh tác nông nghiệp thông minh, thích ứng với BĐKH. Bố trí hệ thống trồng trọt theo hướng đa dạng hóa cây trồng, kỹ thuật canh tác, gắn thâm canh tăng năng suất với bảo vệ tài nguyên môi trường và kiểm soát rủi ro do tác động tiêu cực của BĐKH. Bên cạnh đó, nhân rộng các mô hình, biện pháp canh tác tiên tiến thích ứng với BĐKH, như: Thực hành nông nghiệp tốt, quản lý cây trồng tổng hợp, kỹ thuật canh tác 3 giảm 3 tăng, nhân rộng hệ thống canh tác lúa cải tiến.

1.3. Giải pháp về khoa học công nghệ

- Ứng dụng khoa học công nghệ tưới tiết kiệm nước, kỹ thuật canh tác nông nghiệp tăng sản và giảm nhẹ khí nhà kính (khí Mêtan). Ứng dụng khoa học và công nghệ sinh hoặc trong lĩnh vực lai ghép, tạo ra các giống cây trồng, vật nuôi năng suất cao, thích ứng với điều kiện khí hậu, thời tiết, thiếu nước ngọt và thổ nhưỡng của địa phương. Sử dụng chất giữ ẩm, vật liệu mới để thu trữ nước. Chú trọng công tác dự báo và phân vùng hạn để chủ động ứng phó và có biện pháp chống hạn hữu hiệu. Khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia sản xuất và cung ứng giống chất lượng cao.

- Tăng cường công tác tuyên truyền, chuyển giao tiến bộ khoa học – công nghệ về tưới tiết kiệm cho nông dân, xây dựng các mô hình điểm để nông dân học tập, tiếp thu và áp dụng.

- Tăng cường đầu tư trong việc ứng dụng những tiến bộ kỹ thuật, công nghệ tiên tiến trong công tác quản lý đất đai và sử dụng đất như kỹ thuật công nghệ số trong thống kê, xây dựng bản đồ địa chính; những tiến bộ sử dụng đất dốc bảo đảm môi trường sinh thái, tiến bộ kỹ thuật trong xây dựng, trong sản xuất nông lâm nghiệp để nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

1.4. Giải pháp bảo vệ môi trường

Để nền kinh tế - xã hội của huyện phát triển một cách bền vững, trong quá trình thực hiện kế hoạch sử dụng đất cần chú trọng đến giải pháp bảo vệ môi trường như sau:

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức, ý thức trách nhiệm bảo vệ môi trường cho người dân, các doanh nghiệp, nhà quản lý thông qua các hình thức như: Phương tiện thông tin đại chúng ở địa phương thường xuyên tuyên truyền, phổ biến, quán triệt đường lối, chính sách của Đảng và nhà nước về

công tác bảo vệ môi trường, thường xuyên tổ chức, tập huấn, hội thảo, thi tìm hiểu về công tác bảo vệ môi trường đến các tầng lớp nhân dân.

- Đẩy mạnh xã hội hóa công tác bảo vệ môi trường bằng việc lồng ghép quy hoạch bảo vệ môi trường với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển đô thị, phát triển tiểu thủ công nghiệp, phát triển mạng lưới giao thông...

- Tăng cường công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường, nghiên cứu và áp dụng phương thức quản lý tổng hợp môi trường thông qua cơ chế, chính sách, đổi mới công tác lập quy hoạch, kế hoạch để hài hòa các mục tiêu phát triển của từng địa phương.

- Áp dụng các biện pháp kinh tế, nghiên cứu khoa học, chuyển giao, ứng dụng công nghệ và hợp tác quốc tế trong bảo vệ môi trường. Thực hiện nghiêm nguyên tắc "người gây ô nhiễm, thiệt hại đối với môi trường phải bồi thường, khắc phục".

- Các giải pháp bảo vệ môi trường đất: Hoàn thiện và tổ chức thực hiện quy hoạch bảo vệ tài nguyên đất theo Luật Đất đai năm 2013 và tổ chức thực hiện nhằm bảo đảm sử dụng đất có hiệu quả cho các đối tượng được Quy hoạch; Thực hiện kiểm tra, giám sát tiến độ đầu tư của các dự án được thuê đất, giao đất, yêu cầu các tổ chức, cá nhân được thuê đất, giao đất thực hiện đúng tiến độ đầu tư đã cam kết trong dự án, kiên quyết thu hồi đất đối với các dự án chậm đầu tư theo đúng Luật Đất đai; Thực hiện kiểm soát sử dụng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật trong danh mục quy định của nhà nước (thông qua kiểm tra các điểm đại lý) khuyến khích sử dụng phân bón hữu cơ; Thực hiện thu gom 100% và xử lý 70% rác thải sinh hoạt, chất thải công nghiệp, chất thải y tế; xử lý 100% chất thải nguy hại.

- Các giải pháp bảo vệ môi trường nước: Hạn chế nguồn thải từ các khu tiểu thủ công nghiệp, chợ, khu dân cư nông thôn, đô thị... vào môi trường nước. Thực hiện nghiêm các quy định bảo vệ môi trường tại các khu, cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, từng bước đưa chúng trở thành các khu sản xuất sinh thái, thân thiện với môi trường. Xây dựng kế hoạch hành động thích ứng với biến đổi khí hậu (bão, lũ, hạn hán… gia tăng), đề xuất các biện pháp phòng chống và giảm thiểu có hiệu quả. Kiểm soát chặt chẽ các hoạt động xả thải vào nguồn nước (sông, hồ)

- Giải pháp giảm thiểu gia tăng ô nhiễm môi trường không khí: Tiếp tục rà soát lại tất cả các dự án trong quy hoạch các khu (cụm) công nghiệp được tỉnh phê duyệt, loại bỏ các dự án đã có trong quy hoạch không hiệu quả (về kinh tế, xã hội và môi trường); Ưu tiên nhóm sản xuất sạch hơn, giảm thiểu tiêu hao nhiên liệu và nguyên liệu, ít chất thải; Thực hiện quy hoạch gắn liền với s*ử dụng năng lượng tái tạo* (trong điều kiện cụ thể của Sóc Trăng là năng lượng mặt trời, bioga) trong nhân dân, ở các cơ sở dịch vụ, y tế, giáo dục và tiểu thủ công nghiệp; Tăng cường kiểm

tra, kiểm soát các phương tiện vận chuyển trên các tuyến đường liên tỉnh, liên huyện; các cơ sở cung cấp xăng dầu trên địa bàn huyện; Quản lý việc đốt phế thải (rơm) sau mùa thu hoạch.

- Giảm thiểu suy giảm đa dạng sinh học: Kiểm soát chặt chẽ giống cây trồng, vật nuôi sử dụng cho nông nghiệp, ngăn chặn không cho sử dụng giống ngoại lai không rõ nguồn gốc; Chăn nuôi: Dần thay thế các hóa chất sử dụng trong công nghệ và bảo vệ thực vật bằng các chất dễ phân hủy (phân hữu cơ); Giữ vững và nâng cao chất lượng diện tích rừng; Giữ diện tích đất trồng lúa còn lại, duy trì một số loại cây bản địa có chất lượng cao.

II. XÁC ĐỊNH CÁC GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.

2.1. Giải pháp bảo đảm quyền có việc làm của các hộ nông dân bị thu hồi đất phục vụ việc phát triển kinh tế, xã hội

- Xây dựng và triển khai một chương trình về đào tạo nghề cho những người thuộc diện thu hồi đất để phát triển kinh tế, xã hội và thực hiện chiến lược phát triển nông thôn mới. Đây là giải pháp có tính cấp bách cần được triển khai thống nhất từ huyện, xã, để tránh trường hợp người dân sau khi nhận tiền đền bù đất phải lâm vào tình trạng thất nghiệp và không có thu nhập, từ đó phát sinh nhiều tệ nạn xã hội. Các giải pháp cụ thể gồm:

+ Tiếp tục đào tạo nghề theo các chương trình khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư. Đây là hình thức đào tạo đã khá ổn định. Cần tiếp tục mở rộng đối tượng tham gia và nâng cao chất lượng đào tạo.

+ Liên kết cơ sở đào tạo, cơ sở cung ứng lao động và cơ sở tuyển dụng lao động để đào tạo nghề. Đây là giải pháp có tính xã hội hóa, nhằm hướng vào những người lao động và doanh nghiệp.

- Hạn chế số hộ nông dân bị thu hồi đất để điều tiết tình trạng biến động về lao động ở nông thôn. Duy trì và tăng diện tích đất cho nông nghiệp và cần phải khai hoang những diện tích đất hiện không được sử dụng hoặc sử dụng không hết công suất.

- Giao đất nông nghiệp cho nông dân quản lý: Cần đề ra các chính sách về giao đất nông nghiệp cho người dân quản lý để trồng trọt hoặc chăn nuôi gia súc tùy theo khả năng của đất và nhu cầu về các sản phẩm của thị trường nội địa và xuất khẩu.

2.2. Giải pháp về công tác quản lý

- Tiếp tục ra soát và thực hiện đồng bộ quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội của huyện đến năm 2030, tầm nhìn 2050. Công bố công khai theo quy định toàn bộ các quy hoạch xây dựng, quy hoạch phát triển đô thị thị trấn, quy hoạch chi tiết các điểm dân cư nông thôn đã được phê duyệt, để nhân dân đóng góp ý kiến

làm cơ sở cho việc tiếp thu, kịp thời điều chỉnh những bất cập và tranh thủ sự giám sát của cộng đồng trong quá trình thực hiện.

- Hoàn thành và triển khai điều chỉnh hiệu quả quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030. Rà soát, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân theo quy định, tạo điều kiện thuận lợi trong công tác chuyển mục đích sử dụng đất, cho thuê đất, giao đất cho các nhà đầu tư các dự án sản xuất kinh doanh, dịch vụ, du lịch.

- Thường xuyên kiểm tra và kiên quyết thu hồi đất đối với các trường hợp được giao đất nhưng không đưa vào sử dụng hoặc sử dụng không hiệu quả, đặc biệt là hạn chế việc sử dụng đất trồng lúa vào các mục đích khác đảm bảo diện tích cho an ninh lương thực trên địa bàn huyện.

- Tiếp tục cải cách thủ tục hành chính đẩy nhanh tiến độ giải quyết các hồ sơ giao dịch về đất đúng thời gian quy định. Xây dựng hệ thống cơ sở thông tin dữ liệu về đất đai, chuẩn hóa cán bộ địa chính từ cơ sở đến cấp huyện.

- Phối hợp tiếp tục khảo sát, xác định vị trí các điểm mỏ khai thác vật liệu xây dựng thông thường để bổ sung vào quy hoạch, đáp ứng nhu cầu sử dụng trong dân sinh và trong xây dựng cơ bản. Tăng cường công tác thành tra, kiểm tra, giám sát trong hoạt động khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng, kiên quyết xử lý kịp thời các hành vi vi phạm pháp luật về Luật Khoáng sản.

- Chủ động phòng ngừa sự cố môi trường, hạn chế tối đa, ngăn chặn tình trạng ô nhiễm môi trường không khí và môi trường đất, nước. Phát hiện và xử lý kịp thời các vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường, nhất là các khu chế biến nông lâm sản, sản xuất vật liệu xây dựng, cụm công nghiệp, đảm bảo 100% cơ sở sản xuất kinh doanh và dịch vụ đều phải lập đầy đủ hồ sơ về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

- Đẩy mạnh xã hội hóa hoạt động bảo vệ môi trường, chú trọng đầu tư, khuyến khích phát triển dịch vụ thu gom, vận chuyển, tái chế, xử lý chất thải ở đô thi và nông thôn. Quan tâm cải thiện môi trường sống, cung cấp nước sách và dịch vụ vệ sinh môi trường cho nhân dân, nhất là khu vực đô thị, khu dân cư tập trung ở nông thôn, vùng sâu, vùng xã, vùng thiếu nước trên địa bàn.

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc quản lý, sử dụng tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường. Chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, cảnh báo phòng chống thiên tai, hạn chế tối đa tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu, giảm nhẹ thiệt hại về người và tài sản.

- Xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ tổng thể đến các địa phương đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh của đất nước, quy hoạch, kế hoạch của các ngành, lĩnh vực, địa phương có sử dụng đất phải dựa vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, rừng phòng hộ

cần bảo vệ nghiêm ngặt, tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp, đào tạo nguồn nhân lực trong quản lý đất đai.

- Giải pháp để đảm bảo tính khả thi và tính hiệu quả của phương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất như xác định cụ thể quỹ đất có vị trí lợi thế để giao đất, cho thuê đất theo hình thức đấu giá cho mục đích thương mại nhằm tăng nguồn thu ngân sách, việc tăng chỉ tiêu đất phát triển hạ tầng cần phải có giải pháp khai thác quỹ đất liền kề để điều tiết chênh lệch giá đất do Nhà nước đầu tư.

- Thực hiện nghiêm túc quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt, nhằm đảm bảo tính thống nhất, liên tục trong việc quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch và pháp luật. Lấy quy hoạch làm căn cứ để kế hoạch hóa việc sử dụng đất của các cấp, các ngành… Các nhu cầu sử dụng đất chỉ được giải quyết theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai tại Luật Đất đai hiện hành.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cấp thẩm quyền phê duyệt. Thường xuyên kiểm tra tiến độ đầu tư dự án và thu hồi các dự án chậm triển khai.

- Các cấp, các ngành trong quá trình quản lý và sử dụng phải nghiêm chỉnh chấp hành Luật Đất đai và các quy định của Nhà nước.

- Khi có biến động lớn về nhu cầu sử dụng đất thì phải thực hiện việc điều chỉnh, bổ sung quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cho phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trước khi thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất,...

2.3. Giải pháp về huy động vốn và sử dụng hiệu quả vốn đầu tư

- Nguồn vốn ngân sách Nhà nước: là nguồn vốn quan trọng, quyết định những công trình có ý nghĩa đối với sự phát triển kinh tế - xã hội theo phương hướng, mục tiêu đề ra. Nguồn vốn ngân sách Nhà nước bao gồm vốn của huyện, tỉnh và trung ương để thực hiện đầu tư phát triển. Nguồn vốn này phải được ưu tiên sử dụng cho các công trình hạ tầng quan trọng, các công trình trọng điểm về giao thông, thủy lợi, cấp điện, cấp nước, hạ tầng các cụm công nghiệp, các công trình phúc lợi xã hội như y tế, văn hóa, giáo dục,… và các dự án thuộc các nhóm ngành công nghiệp, thương mại đòi hỏi vốn đầu tư lớn, khó thu hồi vốn hoặc có thời gian thu hồi vốn kéo dài, nhóm ngành có khả năng ảnh hưởng, tác động lan tỏa đến các ngành khác.

Thực hiện triệt để tiết kiệm, chống lãng phí, thất thoát và nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn vốn đầu tư từ ngân sách. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra chất lượng công trình, kịp thời phát hiện và có chế tài xử lý nghiêm các vi phạm về tiến độ thực hiện và chất lượng công trình.

- Nguồn xã hội hóa (vốn tín dụng, vốn doanh nghiệp, hộ gia đình, cá nhân, vốn nhàn rỗi trong dân: nguồn vốn này được huy động thông qua hai kênh, gồm trực tiếp và gián tiếp:

+ Đối với kênh trực tiếp: Khuyến khích các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, hộ gia đình mở rộng, nâng cấp và thành lập các cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn. Định hướng và có các biện pháp hỗ trợ người dân trong quá trình lập kế hoạch sản xuất kinh doanh, tìm kiếm thị trường, nguồn nhân lực và hỗ trợ tín dụng cho người dân. Tăng cường và tạo điều kiện huy động vốn thông qua các hình thức hợp tác công - tư (PPP), trong đó đặc biệt là trong các lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế - chăm sóc sức khỏe,…

+ Đối với kênh gián tiếp: Thông qua các kênh tài chính, tín dụng trên địa bàn để huy động nguồn vốn nhàn rỗi trong dân và thực hiện đầu tư thông qua kênh tín dụng cho các doanh nghiệp, hộ gia đình vay đầu tư trên địa bàn. Tích cực huy động nguồn vốn trong dân tham gia phát triển các dự án tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ,...

Kiến nghị với tỉnh thực hiện giảm giá thuê đất hoặc hỗ trợ xây dựng các cụm công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp, nhà xưởng, kho hàng của các doanh nghiệp và cụ thể hóa chương trình lấy quỹ đất đổi kết cấu hạ tầng nhằm khuyến khích các nhà đầu tư có nguyện vọng đầu tư phát triển trên địa bàn.

- Nguồn vốn đầu tư nước ngoài (ODA, FDI, NGO): Thiết lập các dự án đầu tư cơ sở hạ tầng, dự án phát triển xã hội hướng tới người nghèo, người dân tộc để thu hút nguồn vốn ODA, NGO. Đồng thời nâng cao năng lực cạnh tranh, nhất là cơ sở hạ tầng và chất lượng nguồn nhân lực để thu hút nguồn vốn FDI đầu tư vào địa bàn.

Đề nghị cấp trên tăng cường đầu tư để hoàn thành các công trình kết cấu hạ tầng có quy mô lớn; tăng tỷ lệ hỗ trợ bằng nguồn vốn đầu tư có mục tiêu của tỉnh. Thực hiện đơn giản hóa thủ tục cấp phép đầu tư; có chính sách giảm giá thuê đất, ưu đãi về thuế, phí nhằm tăng cường năng lực cạnh trạnh trong thu hút các nguồn vốn đầu tư.

Về phía huyện, cần thực hiện tốt công tác lập quy hoạch làm cơ sở cho các nhà đầu tư lựa chọn và thực hiện đầu tư dự án. Tăng cường công tác quảng bá, xúc tiến đầu tư, đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính tạo điều kiện thuận lợi để thu hút đầu tư. Đẩy mạnh xã hội hóa đầu tư trong các lĩnh vực văn hóa, thể dục thể tao, y tế, giáo dục.

2.4. Giải pháp về cơ chế chính sách

2.4.1. Chính sách về đất đai

- Tiếp tục cụ thể hóa các điều khoản của Luật Đất đai, các văn bản của Trung ương, của tỉnh phục vụ cho quá trình quản lý và sử dụng đất.

- Có chính sách cải tạo đất chưa sử dụng để mở rộng diện tích đất nông nghiệp, lâm nghiệp nhằm tăng diện tích đất sản xuất nông nghiệp và bảo vệ môi trường sinh thái.

- Xác định vị trí quy hoạch sử dụng đất trong hệ thống quy hoạch (quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội, các quy hoạch ngành và lĩnh vực) để đảm bảo tính thống nhất trong quản lý và bố trí sử dụng hợp lý quỹ đất trên phạm vi toàn huyện, đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và quốc phòng an ninh. Kiên quyết thu hồi đất đối với những dự án đã được giao, cho thuê đất nhưng không thực hiện đầu tư đúng thời gian quy định, sử dụng đất không hiệu quả, sử dụng sai mục đích được giao, được thuê, ngăn chặn có hiệu quả tình trạng mua bán, chuyển nhượng, chuyển mục đích sử dụng đất trái phép. Phát huy tốt vai trò của người đứng đầu các cấp, các ngành, cơ quan, đơn vị trong quản lý tài nguyên đất đai.

- Cần có chính sách tạo nguồn về tài chính để các chủ thể thực hiện đúng tiến độ các dự án theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được cấp thẩm quyền phê duyệt.

- Có chính sách điều tiết giá trị gia tăng từ đất do Nhà nước đầu tư cơ sở hạ tầng và chuyển đổi mục đích sử dụng đất mang lại, điều tiết các nguồn thu từ đất để cân đối, phân phối hợp lý tạo nguồn lực phát triển.

2.4.2. Những chính sách nhằm bảo vệ và phát triển quỹ đất nông nghiệp

- Trên cơ sở chỉ tiêu phân khai về đất lúa của tỉnh, xác định diện tích đất lúa cần giữ trên địa bàn, đặc biệt là đất 2 vụ lúa trở lên, và lập bản đồ sử dụng đất lúa đến cấp xã và hộ sử dụng.

- Trên cơ sở tỉnh đã phê duyệt diện tích đất lúa cần bảo vệ nghiêm ngặt thì việc chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp đòi hỏi phải có chế tài mạnh, được kiểm soát chặt chẽ, phải làm đúng theo Luật Đất đai.

- Khuyến khích nông dân giữ đất lúa với những chính sách như: hỗ trợ về giá, thủy lợi, cơ sở hạ tầng khác, giảm chi phí sản xuất, tăng thu nhập cho người sản xuất lúa đảm bảo người được giao đất lúa phải sống được bằng nghề trồng lúa có lãi 30% giá thành.

- Thường xuyên đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ đội ngũ quản lý khoa học kỹ thuật, cán bộ khuyến nông và cán bộ quản lý sản xuất kinh doanh lương thực các cấp.

- Tiếp tục hoàn thiện các loại hình tổ chức sản xuất lương thực theo hướng liên kết nông hộ để hình thành các tổ chức hợp tác, hợp tác xã theo địa bàn hoặc sản phẩm, tạo điều kiện gắn sản xuất với doanh nghiệp tiêu thụ, phát triển kinh tế trang trại, doanh nghiệp sản xuất lương thực, nông dân góp cổ phần bằng giá trị quyền sử dụng đất để tham gia doanh nghiệp, phát triển mạng lưới cung ứng dịch vụ nông nghiệp.

- Chính sách ưu tiên phát triển nông nghiệp theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

- Chính sách hỗ trợ, bồi thường thỏa đáng để có thể khai hoang, tăng vụ bù sản lượng do mất đất trồng lúa.

- Chính sách bảo vệ và phát triển rừng: Ưu tiên giao đất, giao khoán rừng phòng hộ cho các cộng đồng, hợp tác xã, hộ gia đình để quản lý bảo vệ và hưởng lợi lâu dài theo quy hoạch, kế hoạch được duyệt, tăng ngân sách đầu tư của Nhà nước cho quản lý bảo vệ và phát triển rừng đặc dụng, rừng phòng hộ.

2.4.3. Những chính sách nhằm tiết kiệm sử dụng đất

- Chính sách về tận dụng không gian trong quy hoạch xây dựng công nghiệp và đô thị trong các khu vực tập trung dân cư.

- Chính sách đầu tư đồng bộ giữa giao thông và thủy lợi bố trí với việc kết hợp các tuyến dân cư để tiết kiệm đất.

- Chính sách phát triển các điểm dân cư nông thôn theo hướng đô thị hoá tại chỗ, tránh tình trạng tập trung dân cư vào các đô thị.

2.4.4. Chính sách sử dụng hợp lý các loại đất mang tính chất đặc thù

- Chính sách ưu tiên dành đất cho những nhu cầu đặc biệt có tính bắt buộc về an ninh, quốc phòng.

- Chính sách quản lý bảo vệ nghiêm ngặt rừng đầu nguồn phòng hộ và rừng đặc dụng.

- Chính sách khuyến khích sử dụng tiết kiệm diện tích đất nghĩa trang, nghĩa địa bằng cách quy tập và quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa.

- Chính sách chuyển các cơ sở sản xuất kinh doanh trong khu dân cư vào các khu, cụm công nghiệp.

2.4.5. Chính sách về ứng dụng các thành tựu khoa học, công nghệ và duy trì cải thiện môi trường trong việc khai thác sử dụng đất đai

- Chính sách khuyến khích áp dụng các kỹ thuật công nghệ phù hợp với phát triển mạnh ưu thế về đa dạng sinh học trong phát triển nông nghiệp.

- Chính sách ưu tiên để đón trước các công nghệ tiên tiến, hiện đại trong đầu tư xây dựng cơ bản (cơ sở hạ tầng, công nghiệp, đô thị).

- Chính sách xử phạt những hành vi gây tổn hại đến đất đai, môi trường.

2.5. Giải pháp về tổ chức thực hiện.

- Để mục tiêu của phương án quy hoạch sử dụng đất thực hiện đạt hiệu quả cao, Đảng ủy, Hội đồng nhân dân, UBND các cấp, các ngành của huyện Mỹ Xuyên cần có sự thống nhất cao để thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch đã đề ra. Thành lập ban chỉ đạo xây dựng và thực hiện phương án quy hoạch do đồng chí Chủ tịch Uỷ ban nhân dân huyện làm trưởng ban và các thành viên là các đồng chí phụ trách

từng ngành trong huyện, phối hợp và quản lý chặt chẽ các công trình khi triển khai thực hiện.

- Công khai phương án quy hoạch đã được xây dựng, để tất cả mọi tầng lớp nhân dân hiểu rõ các mục tiêu phương án quy hoạch xây dựng, từ đó thực hiện các chương trình, các dự án được tốt hơn.

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt, kịp thời ngăn chặn việc sử dụng đất không đúng mục đích quy hoạch. Kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm theo quy định của pháp luật.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

1. Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng được xây dựng dựa trên cơ sở các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện trong Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2030 Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025 của huyện; chỉ tiêu phân bổ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu (2021-2025) của tỉnh Sóc Trăng và nhu cầu sử dụng đất của các lĩnh vực thông qua các quy hoạch, điều chỉnh các quy hoạch ngành đảm bảo đáp ứng đầy đủ nhu cầu đất đai cho phát triển kinh tế - xã hội của huyện đến năm 2030.

2. Kết quả của phương án quy hoạch cho thấy đến năm 2030 tổng diện tích tự nhiên của huyện là 54.649,91 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp có 51.300,26 ha, giảm 1.559,38 ha so với năm 2020.

- Đất phi nông nghiệp có 3.282,44 ha, tăng 1.562,33 ha so với năm 2020.

- Đất chưa sử dụng có 67,21 ha, giảm 2,95 ha so với năm 2020.

3. Kết quả của phương án đã xử lý, tổng hợp được hầu hết các nghiên cứu, đề án và phương hướng phát triển của các cấp, các ngành ở cả huyện và phường, xã... trên cơ sở cân đối hài hoà giữa các nhu cầu và khả năng đáp ứng về đất đai. Phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đảm bảo đáp ứng đầy đủ, hợp lý nhu cầu đất cho sự phát triển của các lĩnh vực kinh tế - xã hội, quốc phòng – an ninh; đồng thời cũng đảm bảo tính khả thi, phù hợp với nguồn lực đầu tư của huyện cũng như khả năng thu hút vốn đầu tư.

4. Đất dành cho phát triển công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp, du lịch, thương mại - dịch vụ được tính toán có tính khả thi cao nhất. Trong đó sẽ hình thành các cụm công nghiệp tập trung, có vị trí thuận lợi, cơ sở hạ tầng hiện đại, đồng bộ, đáp ứng tốt nhu cầu mặt bằng sản xuất cho các nhà đầu tư. Các trung tâm thương mại - dịch vụ, các khu du lịch được phát triển với nhiều công trình xây dựng có quy mô lớn, phục vụ đắc lực cho các hoạt động thương mại - dịch vụ, du lịch cũng như nhu cầu vui chơi, giải trí ngày càng tăng của người dân.

5. Đất phát triển đô thị và khu dân cư nông thôn được cân nhắc cho từng vùng, từng điểm, đảm bảo phù hợp với điều kiện đặc thù của từng khu vực và mục tiêu thực hiện đô thị hoá. Các khu vực đô thị sau khi được đầu tư phát triển sẽ thực sự trở thành điểm sáng văn minh, hiện đại, không chỉ thu hút được sự đầu tư mà còn tạo sức lan tỏa lớn đến quá trình đô thị hoá nông thôn.

6. Đất dành cho công nghiệp, du lịch, dịch vụ thương mại được tính theo phương án có tính khả thi cao nhất. Trong đó sẽ hình thành cụm có quy mô tập trung, các khu thương mại - dịch vụ vị trí thuận lợi, bố trí đủ đất cho tiểu thủ công nghiệp và làng nghề truyền thống, thu hút nhiều ngành có công nghệ cao. Các trung

tâm dịch vụ, các khu du lịch được phát triển với nhiều công trình xây dựng có quy mô lớn, phục vụ đắc lực cho các hoạt động dịch vụ, du lịch cũng như nhu cầu vui chơi, giải trí ngày càng tăng của người dân.

7. Các loại đất chuyên dùng khác được xem xét và tính toán cho mọi loại đất từ đất giao thông, thuỷ lợi, đất quốc phòng an ninh, nghĩa trang, nghĩa địa... trên cơ sở đáp ứng đủ nhu cầu, phù hợp với phát triển kinh tế - xã hội của cả giai đoạn và từng năm, đảm bảo tính hợp lý và tiết kiệm đất.

II. KIẾN NGHỊ

Để đảm bảo tính thống nhất trong quản lý và sử dụng đất, tạo điều kiện phát huy quyền làm chủ của nhân dân trong sử dụng đất, UBND huyện Mỹ Xuyên kiến nghị:

- UBND tỉnh Sóc Trăng quan tâm tạo điều kiện về mọi mặt (về cơ chế, chính sách, về vốn đầu tư,...) cho huyện, đặc biệt là đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng đô thị, xây dựng nông thôn mới, hạ tầng phát triển các cụm công nghiệp, cơ sở thương mại – dịch vụ trên địa bàn, tăng cường công tác quảng bá, xúc tiến đầu tư để thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước đến đầu tư sản xuất, kinh doanh tại địa phương.

- Các Sở, Ngành của tỉnh căn cứ vào Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện, hỗ trợ UBND huyện thực hiện trong phạm vi chức năng quyền hạn của ngành mình./.